

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001 : 2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Sinh viên : **Trần Thị Bích Ngọc**
Giảng viên hướng dẫn: **Ts. Nguyễn Thành Tô**

HẢI PHÒNG - 2011

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI
PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT KHẨU THỦY SẢN 2
QUẢNG NINH**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Trần Thị Bích Ngọc
Giảng viên hướng dẫn: Ts. Nguyễn Thành Tô**

HẢI PHÒNG - 2011

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Trần Thị Bích Ngọc

Mã SV: 110153

Lớp: QT1103K

Ngành: Kế toán – Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần xuất khẩu thủy sản 2 Quảng Ninh.

Mục lục

Nội dung	Trang
Lời mở đầu	1
CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN VỀ CHI PHÍ SẢN XUẤT, GIÁ THÀNH SẢN PHẨM VÀ KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT.....	3
1.1. Những vấn đề lý luận về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm	3
1.1.1. Chi phí sản xuất	3
1.1.1.1. Khái niệm và bản chất của chi phí sản xuất.....	3
1.1.1.2. Phân loại chi phí sản xuất	4
1.1.2. Giá thành sản phẩm	7
1.1.2.1. Khái niệm và bản chất của giá thành sản phẩm.....	7
1.1.2.2. Phân loại giá thành sản phẩm	9
1.1.3. Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.....	10
1.1.4. Nhiệm vụ của kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm	11
1.2. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.....	12
1.2.1. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất	13
1.2.1.1. Đối tượng và phương pháp tập hợp chi phí sản xuất	13
1.2.1.2. Nội dung kế toán tập hợp chi phí sản xuất	14
1.2.1.2.1. Kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	14
1.2.1.2.2. Kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp	17
1.2.1.2.3. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung	18
1.2.1.2.4. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất cho toàn doanh nghiệp	21
1.2.1.3. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ	21
1.2.2. Kế toán tính giá thành sản phẩm	24
1.2.2.1. Đối tượng tính giá thành.....	24
1.2.2.2. Kỳ tính giá thành.....	25
1.2.2.3. Phương pháp tính giá thành sản phẩm.....	25

1.2.3. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cho toàn doanh nghiệp	31
CHƯƠNG 2: TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT KHẨU THỦY SẢN 2 QUẢNG NINH	32
2.1. Tổng quan về Công ty cổ phần xuất khẩu thủy sản 2 Quảng Ninh	32
2.1.1. Khái quát lịch sử hình thành và phát triển	32
2.1.2. Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh của công ty	34
2.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý	38
2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và hình thức kế toán áp dụng	40
2.2. Tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần xuất khẩu thủy sản 2 Quảng Ninh	45
2.2.1. Chi phí sản xuất và hạch toán chi phí sản xuất	45
2.2.1.1. Cách phân loại chi phí sản xuất	45
2.2.1.2. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất	45
2.2.1.3. Nội dung hạch toán chi phí sản xuất	45
2.2.1.3.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	45
2.2.1.3.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp	53
2.2.1.3.3. Kế toán chi phí sản xuất chung	60
2.2.1.4. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất	72
2.2.1.5. Đánh giá sản phẩm dở dang	77
2.2.2. Tính giá thành sản phẩm	77
2.2.2.1. Đối tượng tính giá thành sản phẩm	77
2.2.2.2. Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành	77
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT KHẨU THỦY SẢN 2 QUẢNG NINH	82
3.1. Đánh giá thực trạng công tác tổ chức sản xuất kinh doanh, tổ chức quản lý, tổ chức kế toán nói chung và kế toán tập hợp chi phí sản xuất – tính giá thành sản phẩm nói riêng tại Công ty CP xuất khẩu thủy sản 2 Quảng Ninh	82
3.1.1. Ưu điểm	82
3.1.2. Hạn chế	86

3.1.3. Nguyên nhân của những hạn chế, tồn tại	88
3.2. Tính tất yếu phải hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm	89
3.3. Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại Công ty CP xuất khẩu thủy sản 2 Quảng Ninh	90
3.4. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty CP xuất khẩu thủy sản 2 Quảng Ninh	91
3.4.1. Kiến nghị 1: Về tổ chức quản lý	91
3.4.2. Kiến nghị 2: Về trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức chứng từ ghi sổ	92
3.4.3. Kiến nghị 3: Về việc trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất	95
3.4.4. Kiến nghị 4: Về các khoản thiệt hại trong sản xuất	96
3.4.5. Kiến nghị 5: Về việc phân bổ công cụ dụng cụ xuất dùng	100
3.4.6. Kiến nghị 6: Về việc ứng dụng tin học vào công tác kế toán	101
3.5. Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần xuất khẩu thủy sản 2 Quảng Ninh	102
3.5.1. Về phía Nhà nước	102
3.5.2. Về phía doanh nghiệp	102
Kết luận	103

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Thủy sản đã và đang trở thành một ngành đem lại hiệu quả kinh tế xã hội cao cho đất nước và trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn của quốc gia.

Sự hội nhập của nền kinh tế Việt Nam vào nền kinh tế khu vực và thế giới đã mở ra nhiều cơ hội kinh doanh nhưng cũng tạo ra những thách thức lớn đối với các doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp ngành Thủy sản nói riêng. Do đó, để có thể đứng vững, tồn tại và phát triển được thì hoạt động sản xuất kinh doanh

của mỗi doanh nghiệp phải mang lại hiệu quả xác thực, tức là đem lại lợi nhuận tối đa. Để thực hiện được điều đó, doanh nghiệp phải tổng hoà các biện pháp quản lý đối với mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị, đặc biệt là phải tổ chức quản lý tốt việc sản xuất sản phẩm nhằm giảm chi phí sản xuất, giảm giá thành sản phẩm xuống tới mức giới hạn thấp nhất.

Do đó việc tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp là rất quan trọng. Thông qua các số liệu mà phòng kế toán tập hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm cung cấp, ban lãnh đạo có thể biết được chi phí phát sinh, giá thành của từng sản phẩm cũng như xác định được kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Từ đó có thể phân tích đánh giá tình hình thực hiện định mức dự toán về chi phí sử dụng lao động, sử dụng vật tư lao động,.. để từ đó đề ra được biện pháp giảm chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm kịp thời với sự phát triển kinh doanh và yêu cầu quản trị của doanh nghiệp.

Nhận thức được tầm quan trọng của kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, trong thời gian thực tập tại Công ty Cổ phần xuất khẩu thủy sản 2 Quảng Ninh, em đã đi sâu nghiên cứu lý luận, tìm hiểu và chọn đề tài cho khoá luận tốt nghiệp của bản thân là: “Hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần xuất khẩu thủy sản 2 Quảng Ninh”.

2. Mục đích nghiên cứu của đề tài

- Hệ thống hóa những kiến thức chung nhất về công tác tập hợp chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm và kế toán chi phí sản xuất - tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất.

- Nắm bắt được công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại Công ty Cổ phần xuất khẩu thủy sản 2 Quảng Ninh.

- Đề xuất một số kiến nghị nhằm từng bước hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần xuất khẩu thủy sản 2 Quảng Ninh.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần xuất khẩu Thủy sản 2 Quảng Ninh.

4. Kết cấu của khóa luận

Ngoài mở đầu và kết luận, khóa luận bao gồm những nội dung chính sau:

Chương 1: Lý luận về chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm và kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất.

Chương 2: Tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần xuất khẩu thủy sản 2 Quảng Ninh.

Chương 3: Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần xuất khẩu thủy sản 2 Quảng Ninh.

CHƯƠNG 1

LÝ LUẬN VỀ CHI PHÍ SẢN XUẤT, GIÁ THÀNH SẢN PHẨM VÀ KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT

1.1. Những vấn đề lý luận về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

1.1.1. Chi phí sản xuất

1.1.1.1. Khái niệm và bản chất chi phí sản xuất

**/ Khái niệm chi phí sản xuất*

Để hoạt động sản xuất kinh doanh các doanh nghiệp sản xuất thường xuyên phải bỏ ra các khoản chi phí về đối tượng lao động (nguyên vật liệu, nhiên liệu), tư liệu lao động (nhà xưởng, máy móc thiết bị..), sức lao động, các khoản chi phí phục vụ mua ngoài và chi bằng tiền khác. Để có thể biết được những chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra trong kì hoạt động là bao nhiêu, đồng thời có thể tổng hợp tính toán chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phục vụ cho yêu cầu quản lý thì mọi chi phí đó cuối cùng đều được biểu hiện bằng thước đo giá trị (tiền tệ) gọi là chi phí sản xuất kinh doanh.

Vậy chi phí sản xuất của doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các hao phí lao động sống, lao động vật hoá và các khoản chi phí cần thiết khác mà doanh nghiệp đã chi ra để tiến hành các hoạt động sản xuất trong một thời kì nhất định (tháng, quý, năm).

**/ Bản chất, nội dung, vị trí, vai trò của chi phí sản xuất*

+/ Bản chất và nội dung

Chi phí sản xuất bao gồm tiền lương, tiền công của công nhân trực tiếp sản xuất và quản lý phân xưởng, khấu hao tài sản cố định... và chi phí nguyên vật liệu— chi phí lớn nhất cấu thành lên sản phẩm. Ngoài ra còn có một số khoản chi phí thực tế là một phần giá trị mới sáng tạo ra (các khoản trích theo lương như BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN), các khoản liên quan đến việc thuê tài sản, tiền thuê tài sản.

Các chi phí của doanh nghiệp luôn được đo lường, tính toán bằng tiền và gắn với thời gian nhất định (tháng, quý, năm). Xét trên phương diện doanh nghiệp thì chi phí sản xuất bao gồm toàn bộ các khoản chi mà doanh nghiệp phải bỏ ra để thực hiện các quá trình sản xuất tạo ra sản phẩm. Độ lớn của chi phí sản xuất là một đại lượng xác định phụ thuộc vào hai nhân tố chính sau:

- Khối lượng lao động và tư liệu sản xuất đã tiêu hao vào sản xuất sản phẩm trong thời gian nhất định.

- Giá cả các tư liệu sản xuất đã tiêu dùng và tiền lương của một đơn vị lao động đã hao phí.

Thực chất của chi phí sản xuất là sự chuyển dịch vốn, chuyển dịch giá trị của các yếu tố đầu vào tập hợp cho từng đối tượng tính giá.

+/ Vị trí, vai trò

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, chi phí đóng một vai trò quan trọng không thể thiếu. Chi phí sản xuất là cơ sở để tính giá thành, giá bán của sản phẩm và quyết định đến lợi nhuận của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp phải luôn quan tâm đến việc quản lý chi phí sản xuất, bởi vì nếu chi phí sản xuất không hợp lý, không đúng với thực chất của nó đều gây ra những khó khăn trong quản lý và đều làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp.

1.1.1.2. Phân loại chi phí sản xuất

Chi phí sản xuất kinh doanh có thể được phân loại theo nhiều tiêu thức khác nhau tùy thuộc vào mục đích và yêu cầu của công tác quản lý. Tuy nhiên về mặt hạch toán chi phí sản xuất thường được phân loại theo các tiêu thức cơ bản sau:

**/ Phân loại chi phí sản xuất theo nội dung, tính chất kinh tế của chi phí*

Căn cứ vào nội dung, tính chất kinh tế của chi phí sản xuất khác nhau để chia ra các yếu tố chi phí. Mỗi yếu tố chi phí bao gồm những chi phí có cùng một nội dung kinh tế, không phân biệt chi phí đó phát sinh ở lĩnh vực hoạt động nào. Vì vậy, cách phân loại này còn được gọi là phân loại chi phí sản xuất theo yếu tố. Theo cách phân loại này chi phí sản xuất được phân chia thành năm yếu tố sau:

- Chi phí nguyên vật liệu: Bao gồm toàn bộ chi phí về các loại nguyên liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, công cụ, dụng cụ.... mà doanh nghiệp đã sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kì (loại trừ giá trị vật liệu dùng không hết nhập lại kho, phế liệu thu hồi).

- Chi phí nhân công: Bao gồm toàn bộ số tiền lương, phụ cấp, các khoản trích theo lương theo quy định của lao động trực tiếp sản xuất, chế tạo sản phẩm, thực hiện công việc, lao vụ trong kỳ.

- Chi phí khấu hao TSCĐ: Phản ánh toàn bộ số tiền trích khấu hao TSCĐ sử dụng trong quá trình sản xuất của doanh nghiệp.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài: Bao gồm toàn bộ số tiền doanh nghiệp đã chi trả về các loại dịch vụ mua ngoài như điện, nước, điện thoại... phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Chi phí bằng tiền khác: Là toàn bộ chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp ngoài các yếu tố trên.

Cách phân loại này có ý nghĩa rất quan trọng trong quản trị doanh nghiệp. Thông qua cách phân loại này người ta có thể biết trong quá trình sản xuất doanh nghiệp đã phải chi phí gì, để từ đó xác định tỷ trọng, kết cấu từng yếu tố chi phí. Nó là cơ sở để doanh nghiệp lập kế hoạch cung cấp vật tư, lao động, tiền vốn... cho các kỳ sản xuất tiếp theo. Nó còn là cơ sở để lập thuyết minh báo cáo tài chính phục vụ cho việc cung cấp thông tin cho các nhà quản trị.

** / Phân loại chi phí sản xuất theo mục đích, công dụng của chi phí*

Mỗi yếu tố chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ đều có mục đích, công dụng nhất định đối với hoạt động sản xuất. Theo cách phân loại này người ta căn cứ vào mục đích công dụng của chi phí trong sản xuất để chia ra các khoản mục chi phí sản xuất khác nhau, mỗi khoản mục chỉ bao gồm những chi phí có cùng mục đích, công dụng. Vì vậy cách phân loại này còn gọi là phân loại chi phí sản xuất theo khoản mục. Toàn bộ chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ được chia ra các khoản mục sau:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (CP NVLTT): Bao gồm chi phí về nguyên liệu chính, nguyên vật liệu phụ, nhiên liệu sử dụng vào mục đích trực tiếp sản xuất sản phẩm.

- Chi phí nhân công trực tiếp (CP NCTT): Bao gồm tiền lương và các khoản phải trả trực tiếp cho công nhân sản xuất, các khoản trích theo lương của công nhân sản xuất như Bảo hiểm y tế (BHYT), Bảo hiểm xã hội (BHXH), Kinh phí công đoàn (KPCĐ), Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN).

- Chi phí sản xuất chung (CP SXC): Là những chi phí dùng cho hoạt động sản xuất chung ở các phân xưởng, tổ đội sản xuất ngoài hai khoản mục trực tiếp đã nêu trên, bao gồm chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí vật liệu, chi phí dụng cụ sản xuất, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

Cách phân loại này có tác dụng phục vụ việc quản lý chi phí theo định mức, là cơ sở cho kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo

khoản mục, là căn cứ để phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành và định mức chi phí sản xuất cho kỳ sau.

**/ Phân loại chi phí sản xuất theo phương pháp tập hợp chi phí sản xuất và mối quan hệ với đối tượng tập hợp chi phí*

Theo cách phân loại này chi phí sản xuất được chia thành:

- Chi phí trực tiếp: Là các chi phí có liên quan trực tiếp đến một đối tượng tập hợp chi phí, loại sản phẩm hoặc một công việc có thể quy nạp trực tiếp cho sản phẩm, đối tượng tập hợp chi phí đó.

- Chi phí gián tiếp: Là những chi phí có liên quan đến nhiều sản phẩm, nhiều đối tượng tập hợp chi phí, nhiều công việc, lao vụ khác nhau nên phải tập hợp, quy nạp cho từng đối tượng theo phương pháp phân bổ gián tiếp.

Cách phân loại này giúp ích rất nhiều trong kỹ thuật hạch toán. Trong quá trình tập hợp chi phí sản xuất nếu phát sinh chi phí gián tiếp phải lựa chọn tiêu thức phân bổ đúng đắn, hợp lý để có được những thông tin trung thực, chính xác về chi phí và lợi nhuận cho từng sản phẩm, từng địa điểm phát sinh chi phí

**/ Phân loại chi phí theo mối quan hệ của chi phí với khối lượng sản phẩm, công việc, lao vụ sản xuất trong kỳ*

Theo cách phân loại này chi phí được phân thành:

- Chi phí khả biến (biến phí): Là chi phí có sự thay đổi về lượng tương quan tỷ lệ thuận với sự thay đổi của khối lượng sản phẩm sản xuất theo kỳ. Thuộc loại chi phí này là chi phí nguyên vật liệu, chi phí tiền lương công nhân trực tiếp sản xuất. chi phí hoa hồng bán hàng, chi phí dịch vụ được cung cấp như tiền điện, tiền nước, điện thoại,....

- Chi phí bất biến (định phí): Là chi phí không thay đổi về tổng số dù có sự thay đổi trong mức độ hoạt động của sản xuất hoặc khối lượng sản phẩm, công việc, lao vụ sản xuất trong kỳ. Thuộc chi phí này bao gồm: Chi phí khấu hao TSCĐ; chi phí tiền lương trả cho cán bộ, nhân viên quản lý, chuyên gia, lãi tiền vay phải trả, chi phí thuê tài sản, văn phòng,....

- Chi phí hỗn hợp: Là những chi phí mang cả tính chất của chi phí bất biến và chi phí khả biến. Chi phí này là chi phí bất biến đến một giới hạn nào đó khi vượt qua giới hạn đó nó sẽ trở thành chi phí khả biến.

Tuy nhiên cách phân loại này chỉ có tính chất tương đối. Nó có tác dụng đối với các nhà quản trị trong việc xây dựng mối quan hệ giữa chi phí - khối lượng - lợi nhuận là căn cứ để xác định điểm hoà vốn, để từ đó có những quyết định đúng đắn trong ngắn hạn. Ngoài ra xác định đúng đắn chi phí bất biến và chi phí khả biến trong doanh nghiệp sẽ giúp nhà quản lý sử dụng chi phí hiệu quả hơn.

1.1.2. Giá thành sản phẩm

1.1.2.1. Khái niệm và bản chất giá thành sản phẩm

**/ Khái niệm giá thành sản phẩm*

Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các khoản hao phí về lao động sống và lao động vật hoá có liên quan đến khối lượng công việc sản phẩm, lao vụ đã hoàn thành.

Giá thành sản phẩm là một chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh về chất lượng hoạt động của doanh nghiệp trên tất cả các mặt kinh tế, kĩ thuật, tổ chức và hiệu quả của công việc quản lý, sử dụng vật tư, lao động, tiền vốn của doanh nghiệp. Đồng thời giá thành còn là cơ sở để doanh nghiệp xác định giá bán của sản phẩm và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Đặc biệt trong điều kiện hoạt động theo cơ chế thị trường như hiện nay, cùng với chất lượng sản phẩm, giá thành sản phẩm luôn là vấn đề quan tâm hàng đầu của các nhà sản xuất. Đi đôi với việc nâng cao chất lượng của các sản phẩm, các doanh nghiệp luôn luôn tìm mọi biện pháp hạ thấp chi phí sản xuất kinh doanh tiến tới giảm giá thành để chiếm lĩnh thị trường. Đây chính là một nhân tố quyết định để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

**/ Bản chất, nội dung, vị trí, vai trò của giá thành*

+/ Bản chất và nội dung

Giá thành sản phẩm là chỉ tiêu tổng hợp nhất phản ánh đầy đủ sự hao phí của tất cả các mặt xét về bình diện kinh tế hay hoạt động sản xuất kinh doanh, những chi phí phục vụ vào việc tiêu thụ sản phẩm.

Giá thành biểu hiện trình độ, quy mô tổ chức, tính hiện đại hay lạc hậu về mặt kỹ thuật của nền sản xuất, là chỉ tiêu cơ bản để lập kế hoạch sản xuất sản phẩm, lựa chọn phương án hạ giá thành của doanh nghiệp. Sự vận động của quá trình sản xuất của doanh nghiệp sản xuất bao gồm hai mặt đối lập nhau, nhưng có liên quan mật thiết hữu cơ với nhau: một là các chi phí doanh nghiệp đã chi ra, một mặt là kết quả sản xuất thu được.

Những sản phẩm, công việc, lao vụ nhất định đã hoàn thành đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng của xã hội cần được tính giá thành, hay nói cách khác cần phải tính những chi phí đã bỏ ra để sản xuất, hoàn thành chúng.

Giá thành sản phẩm còn là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh chất lượng hoạt động sản xuất, phản ánh kết quả sử dụng các loại tài sản vật tư, lao động, tiền vốn trong quá trình sản xuất cũng như giải pháp kỹ thuật mà doanh nghiệp đã thực hiện nhằm đạt được mục đích sản xuất ra khối lượng sản phẩm nhiều nhất với chi phí sản xuất tiết kiệm và hạ giá thành sản phẩm. Giá thành sản phẩm còn là căn cứ để tính toán, xác định hiệu quả kinh tế của các hoạt động sản xuất của doanh nghiệp.

+/ Vị trí, vai trò

Trong công tác quản lý các hoạt động kinh doanh chỉ tiêu giá thành sản phẩm giữ một vai trò quan trọng thể hiện trên các mặt sau:

- Giá thành là thước đo mức hao phí sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, là căn cứ để xác định hiệu quả hoạt động kinh doanh. Để quyết định lựa chọn sản xuất một loại sản phẩm nào đó, doanh nghiệp cần nắm được nhu cầu thị trường, giá cả thị trường và mức hao phí sản xuất, tiêu thụ sản phẩm đó. Trên cơ sở như vậy mới xác định được hiệu quả sản xuất loại sản phẩm đó để quyết định lựa chọn và quyết định khối lượng sản xuất nhằm đạt lợi nhuận tối đa.

- Giá thành là một công cụ quan trọng của doanh nghiệp để kiểm tra, giám sát chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh: xem xét hiệu quả của các biện pháp tổ chức, kỹ thuật. Thông qua tình hình thực hiện kế hoạch giá thành, doanh nghiệp có thể xem xét tình hình sản xuất và chi phí bỏ ra sản xuất, tác động và hiệu quả thực

hiện các biện pháp tổ chức kỹ thuật đến sản xuất, phát hiện và tìm ra các nguyên nhân dẫn đến phát sinh chi phí không hợp lý để có biện pháp loại trừ.

- Giá thành còn là một căn cứ quan trọng để doanh nghiệp xây dựng chính sách giá cả cạnh tranh đối với từng loại sản phẩm được đưa ra tiêu thụ trên thị trường.

1.1.2.2. Phân loại giá thành

**/ Phân loại giá thành theo thời điểm tính và cơ sở số liệu tính giá thành*

Theo cách phân loại này, giá thành sản phẩm được chia thành 3 loại:

- Giá thành kế hoạch: Là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở chi phí sản xuất kế hoạch và sản lượng kế hoạch. Việc tính toán giá thành kế hoạch do bộ phận kế hoạch của doanh nghiệp thực hiện và được tiến hành trước khi bắt đầu quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm. Nó được xem như mục tiêu phấn đấu của doanh nghiệp, là căn cứ để so sánh, phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch giá thành của doanh nghiệp.

- Giá thành định mức: Cũng như giá thành kế hoạch, giá thành định mức được xác định trước khi bắt đầu sản xuất sản phẩm. Giá thành định mức được xác định trên cơ sở các định mức về chi phí hiện hành tại từng thời điểm nhất định trong kỳ kế hoạch (thường là ngày đầu tháng) nên giá thành định mức luôn thay đổi phù hợp với sự thay đổi của các định mức chi phí đạt được trong quá trình thực hiện kế hoạch giá thành. Giá thành định mức là công cụ quản lý định mức của doanh nghiệp, là thước đo chính xác để xác định kết quả sử dụng vật tư, tài sản, lao động trong sản xuất.

- Giá thành thực tế: Là chỉ tiêu được xác định sau khi kết thúc quá trình sản xuất sản phẩm dựa trên cơ sở các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình sản xuất sản phẩm. Nó là cơ sở để xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với Nhà nước cũng như các đối tác liên doanh liên kết.

Cách phân loại này có tác dụng trong việc quản lý và giám sát chi phí, xác định được các nguyên nhân vượt (hụt) định mức chi phí trong kỳ hạch toán. Từ đó điều chỉnh kế hoạch hoặc định mức chi phí cho phù hợp.

**/ Phân loại giá thành theo phạm vi phát sinh chi phí*

Theo cách phân loại này giá thành sản phẩm được chia thành 2 loại:

- Giá thành sản xuất: Là chỉ tiêu phản ánh tất cả những chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất, chế tạo sản phẩm bao gồm các chi phí như: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung tính cho những sản phẩm đã hoàn thành. Giá thành sản xuất của sản phẩm được sử dụng ghi sổ cho sản phẩm đã hoàn thành nhập kho hoặc giao cho khách hàng. Giá thành sản xuất của sản phẩm cũng là căn cứ để tính giá vốn hàng bán và lãi gộp ở các doanh nghiệp sản xuất.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành} & & & & & & \\ \text{thực tế sản} & & & & & & \\ \text{xuất của SP} & = & \text{Chi phí sản} & + & \text{Chi phí sản} & - & \text{Chi phí sản} \\ & & \text{xuất dở dang} & & \text{xuất phát sinh} & & \text{xuất dở dang} \\ & & \text{đầu kì} & & \text{trong kì} & & \text{cuối kì} \end{array}$$

- Giá thành toàn bộ: Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

Giá thành toàn bộ của sản phẩm tiêu thụ chỉ được tính toán khi sản phẩm được xác định là tiêu thụ, đồng thời nó là căn cứ để xác định lãi trước thuế của doanh nghiệp, lãi thực của hoạt động sản xuất kinh doanh.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành} & & & & & & \\ \text{toàn bộ sản} & = & \text{Giá thành sản} & + & \text{Chi phí} & - & \text{Chi phí quản} \\ \text{phẩm tiêu thụ} & & \text{xuất sản phẩm} & & \text{bán hàng} & & \text{lý doanh} \\ & & \text{tiêu thụ} & & & & \text{nghiệp} \end{array}$$

1.1.3 Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là hai mặt biểu hiện của quá trình sản xuất, chúng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, giống nhau về mặt chất, đều là những hao phí về lao động sống và lao động vật hoá mà doanh nghiệp đã chi ra trong quá trình sản xuất và chế tạo sản phẩm.

Tuy nhiên chúng cũng có những điểm khác nhau:

Chi phí sản xuất luôn gắn với từng thời kỳ đã phát sinh chi phí, còn giá thành luôn gắn với một khối lượng sản phẩm, công việc lao vụ, dịch vụ đã hoàn thành.

Trong giá thành sản phẩm bao gồm cả phần chi phí đã phát sinh thực tế của kỳ trước và một phần chi phí sẽ phát sinh của kỳ sau nhưng đã được ghi nhận là chi phí của kỳ này (chi phí phải trả). Giá thành sản phẩm chứa đựng cả một phần chi phí của kỳ trước chuyển sang và loại trừ phần chi phí cho những sản phẩm chưa hoàn thành.

$$Z = D_{dk} + C - D_{ck}$$

Trong đó: Z : Tổng giá thành sản phẩm

D_{dk} : Trị giá sản phẩm dở dang đầu kỳ

C : Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ

D_{ck} : Trị giá sản phẩm dở dang cuối kỳ

1.1.4 Nhiệm vụ của kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Để tổ chức và quản lý tốt chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm ở doanh nghiệp, kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành cần thực hiện tốt các nhiệm vụ sau:

- Xác định đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành phù hợp với đặc thù của doanh nghiệp và yêu cầu quản lý.

- Tổ chức vận dụng các tài khoản kế toán để hạch toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm phù hợp với phương pháp kế toán tồn kho mà doanh nghiệp đã lựa chọn.

- Tổ chức tập hợp kết chuyển hoặc phân bổ chi phí sản xuất theo đúng đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất đã xác định theo các yếu tố chi phí và khoản mục giá thành.

- Lập báo cáo chi phí sản xuất theo yếu tố, định kỳ tổ chức phân tích chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ở doanh nghiệp.

- Tổ chức kiểm kê và đánh giá khối lượng sản phẩm dở dang khoa học, hợp lý, xác định giá thành và hạch toán giá thành sản phẩm hoàn thành sản xuất một cách đầy đủ và chính xác.

1.2. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Theo chuẩn mực kế toán hiện hành doanh nghiệp có thể thực hiện kế toán theo hai phương pháp hạch toán hàng tồn kho trong đó gồm hai phương pháp tính

thuế giá trị gia tăng khác nhau. Do đó kế toán có thể lựa chọn một trong các phương pháp sau:

- Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và:

+ Tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

+ Tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp.

- Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ và:

+ Tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

+ Tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp.

Xét trên góc độ quản lý phục vụ cho việc kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh và thực hiện các chính sách chế độ về quản lý kinh tế tổ chức kế toán, các doanh nghiệp sẽ lựa chọn cho mình một phương pháp thích hợp để công tác hạch toán được tối ưu nhất. Hiện nay hầu hết các doanh nghiệp đều lựa chọn hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Và cũng do thời gian nghiên cứu có hạn nên em đã đi sâu vào nghiên cứu và trình bày lý luận việc tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên – tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

1.2.1. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất

1.2.1.1. Đối tượng và phương pháp tập hợp chi phí sản xuất

1.2.1.1.1. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất

Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất chính là phạm vi, giới hạn để tập hợp chi phí sản xuất phát sinh nhằm đáp ứng yêu cầu kiểm soát chi phí và tính giá thành sản phẩm.

Thực chất của việc xác định đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất là xác định nơi phát sinh chi phí (phân xưởng, đội sản xuất, bộ phận sản xuất, giai đoạn công nghệ...) và nơi chịu chi phí (sản phẩm, đơn đặt hàng...). Vì vậy, để xác định đúng đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất cần phải căn cứ vào những cơ sở sau:

- Đặc điểm tổ chức sản xuất
- Quy trình công nghệ kỹ thuật sản xuất sản phẩm
- Đặc điểm tổ chức, yêu cầu trình độ quản lý doanh nghiệp

Trên cơ sở những đặc điểm trên mà đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất ở các loại hình doanh nghiệp có thể là:

- Từng sản phẩm, chi tiết sản phẩm, nhóm sản phẩm, đơn đặt hàng.
- Từng bộ phận phân xưởng, giai đoạn công nghệ sản xuất.
- Toàn bộ quy trình công nghệ sản xuất, toàn doanh nghiệp.

1.2.1.1.2. Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất

Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất là phương pháp sử dụng để tập hợp và phân loại chi phí sản xuất theo khoản mục chi phí trong phạm vi, giới hạn mối quan hệ giữa chi phí với đối tượng tập hợp chi phí. Trong doanh nghiệp sản xuất chủ yếu sử dụng hai phương pháp tập hợp chi phí sau:

+/ Phương pháp tập hợp trực tiếp

Phương pháp này áp dụng với các chi phí có liên quan trực tiếp đến đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất đã xác định. Phương pháp này đòi hỏi ngay từ khâu hạch toán ban đầu, các chứng từ kế toán phải được ghi chép riêng rẽ chi phí sản xuất cho từng đối tượng tính giá thành. Căn cứ vào những chứng từ gốc đó, kế toán tập hợp chi phí sản xuất cho từng đối tượng tính giá thành liên quan. Tuy nhiên, không phải lúc nào cũng sử dụng được phương pháp này. Trên thực tế có rất nhiều chi phí liên quan đến các đối tượng tính giá thành nhưng không thể theo dõi riêng được. Tập hợp chi phí sản xuất theo phương pháp trực tiếp tốn nhiều thời gian công sức nhưng chính xác, hiệu quả.

+/ Phương pháp phân bổ gián tiếp

Phương pháp này áp dụng khi một loại chi phí phát sinh có liên quan đến nhiều đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất mà không thể trực tiếp tập hợp cho một đối tượng được

Trong trường hợp này các doanh nghiệp phải lựa chọn tiêu chuẩn (tiêu thức) hợp lý để phân bổ chi phí cho các đối tượng có liên quan theo công thức:

$$C_i = \frac{C}{\sum_{i=1}^n T_i} \times T_i$$

Trong đó C_i : Chi phí sản xuất phân bổ cho đối tượng thứ i

C : Tổng chi phí sản xuất phát sinh đã tập hợp được cần phân bổ

T_i : Đại lượng tiêu chuẩn dùng để phân bổ của đối tượng i

$\sum T_i$: Tổng đại lượng tiêu chuẩn dùng để phân bổ

n : Tổng số đối tượng.

Với phương pháp phân bổ gián tiếp, mức độ chính xác của chi phí sản xuất tính cho từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất phụ thuộc vào tính hợp lý của tiêu chuẩn phân bổ được lựa chọn sử dụng.

1.2.1.2. Nội dung kế toán tập hợp chi phí sản xuất

1.2.1.2.1. Kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

*/ Khái niệm: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bao gồm các khoản chi phí nguyên vật liệu chính, nửa thành phẩm mua ngoài, vật liệu phụ, nhiên liệu được xuất dùng trực tiếp cho việc chế tạo sản phẩm.

*/ Kế toán chi tiết

Chứng từ, sổ sách sử dụng: Phiếu xuất kho, hoá đơn GTGT, bảng kê mua hàng, bảng phân bổ nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, sổ chi tiết cho phí sản xuất (mở cho TK 621)...

Khi phát sinh các khoản tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, kế toán căn cứ vào các phiếu xuất kho, các chứng từ khác có liên quan để xác định giá vốn của số nguyên vật liệu dùng cho sản xuất chế tạo sản phẩm (Theo phương pháp tính giá vốn nguyên vật liệu mà doanh nghiệp đã lựa chọn). Trên cơ sở đó, kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho từng đối tượng kế toán chi phí sản xuất cũng như từng đối tượng sử dụng trong doanh nghiệp, công việc này thường được thực hiện trong “Bảng phân bổ nguyên vật liệu”.

Việc tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp vào đối tượng có thể tiến hành theo phương pháp trực tiếp hoặc phân bổ gián tiếp.

Đối với những nguyên vật liệu khi xuất dùng có liên quan trực tiếp đến từng đối tượng tập hợp chi phí riêng biệt (phân xưởng, sản phẩm, lao vụ...) thì hạch toán trực tiếp cho đối tượng đó.

Đối với những vật liệu xuất dùng có liên quan đến đối tượng hạch toán chi phí không thể tổ chức hạch toán riêng được thì áp dụng phương pháp phân bổ gián tiếp để phân bổ chi phí cho đối tượng có liên quan. Tiêu thức phân bổ thường được sử dụng là phân bổ theo định mức tiêu hao theo hệ số, theo trọng lượng, số lượng sản phẩm... công thức phân bổ như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí vật liệu phân} \\ \text{bổ cho từng đối} \\ \text{tượng (hoặc SP)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng tiêu thức phân} \\ \text{bổ của từng đối} \\ \text{tượng (hoặc SP)} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Hệ số (tỷ lệ)} \\ \text{phân bổ} \end{array}$$

Trong đó:

$$\begin{array}{l} \text{Hệ số (tỷ lệ)} \\ \text{phân bổ} \end{array} = \frac{\text{Tổng chi phí vật liệu cần phân bổ}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của tất cả các đối tượng}} \times (100\%)$$

*/ Kế toán tổng hợp

+/ Sổ sách sử dụng: bảng tổng hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, sổ cái (mở cho TK 621).

+/ Tài khoản sử dụng:

Để theo dõi các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, kế toán sử dụng TK621 – chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Tài khoản này được mở chi tiết theo từng đối tượng hạch toán chi phí sản xuất (phân xưởng, bộ phận sản xuất..). Kết cấu chủ yếu của tài khoản này như sau:

Bên nợ: Trị giá thực tế nguyên liệu, vật liệu xuất dùng trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm hoặc thực hiện dịch vụ trong kỳ hạch toán.

Bên có:

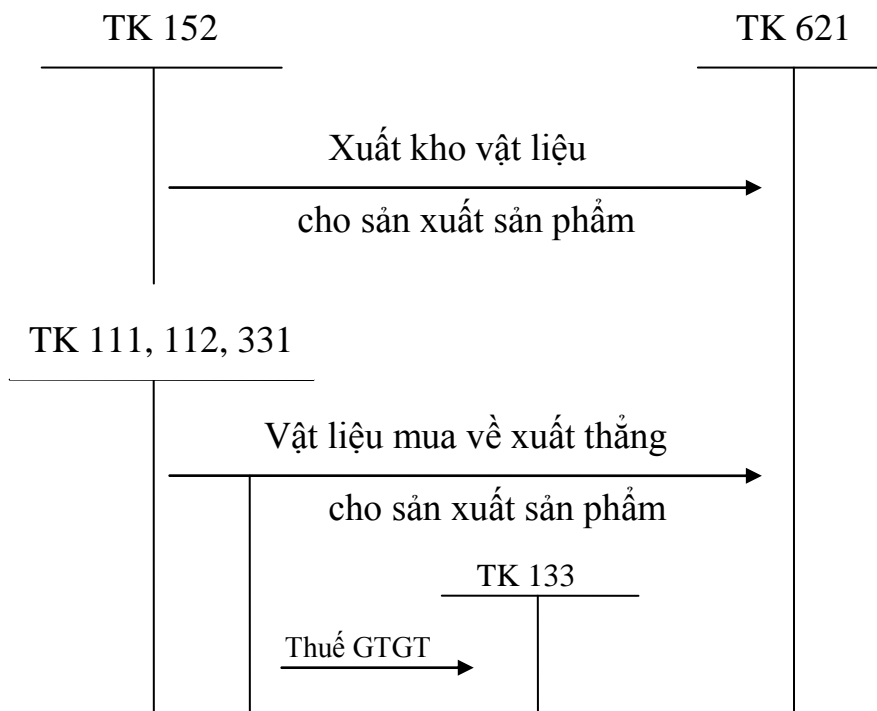
- Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp vượt trên mức bình thường vào TK 632 “Giá vốn hàng bán”.

- Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp sang tài khoản tính giá thành.

- Trị giá nguyên vật liệu trực tiếp sử dụng không hết được nhập lại kho.

Tài khoản 621 không có số dư cuối kỳ.

Sơ đồ 1.1: Kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp



1.2.1.2.2. Kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp

*/ Khái niệm: Chi phí nhân công trực tiếp là những khoản thù lao phải trả công cho người trực tiếp sản xuất sản phẩm, trực tiếp thực hiện các lao vụ, dịch vụ như tiền

lương chính, lương phụ, các khoản phụ cấp và các khoản trích theo lương theo số tiền lương của công nhân trực tiếp sản xuất.

**/ Kế toán chi tiết*

Chúng từ sổ sách sử dụng: Bảng chấm công, Bảng thanh toán tiền lương, Bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương, sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK 622...

Chi phí nhân công trực tiếp thường được tính vào đối tượng chịu chi phí có liên quan. Trường hợp chi phí nhân công trực tiếp có liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí thì sử dụng phương pháp phân bổ gián tiếp để tính toán số chi phí phân bổ cho từng đối tượng chịu chi phí. Tiêu thức phân bổ có thể là tiền công định mức, giờ công định mức, giờ công sản xuất thực tế,...

**/ Kế toán tổng hợp*

+/ Sổ sách sử dụng: Sổ cái TK 622...

+/ Tài khoản sử dụng:

Để theo dõi chi phí nhân công trực tiếp kế toán sử dụng TK622 – Chi phí nhân công trực tiếp. Tài khoản này được mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí. Kết cấu cơ bản của tài khoản này như sau:

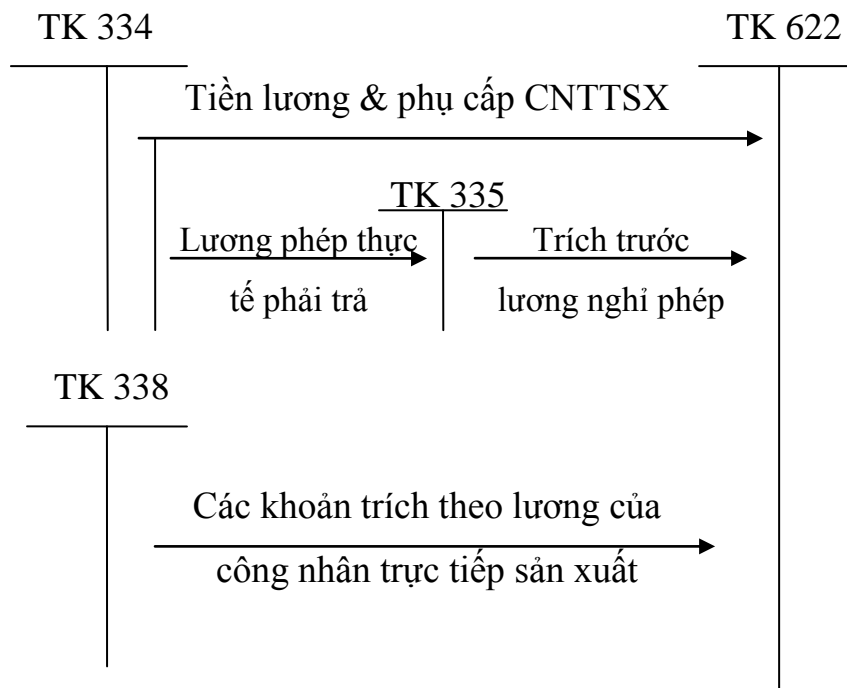
Bên nợ: Chi phí nhân công trực tiếp tham gia quá trình sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ bao gồm: tiền lương, tiền công lao động và các khoản trích trên tiền lương, tiền công theo quy định phát sinh trong kỳ.

Bên có:

- Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào tài khoản tính giá thành
- Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường vào TK 632 “giá vốn hàng bán”.

Tài khoản 622 không có số dư cuối kỳ.

Sơ đồ 1.2: Kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp



1.2.1.2.3. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung

*/ Khái niệm: Chi phí sản xuất chung là những chi phí cần thiết khác phục vụ cho quá trình sản xuất sản phẩm phát sinh trong phạm vi các phân xưởng, bộ phận sản xuất ngoài chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp.

*/ Kế toán chi tiết

Để tập hợp chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ kế toán căn cứ vào:

- Bảng thanh toán lương phải trả cho công nhân viên phân xưởng, đội tổ sản xuất trong kỳ; Bảng phân bổ lương và các khoản trích theo lương theo quy định.
- Phiếu xuất nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ cho hoạt động sản xuất ở phân xưởng.
- Số liệu trong bảng trích và phân bổ khấu hao TSCĐ cho từng phân xưởng, đội tổ sản xuất.
- Hoá đơn GTGT phục vụ cho quản lý phân xưởng như: tiền điện nước, tiền điện thoại, tiền sửa chữa TSCĐ với số tiền nhỏ.
- Các chứng từ có liên quan đến chi phí sản xuất chung như chi tiền mặt, giấy thanh toán tạm ứng,...

Theo chuẩn mực kế toán ban hành theo QĐ số 149/2001/QĐ - BTC và thông tư hướng dẫn số 89/2002/TT - BTC về Hàng tồn kho, chi phí sản xuất chung được chia thành 2 loại:

- Chi phí sản xuất chung cố định: Là những chi phí sản xuất gián tiếp thường không thay đổi theo số lượng sản phẩm sản xuất như chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí bảo dưỡng máy móc thiết bị... Phần chi phí sản xuất chung cố định được tính vào giá thành theo mức công suất bình thường của máy móc.

+ Trường hợp mức sản phẩm sản xuất ra cao hơn mức công suất bình thường của máy móc, thiết bị thì chi phí sản xuất chung cố định được phân bổ theo chi phí thực tế phát sinh.

+ Trường hợp mức sản phẩm sản xuất ra thấp hơn mức công suất bình thường của máy móc, thiết bị thì chi phí sản xuất chung cố định được phân bổ theo mức công suất bình thường.

$$\begin{array}{l} \text{Mức CFSXC cố} \\ \text{định phân bổ vào} \\ \text{giá thành} \end{array} = \frac{\text{Tổng CFSXC cố định}}{\text{Sản lượng theo công suất} \\ \text{bình thường}} \times \begin{array}{l} \text{Số lượng thực} \\ \text{tế sản xuất ra} \end{array}$$

- Chi phí sản xuất chung biến đổi: Là chi phí sản xuất gián tiếp thay đổi trực tiếp hoặc gần như trực tiếp theo số lượng sản phẩm sản xuất ra như: chi phí nguyên vật liệu gián tiếp... Nó được phân bổ hết cho mỗi đơn vị sản phẩm theo chi phí thực tế phát sinh.

Trường hợp 1 đơn vị sản xuất nhiều loại sản phẩm, nhiều công việc thì phải tiến hành phân bổ chi phí sản xuất chung cho các sản phẩm, công việc có liên quan. Tiêu chức phân bổ có thể là theo chi phí nhân công trực tiếp, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, định mức sản xuất chung.

*/ Kế toán tổng hợp

+/ Sổ sách sử dụng: sổ cái TK 627

+/ Tài khoản sử dụng:

Đề theo dõi các khoản chi phí sản xuất chung kế toán sử dụng TK627 – Chi phí sản xuất chung, kết cấu cơ bản của tài khoản này như sau:

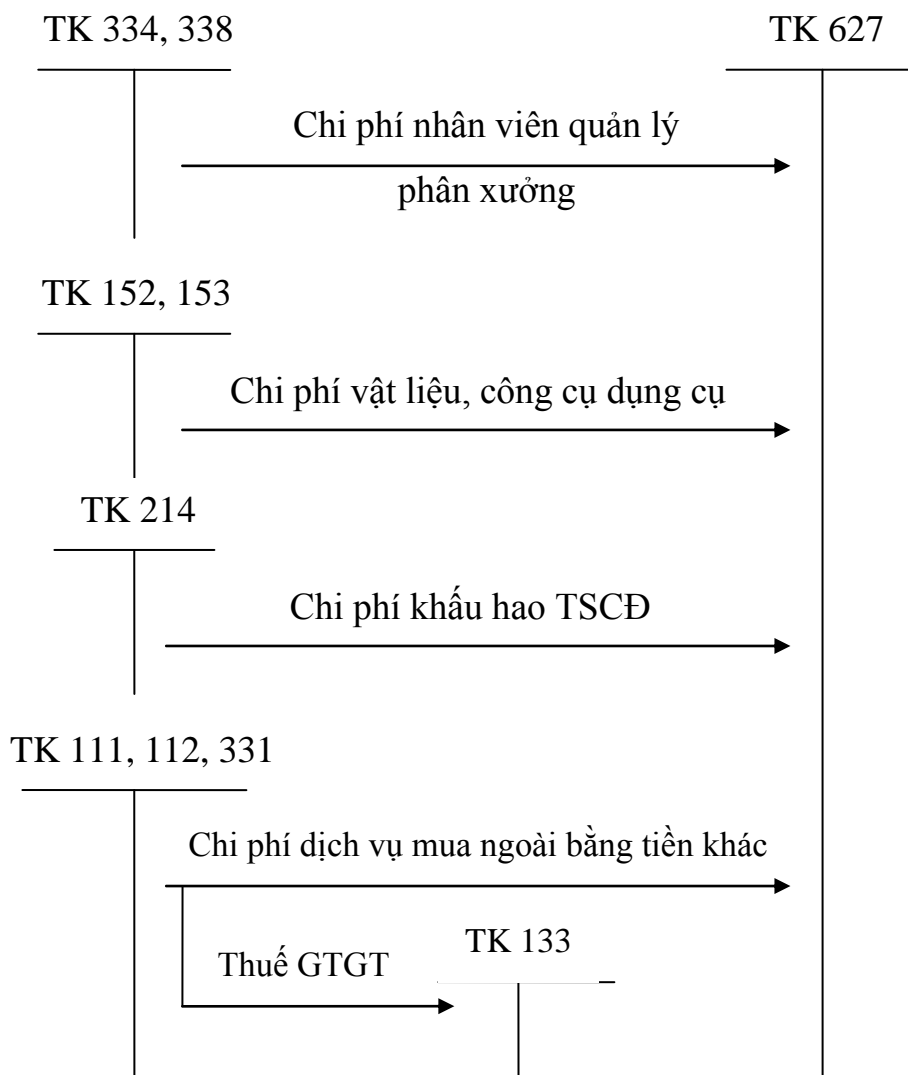
Bên nợ: Tập hợp chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ.

Bên có:

- Các khoản ghi giảm chi phí sản xuất chung (nếu có).
- Chi phí SXC cố định không phân bổ được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ do mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn công suất bình thường.
- Kết chuyển chi phí SXC vào bên nợ TK 154 “chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang”

Tài khoản 627 không có số dư cuối kỳ.

Sơ đồ 1.3: Kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung

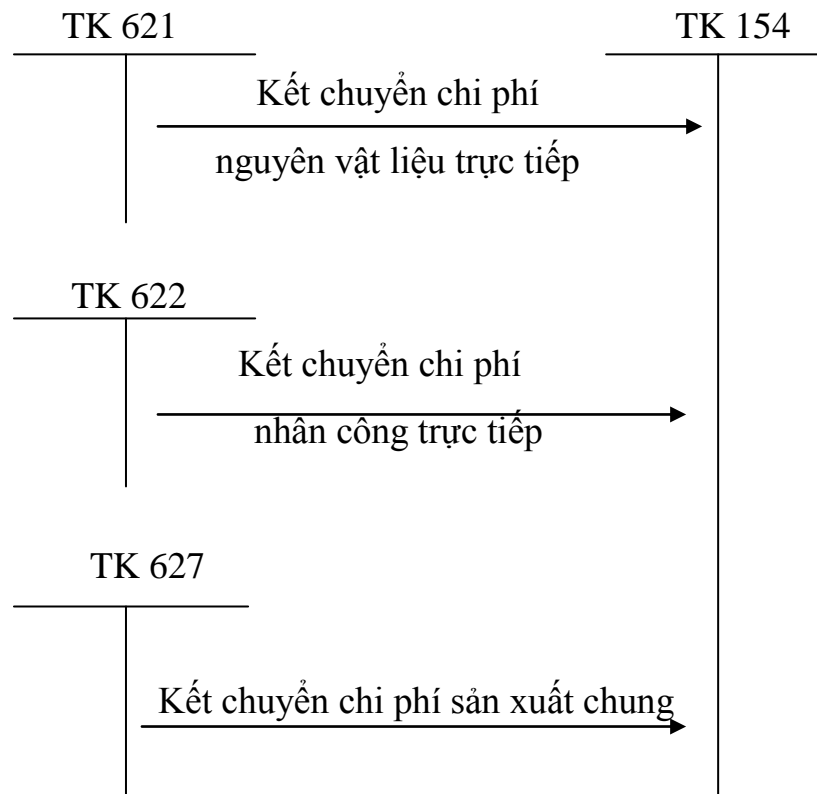


1.2.1.2.4 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất cho toàn doanh nghiệp

Đối với các doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để tập hợp chi phí sản xuất thực tế phát sinh trong kỳ kế toán sử dụng TK154- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Tài khoản này được mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí (ngành sản xuất, nơi phát sinh chi phí, từng loại sản phẩm, nhóm sản phẩm..)

Sơ đồ 1.4: Kế toán tập hợp chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp



1.2.1.3 Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ

Sản phẩm dở dang là những sản phẩm chưa kết thúc giai đoạn chế biến, còn đang nằm trong quá trình sản xuất. Để tính được giá thành sản phẩm doanh nghiệp cần phải tiến hành kiểm kê đánh giá sản phẩm dở dang. Tùy theo đặc điểm tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ và tính chất của sản phẩm mà doanh nghiệp có thể áp dụng các phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang khác nhau.

1.2.1.4.1. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

**/ Nội dung phương pháp:*

Theo phương pháp này chúng ta chỉ tính cho sản phẩm dở dang cuối kỳ phần chi phí nguyên vật liệu trực tiếp còn các khoản chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung tính cả cho sản phẩm hoàn thành.

Công thức tính:

$$D_{ck} = \frac{D_{dk} + C_{ps}}{Q_{ht} + Q_{dd}} \times Q_{dd}$$

Trong đó:

D_{ck}, D_{dk} : chi phí NVL trực tiếp tính cho sản phẩm dở dang cuối kỳ, đầu kỳ.

C_{ps} : chi phí NVL trực tiếp phát sinh trong kỳ.

Q_{ht} : Số lượng sản phẩm hoàn thành.

Q_{dd} : Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ.

**/ Ưu, nhược điểm và phạm vi áp dụng*

- Ưu điểm: Phương pháp này đơn giản, khối lượng tính toán ít do vậy đảm bảo được tính tiết kiệm, hiệu quả của kế toán.

- Nhược điểm: Chỉ tính khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho sản phẩm dở dang cuối kỳ mà không tính các chi phí sản xuất khác do vậy mức độ chính xác không cao.

- Phạm vi áp dụng: áp dụng cho các doanh nghiệp có tỷ trọng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp lớn trong toàn bộ chi phí sản xuất của doanh nghiệp và thông thường lớn hơn 70%.

1.2.1.4.2. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo ước lượng sản phẩm hoàn thành tương đương

**/ Nội dung của phương pháp*

Theo phương pháp này trước hết doanh nghiệp phải xác định được khối lượng và mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang cuối kỳ. Sau đó quy đổi số sản phẩm dở dang cuối kỳ theo mức độ hoàn thành ra số sản phẩm quy đổi. Cuối cùng sẽ tính các chi phí cho số sản phẩm dở dang cuối kỳ như sau:

- Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được tính theo phương pháp nguyên vật liệu trực tiếp.

- Các chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung sẽ tính theo mức độ hoàn thành của SPDD cuối kỳ như sau:

$$D_{ck} = \frac{D_{dk} + C_{ps}}{Q_{ht} + Q_{td}} \times Q_{td}$$

Trong đó:

D_{ck} , D_{dk} : Chi phí nhân công trực tiếp, chi phí SXC tính cho sản phẩm dở dang cuối kỳ, đầu kỳ.

C_{ps} : Chi phí công trực tiếp, chi phí SXC phát sinh trong kỳ.

Q_{ht} : Số lượng sản phẩm hoàn thành.

Q_{td} : Số sản phẩm quy đổi tương đương theo mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang cuối kỳ.

$$Q_{td} = Q_{dd} \times H\%$$

Trong đó: H% là mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang cuối kỳ

Để đơn giản cho việc xác định mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang cũng như việc tính toán, có thể đánh giá theo 50% chi phí chế biến(sản phẩm dở dang đã hoàn thành với mức độ 50%).

*/ Ưu, nhược điểm và phạm vi áp dụng

- Ưu điểm: Xác định chi phí sản xuất cho sản phẩm dở dang cuối kỳ đầy đủ, chính xác hơn.

- Nhược điểm: Khối lượng tính toán phức tạp và bắt buộc phải xác định được mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang cuối kỳ.

- Phạm vi áp dụng: Áp dụng cho các doanh nghiệp có quy trình công nghệ phức tạp, chế biến kiểu liên tục, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bỏ vào từ đầu và các chi phí khác bỏ dần theo mức độ chế biến ở các giai đoạn công nghệ sau. Đồng thời các chi phí NCTT, chi phí SXC chiếm tỷ trọng lớn trong tổng CPSX của doanh nghiệp.

1.2.1.4.3. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí sản xuất định mức

**/ Nội dung của phương pháp:*

Theo phương pháp này thì chi phí NVL trực tiếp, NC trực tiếp, chi phí SXC của sản phẩm dở dang được xác định dựa vào định mức tiêu hao của những công đoạn đã được thực hiện và tỷ lệ hoàn thành.

Công thức xác định:

$$D_{ck} = C_{p_{dm(KH)}} \times Q_{dd} \times H\%$$

($C_{p_{dm(KH)}}$): chi phí định mức kế hoạch)

**/ Ưu, nhược điểm và phạm vi áp dụng*

-Ưu điểm: Tính toán đơn giản thuận tiện hơn nếu doanh nghiệp đã lập được bảng tính sẵn

-Nhược điểm: Kết quả tính toán không chính xác như hai phương pháp trên nếu khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ không ổn định (cả về mức độ hoàn thành và khối lượng), tính chính xác phụ thuộc vào mức độ hợp lý của việc xác định chi phí định mức.

-Phạm vi áp dụng: Phương pháp này thích hợp với các doanh nghiệp xây dựng được chi phí sản xuất hoặc giá thành định mức đồng thời khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ khá ổn định.

1.2.2. Kế toán tính giá thành sản phẩm

1.2.2.1. Đối tượng tính giá thành

Đối tượng tính giá thành là các loại sản phẩm, công việc, lao vụ mà doanh nghiệp đã sản xuất hoàn thành cần được tính tổng giá thành và giá thành đơn vị.

Để xác định đúng đắn đối tượng tính giá thành sản phẩm kế toán phải căn cứ vào :

- + Đặc điểm tổ chức sản xuất và cơ cấu sản xuất
- + Quy trình công nghệ sản xuất, chế tạo sản phẩm
- + Đặc điểm sử dụng sản phẩm, nửa thành phẩm

+ Các yêu cầu quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành của doanh nghiệp.

Thông thường đối tượng tính giá thành có thể là: Chi tiết sản phẩm, bộ phận sản phẩm, bán thành phẩm, sản phẩm hoàn chỉnh, đơn đặt hàng, hạng mục công trình.

Việc xác định đúng đắn đối tượng tính giá thành sản xuất sẽ là căn cứ để kế toán mở các sổ chi tiết, bảng tính giá thành và giá thành sản phẩm theo từng đối tượng quản lý, là căn cứ để kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch giá thành sản phẩm có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu quản lý nội bộ của doanh nghiệp.

1.2.2.2. Kỳ tính giá thành

Kỳ tính giá thành là thời kỳ bộ phận kế toán giá thành cần tiến hành công việc tính giá thành cho các đối tượng tính giá thành. Giá thành sản phẩm, công việc, lao vụ không thể tính vào bất kỳ thời điểm nào mà phải phục thuộc vào chu kỳ sản xuất dài hạn hay ngắn hạn và đặc điểm sản xuất sản phẩm của doanh nghiệp để xác định kỳ tính giá thành cho phù hợp.

- Kỳ tính giá thành có thể theo tháng, quý, năm.

- Kỳ tính giá thành có thể là khi hoàn thành xong đơn đặt hàng hoặc hoàn thành xong các hạng mục công trình.

1.2.2.3. Phương pháp tính giá thành sản phẩm

Phương pháp tính giá thành là một phương pháp hoặc hệ thống các phương pháp sử dụng số liệu chi phí sản xuất đã tập hợp được của kế toán để tính toán và xác định giá thành thực tế của từng đơn vị sản phẩm, công việc hay lao vụ đã hoàn thành theo các khoản mục chi phí đã quy định.

Căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất quy trình công nghệ sản xuất, đặc điểm của sản xuất... các doanh nghiệp phải lựa chọn cho mình một phương pháp tính giá thành sản phẩm cho thích hợp, việc lựa chọn đúng đắn phương pháp tính giá thành sẽ góp phần vào việc hạ giá thành sản phẩm để tăng lợi nhuận cho xí nghiệp. Tùy thuộc vào từng điều kiện cụ thể của từng doanh nghiệp mà có thể áp dụng một trong các phương pháp sau:

1.2.2.3.1. Phương pháp tính giá thành gián đơn (phương pháp trực tiếp, phương pháp cơ bản)

Theo phương pháp này giá thành sản phẩm được tính bằng cách căn cứ trực tiếp vào chi phí sản xuất đã tập hợp được theo từng đối tượng tập hợp chi phí trong kỳ và giá trị sản phẩm làm dở đầu kỳ để tính ra giá thành sản phẩm theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá thành} \\ \text{sản phẩm hoàn} \\ \text{thành} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị SPDD} \\ \text{đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{CPSX thực tế} \\ \text{phát sinh} \\ \text{trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá trị SPDD} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành đơn vị} \\ \text{sản phẩm} \end{array} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành}}$$

- Ưu điểm: Đơn giản, dễ tính có thể cung cấp các chỉ tiêu giá thành một cách kịp thời trong công tác quản lý

- Phương pháp này áp dụng thích hợp cho các doanh nghiệp sản xuất có quy trình công nghệ gián đơn, khép kín từ khi đưa nguyên vật liệu vào cho tới khi hoàn thành sản xuất, mặt hàng ít, khối lượng lớn, chu kỳ sản xuất ngắn, kỳ tính giá thành phù hợp với kỳ báo cáo.

1.2.2.3..2 Phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng

- Điều kiện áp dụng: Phương pháp này áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp tổ chức sản xuất theo đơn đặt hàng.

- Đặc điểm: Mặt hàng thường xuyên thay đổi, sản phẩm được đặt mua trước khi sản xuất và chi tiết theo từng đơn đặt hàng, chu kỳ sản xuất riêng rẽ.

- Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất là các bộ phận sản xuất và chi tiết theo từng đơn đặt hàng.

- Đối tượng tính giá thành là sản phẩm hoàn thành của từng đơn đặt hàng.

- Kỳ tính giá thành không phù hợp với kỳ báo cáo

- Trình tự tập hợp chi phí và tính giá thành:

Khi ký kết hợp đồng doanh nghiệp tiến hành sản xuất theo đơn đặt hàng. Việc tập hợp chi phí theo đơn đặt hàng được thực hiện trên các tờ kê chi phí mở cho từng đơn đặt hàng kể từ khi đơn đặt hàng bắt đầu đi vào sản xuất

Tập hợp chi phí: Thông thường chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp được tập hợp trực tiếp theo từng đơn đặt hàng còn chi phí sản xuất chung nếu bộ phận sản xuất chỉ thực hiện một đơn đặt hàng thì chi phí sản xuất chung được tính trực tiếp cho đơn đặt hàng đó, nếu một bộ phận cùng một lúc thực hiện nhiều đơn đặt hàng thì chi phí sản xuất chung được phân bổ cho các đơn đặt hàng theo chi phí sản xuất chung ước tính hoặc chi phí sản xuất chung thực tế.

Đến khi có chứng từ chứng minh đơn đặt hàng đã hoàn thành. Tổng cộng chi phí trên tờ kê chi phí là tổng giá thành của đơn đặt hàng. Với những đơn đặt hàng chưa hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ kế toán chi phí sản xuất cho đơn đặt hàng là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

1.2.2.3..3. Phương pháp tính giá thành loại trừ chi phí sản xuất sản phẩm phụ

Nếu cùng một quy trình công nghệ sản xuất ngoài sản phẩm chính còn thu được sản phẩm phụ thì khi tính giá thành sản phẩm sản xuất chúng ta hải tiến hành loại trừ các chi phí phát sinh tính cho sản phẩm phụ khỏi tổng chi phí sản xuất của cả quy trình công nghệ. Phần chi phí sản xuất tính cho sản phẩm phụ thường tính theo giá kế hoạch hoặc cũng có thể tính bằng cách lấy giá bán trừ đi lợi nhuận định mức và thuế

Sau khi tính được chi phí sản xuất cho sản phẩm phụ tổng giá thành của sản phẩm chính được tính như sau:

$$\begin{array}{rcccl} \text{Tổng giá thành} & & \text{Giá trị sản} & & \text{Chi phí sản} & & \text{Giá trị sản} & & \text{Giá trị sản} \\ \text{sản phẩm chính} & = & \text{phẩm chính} & + & \text{xuất phát sinh} & - & \text{phẩm phụ} & - & \text{phẩm chính} \\ \text{hoàn thành} & & \text{dở dang} & & \text{trong kỳ} & & \text{thu hồi} & & \text{dở dang} \\ \text{trong kỳ} & & \text{đầu kỳ} & & & & & & \text{cuối kỳ} \end{array}$$

1.2.2.3.4. Phương pháp tổng cộng chi phí

Áp dụng với những doanh nghiệp sản xuất theo một quy trình công nghệ gồm các bước kế tiếp ở nhiều bộ phận sản xuất khác nhau như các doanh nghiệp

khai thác, dệt, nhuộm, chế tạo cơ khí, may mặc...Kế toán tổng cộng chi phí của các công đoạn để tính ra giá thành cuối cùng theo công thức:

$$\Sigma Z = Z_1 + Z_2 + \dots + Z_n$$

1.2.2.3..5. Phương pháp hệ số

Phương pháp hệ số được áp dụng trong những doanh nghiệp mà trong cùng một quá trình sản xuất cùng sử dụng một thứ nguyên vật liệu và một lượng lao động nhưng thu được đồng thời nhiều sản phẩm khác nhau và chi phí không tập hợp riêng cho từng loại sản phẩm mà phải được tập hợp chung cho cả quá trình sản xuất

Theo phương pháp này trước hết kế toán căn cứ vào hệ số quy đổi để quy đổi các loại sản phẩm về sản phẩm gốc rồi từ đó dựa vào tổng chi phí liên quan đến giá thành các loại sản phẩm đã tập hợp để tính ra giá thành sản phẩm gốc và giá thành từng loại sản phẩm:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá} \\ \text{thành sản xuất} \\ \text{của các loại} \\ \text{sản phẩm} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị sản} \\ \text{phẩm dở} \\ \text{đang đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Tổng chi phí} \\ \text{sản xuất phát} \\ \text{sinh trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá trị sản} \\ \text{phẩm dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành đơn} \\ \text{vị sản phẩm gốc} \end{array} = \frac{\text{Tổng giá thành của tất cả các loại sản phẩm}}{\text{Tổng số sản phẩm gốc (kể cả quy đổi)}}$$

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành đơn vị} \\ \text{sản phẩm từng} \\ \text{loại} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá thành đơn vị sản} \\ \text{phẩm gốc} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Hệ số quy đổi sản} \\ \text{phẩm từng loại} \end{array}$$

$$Q_0 = \sum_{i=1}^n Q_i H_i \quad \text{Trong đó: } Q_0: \text{ Tổng số sản phẩm gốc đã quy đổi}$$

Q_i : Số lượng sản phẩm i ($i=1, n$)

H_i : hệ số quy đổi sản phẩm i ($i=1, n$)

1.2.2.3.6. Phương pháp tỷ lệ

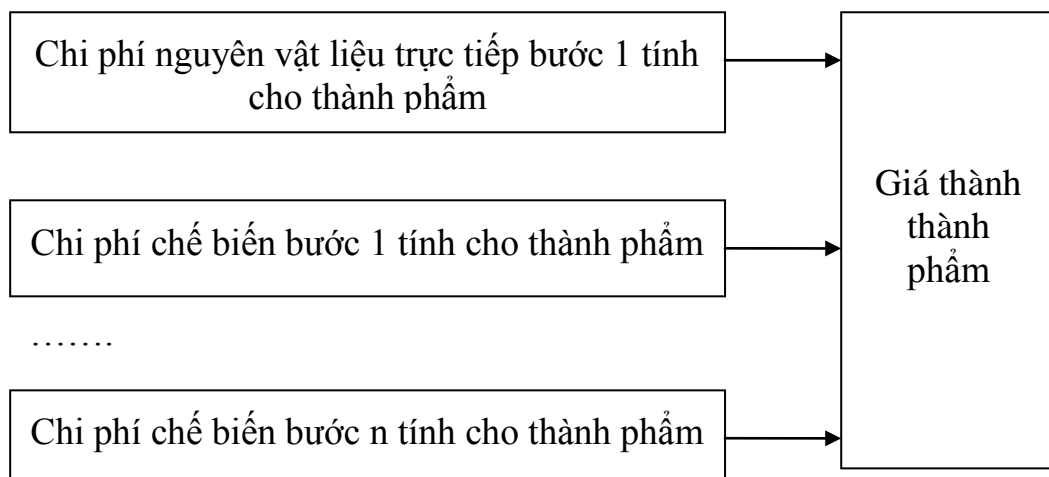
Trong các doanh nghiệp sản xuất nhiều loại sản phẩm có quy cách, phẩm chất khác nhau như may mặc, dệt kim, đóng giày.. để giảm bớt khối lượng hạch toán kế toán tiến hành tập hợp chi phí sản xuất theo nhóm sản phẩm cùng loại. Căn cứ vào tỷ lệ chi phí giữa chi phí sản xuất thực tế với chi phí sản xuất kế hoạch (hoặc định mức) kế toán sẽ tính ra giá thành đơn vị và tổng giá thành sản phẩm cùng loại.

$$\begin{aligned} \text{Giá thành thực tế đơn vị sản phẩm cùng loại} &= \text{Giá thành kế hoạch(hoặc định mức) đơn vị sản phẩm cùng loại} \times \text{Tỷ lệ giá thành} \\ \text{Tỷ lệ giá thành} &= \frac{\text{Tổng giá thành thực tế của các loại sản phẩm}}{\text{Tổng giá thành kế hoạch (hoặc định mức) của các loại sản phẩm tính theo sản lượng thực tế}} \times 100\% \end{aligned}$$

1.2.2.3.7. Phương pháp phân bước

Trong trường hợp này đối tượng tập hợp chi phí là từng bước(giai đoạn) của quá trình công nghệ. Còn đối tượng tính giá thành có thể là kết quả của từng giai đoạn công nghệ trung gian (nửa thành phẩm) và giai đoạn cuối cùng của quá trình sản xuất (thành phẩm) hoặc chỉ tính giá thành cho thành phẩm.

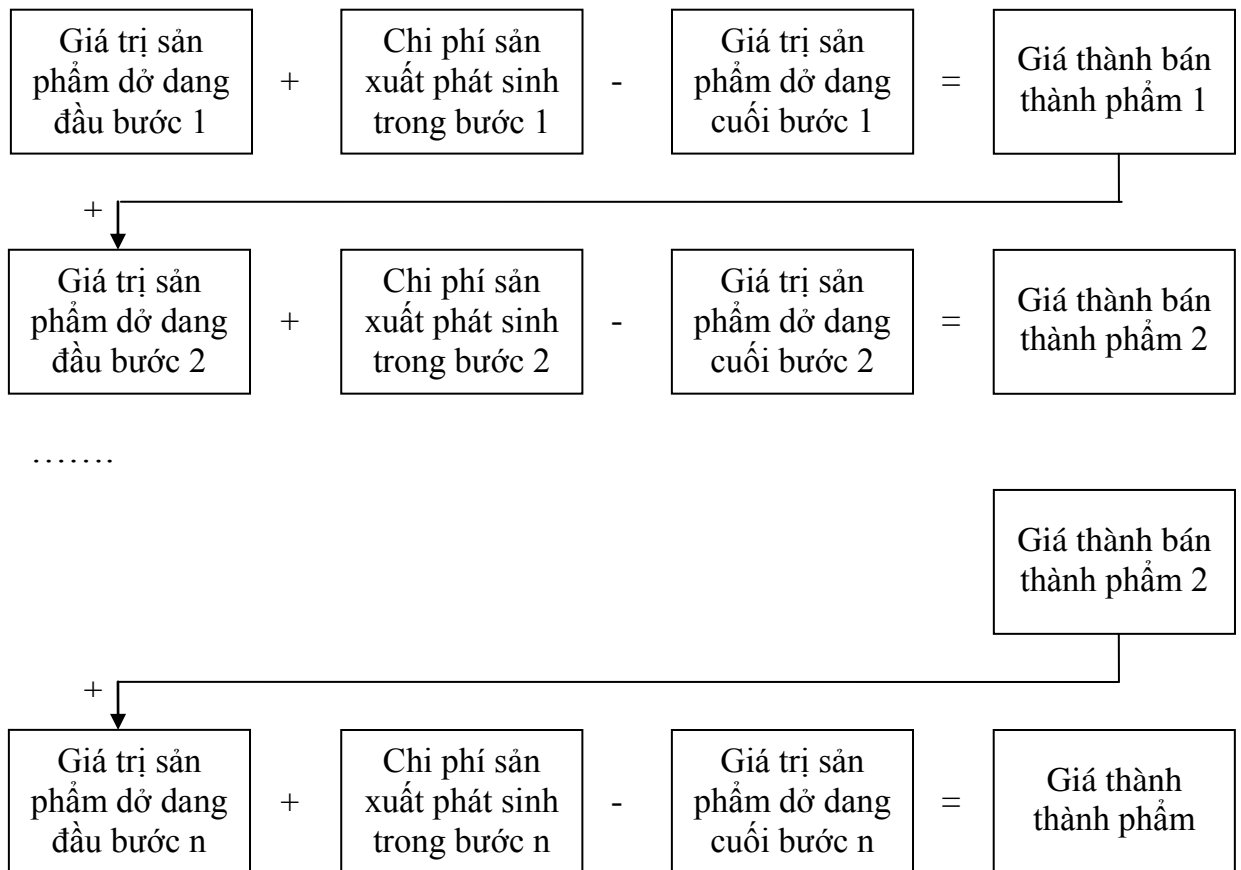
- Trường hợp phương pháp phân bước không tính đến giá thành bán thành phẩm hành phẩm (gọi là phương án kết chuyển song song chi phí sản xuất). Trình tự tính giá thành được thực hiện theo sơ đồ sau:



Theo sơ đồ trên:

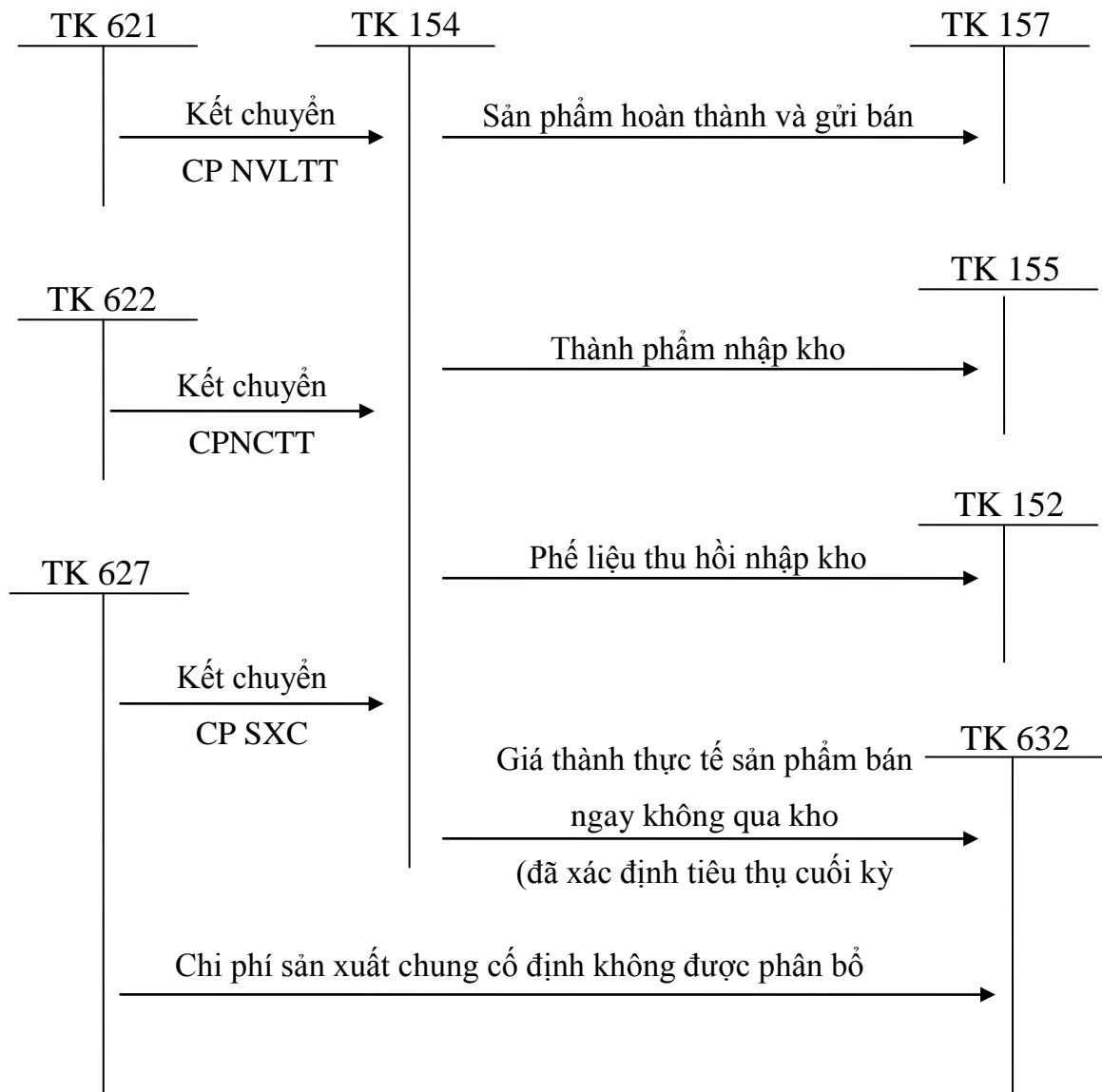
$$\begin{array}{ccc} \text{Tổng giá thành} & = & \text{Tổng chi phí sản xuất của mỗi bước tính cho} \\ \text{thành phẩm} & & \text{thành phẩm} \end{array}$$

- Trường hợp phương pháp phân bước có tính đến giá thành bán thành phẩm (gọi là phương án kết chuyển tuần tự chi phí sản xuất). Trình tự tính giá thành được thực hiện theo sơ đồ sau:



1.2.3. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cho toàn doanh nghiệp.

Sơ đồ 1.5. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất & tính giá thành sản phẩm toàn doanh nghiệp



CHƯƠNG 2

TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT KHẨU THỦY SẢN 2 QUẢNG NINH

2.1. Tổng quan về Công ty cổ phần xuất khẩu thủy sản 2 Quảng Ninh

2.1.1. Khái quát lịch sử hình thành và phát triển

Công ty cổ phần xuất khẩu thủy sản 2 Quảng Ninh tiền thân là Xí nghiệp xuất khẩu thủy sản 2 Quảng Ninh.

- Xí nghiệp xuất khẩu thủy sản 2 Quảng Ninh nằm trên địa bàn xã Yên Giang huyện Yên Hưng tỉnh Quảng Ninh, được thành lập ngày 05/04/1988 theo quyết định số 230/QĐ-UB của UBND tỉnh Quảng Ninh và chính thức đi vào hoạt động từ ngày 15/04/1988. Xí nghiệp Xuất khẩu Thủy sản 2 Quảng Ninh hoạch toán độc lập thuộc sở Thủy sản Quảng Ninh.

- Đến năm 1993 Xí nghiệp Xuất khẩu Thủy sản 2 Quảng Ninh chuyển thành Công ty Xuất khẩu thủy sản 2 Quảng Ninh thuộc sở Thủy sản Quảng Ninh theo quyết định số 305 QĐ/UB của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

- Năm 2005 thực hiện chính sách cổ phần hoá trong doanh nghiệp Nhà nước, Công ty cổ phần xuất khẩu thủy sản 2 Quảng Ninh được thành lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh từ việc thực hiện cổ phần hoá công ty Xuất khẩu thủy sản 2 Quảng Ninh theo quyết định số 552- QĐ/UB ngày 16/2/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

- Công ty cổ phần xuất khẩu thủy sản 2 Quảng Ninh chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần số 22.03.000387 do Sở Kế hoạch đầu tư Quảng Ninh cấp.

+ Tên đầy đủ: Công ty cổ phần xuất khẩu thủy sản 2 Quảng Ninh

+ Tên tiếng Anh: QuangNinh Aquatics Product Export Joint Stock Company
Number

+ Tên viết tắt: AQUPEXCO.

+ Địa chỉ giao dịch: Đường 10 - xã Yên Giang - huyện Yên Hưng - tỉnh Quảng Ninh.

+ Mã số thuế: 57 0010092 21

+ Điện thoại: 0333. 681349

+ Fax 0333. 875415

+ Ngành nghề kinh doanh: sản xuất, thu mua, chế biến các mặt hàng thủy sản xuất khẩu và nội địa.

- Những thuận lợi của Công ty: Công ty cổ phần xuất khẩu thủy sản 2 Quảng Ninh có cùng nguyên liệu rộng lớn với khoảng 9.000 ha mặt nước nuôi trồng thủy sản của huyện Yên Hưng và hàng trăm tàu thuyền đánh bắt của ngư dân với số lượng đánh bắt hàng năm 3000 đến 3500 tấn. Đặc biệt Công ty có vị trí thuận lợi là nằm cạnh sông Chanh và sông Bạch Đằng rất thuận lợi cho việc thu mua nguyên liệu, đồng thời Công ty nằm cạnh quốc lộ 10 trên trục tam giác kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, gần 2 cảng biển lớn là Cảng nước sâu Cái Lân và cảng Hải Phòng và tạo điều kiện cho việc thông thương hàng hóa giữa các vùng kinh tế. Ngoài ra nguồn nhân lực lao động dồi dào ở địa phương với tay nghề thành thạo tạo điều kiện cho công ty mở rộng sản xuất.

- Khó khăn lớn nhất mà Công ty gặp phải đó là sự cạnh tranh gay gắt với thị trường Nhật Bản, Trung Quốc, Mỹ, EU...

Tuy vậy trong những năm qua công ty đã tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả, tạo công việc ổn định cho người lao động. Công ty đã bảo vệ tốt môi trường sinh thái góp phần đưa năng suất năm sau cao hơn năm trước, bảo toàn và phát triển hơn.

- Định hướng phát triển:

+ Đầu tư bổ xung một số dây chuyền sản xuất hàng thủy sản ăn liền chất lượng cao để phát triển thị trường hiện tại tại các nước EU, Nhật bản và Hoa kỳ, thực hiện kiểm duyệt chất lượng hàng, quản lý chất lượng hàng hóa theo chất lượng hàng hóa theo tiêu chuẩn HACCP, GMP và ISO.

+ Sản xuất hàng thủy sản nội địa để phát huy tối đa những lợi thế sẵn có của địa phương và tận dụng tối đa nguồn nguyên liệu.

2.1.2. Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh của công ty

2.1.2.1. Chức năng

Công ty có chức năng là sản xuất kinh doanh các mặt hàng thủy sản nuôi trồng đánh bắt để xuất khẩu ra nước ngoài và tiêu thụ nội địa. Công ty có nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, chế biến các mặt hàng thủy sản, nuôi trồng đánh bắt để chế biến xuất khẩu ra nước ngoài và tiêu thụ nội địa, thị trường chủ yếu là Nhật bản và châu Âu, mở rộng thị trường ở châu Âu, châu Mỹ, ... và thị trường nội địa. Góp phần thúc đẩy ngành nuôi trồng đánh bắt phát triển mạnh ở địa phương, đồng thời tận dụng nguồn lao động dồi dào sẵn có ở địa phương. Đóng góp sức mình vào sự phát triển chung của huyện Yên Hưng tỉnh Quảng Ninh.

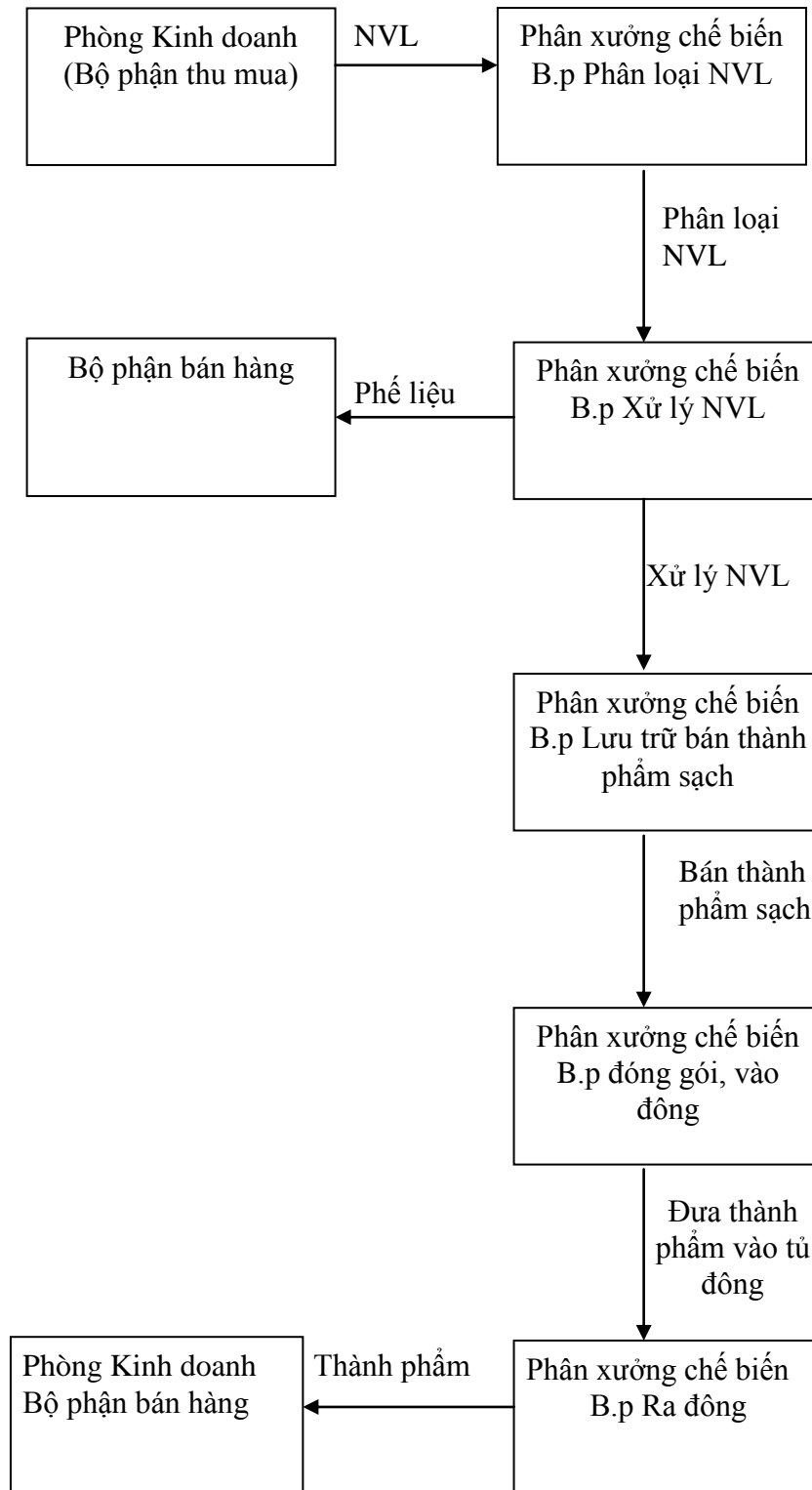
2.1.2.2. Quy trình hệ thống tổ chức sản xuất kinh doanh

Các sản phẩm thủy sản (Tôm, Cá, ghẹ ..) sau khi được mua gom sẽ phân loại nguyên liệu, xử lý, bảo quản, chế biến sẽ được cấp đông hoặc sấy khô để bảo quản được trong thời gian dài. Đối với sản phẩm tôm, mực, cá đông lạnh phải luôn được bảo quản trong phòng lạnh ở nhiệt độ -18°C cả khi vận chuyển cũng như khi tiêu thụ, sản phẩm luôn đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm không có hoá chất bảo quản và được kiểm tra chất lượng trước khi mang đi tiêu thụ.

Quy trình sản xuất chế biến hàng thủy sản đông lạnh của Công ty cổ phần xuất khẩu thủy sản 2 Quảng Ninh có thể khái quát theo sơ đồ sau:

Sơ đồ 2.1

Quy trình hệ thống tổ chức sản xuất kinh doanh



- Bộ phận thu mua của phòng Kinh doanh: Thực hiện thu mua nguyên vật liệu (tôm, cá, mực ...) ở trong và ngoài tỉnh về chuyên cho phân xưởng chế biến.

- Bộ phận Phân loại nguyên vật liệu: Thực hiện tiếp nhận và phân loại nguyên vật liệu, loại bỏ các nguyên vật liệu hàng; chuyển các nguyên vật liệu sau khi đã phân loại sang bộ phận Xử lý nguyên vật liệu.

- Bộ phận Xử lý nguyên vật liệu: tiếp nhận các nguyên vật liệu đã được phân loại; thực hiện bảo quản, làm sạch và chế biến nguyên vật liệu thành bán thành phẩm sạch, chuyển bán thành phẩm sạch đến bộ phận lưu trữ bán thành phẩm; và chuyển các phế liệu sang bộ phận Bán hàng.

- Bộ phận lưu trữ bán thành phẩm: tiếp nhận bán thành phẩm sạch từ bộ phận Xử lý nguyên vật liệu tiến hành lưu trữ, bảo quản bán thành phẩm sạch và xuất cho bộ phận Đóng gói vào đông.

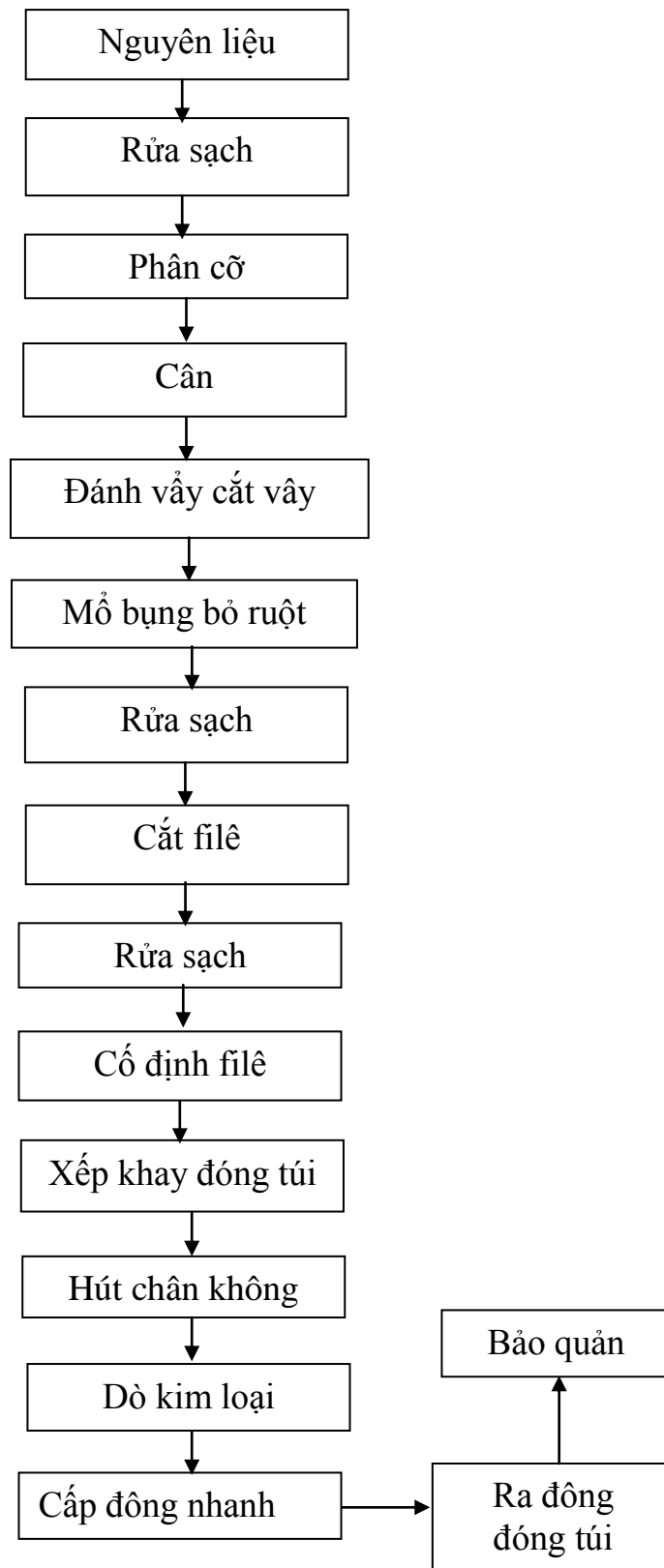
- Bộ phận đóng gói vào đông: sau khi nhận bán thành phẩm sạch từ bộ phận Lưu trữ bán thành phẩm sẽ tiến hành đóng gói bán thành phẩm và đưa vào tủ đông để bảo quản sản phẩm.

- Bộ phận Ra đông: sẽ chuyển sản phẩm từ tủ đông cho bộ phận bán hàng khi xuất bán sản phẩm.

- Bộ phận Bán hàng: thực hiện bán các thành phẩm và các phế liệu của các bộ phận khác chuyển đến.

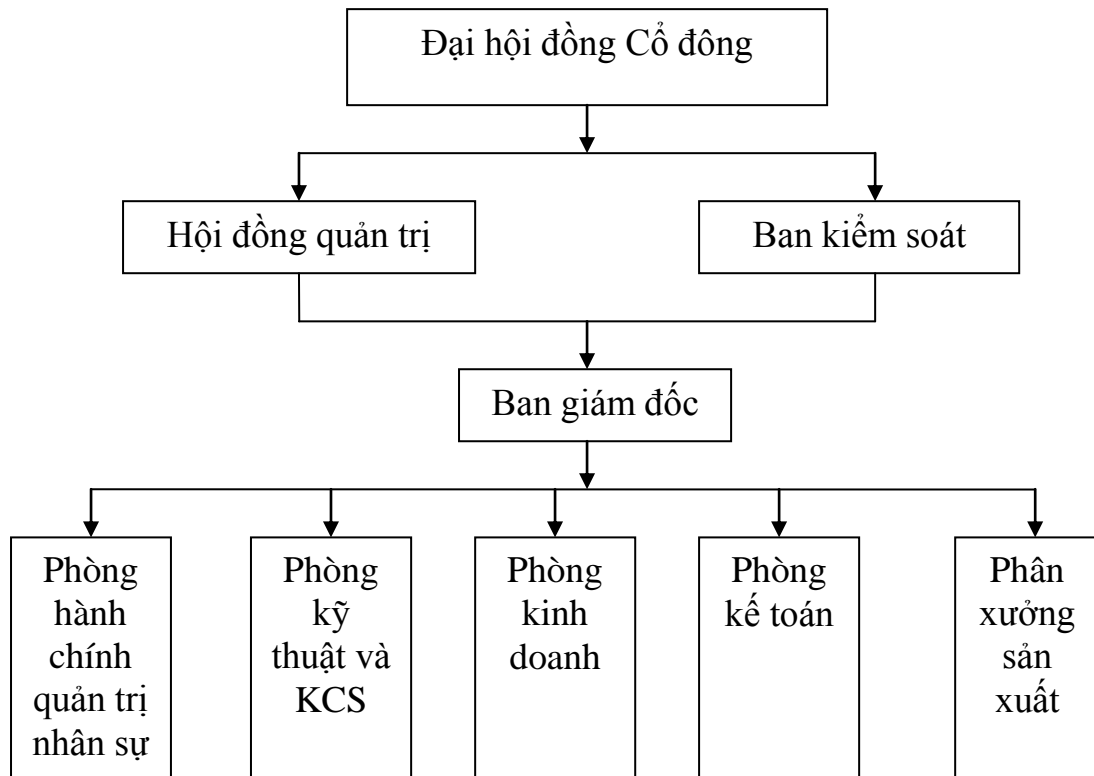
Sơ đồ 2.2:

Quy trình sản xuất chế biến cá Nhông filê



2.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý

Sơ đồ 2.3: Tổ chức bộ máy quản lý Công ty CP XK thủy sản 2 Quảng Ninh



*** Đại hội đồng Cổ đông:**

Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của công ty.

*** Hội đồng quản trị:**

Hội đồng quản trị là bộ phận có quyền lực cao nhất do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, có số vốn đóng góp cao nhất đồng thời phải chịu trách nhiệm trong việc sử dụng vốn góp của các cổ đông tổ chức sản xuất kinh doanh có hiệu quả, bảo toàn được vốn góp và không ngừng tăng lợi các cổ phiếu. Đứng đầu là chủ tịch hội đồng quản trị kiêm giám đốc điều hành.

Hội đồng quản trị có toàn quyền nhân danh công ty để ra quyết định trừ các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội cổ đông.

*** Ban kiểm soát:**

Gồm những người do Đại hội cổ đông bầu ra, có trách nhiệm kiểm soát việc Hội đồng quản trị, giám đốc điều hành sử dụng các nguồn lực như: vật tư, lao

động, tiền vốn vào sản xuất kinh doanh của công ty; thực hiện kiểm soát nội bộ công ty.

*** Ban giám đốc:**

- Giám đốc: là người đại diện pháp nhân của công ty. Giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm và miễn nhiệm, trực tiếp điều hành công ty.

- Phó giám đốc kỹ thuật: trực tiếp phụ trách kỹ thuật, chất lượng sản phẩm và tham mưu cho giám đốc điều hành về các phương tiện kỹ thuật, dây chuyền công nghệ cần sử dụng.

- Phó giám đốc kinh doanh: trực tiếp phụ trách, điều hành kinh doanh và tham mưu cho giám đốc các phương án kinh doanh.

*** Phòng Hành chính quản trị, nhân sự:**

Bao gồm bộ phận tiền lương và hành chính quản trị, nhân sự. Nhiệm vụ của phòng là tham mưu cho giám đốc điều hành về vấn đề nhân sự, sắp xếp công nhân của Công ty về số lượng, trình độ tay nghề từng phòng ban, phân xưởng; tổ chức công tác bảo vệ sản xuất, bảo vệ tài chính của công ty.

*** Phòng kỹ thuật và KCS**

Trong phòng bao gồm bộ phận kế hoạch, bộ phận kỹ thuật và bộ phận kiểm tra chất lượng sản phẩm. Với chức năng nhiệm vụ của từng bộ phận đã cung cấp đầy đủ các thông tin, các dữ liệu về kế hoạch sản xuất, tiêu thụ sản phẩm phục vụ cho việc cân đối giữa vật tư, lao động, tiền vốn, máy móc thiết bị và xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật, tiêu chuẩn, quy cách chất lượng sản phẩm, nghiên cứu khoa học sản xuất và xác định các kỳ sửa chữa lớn máy móc, thiết bị. Kiểm tra chất lượng của các vật tư nguyên liệu đầu vào của quá trình sản xuất, chất lượng của các sản phẩm hoàn thành trước khi tiêu thụ.

*** Phòng kinh doanh:**

Có nhiệm vụ tham mưu cho giám đốc trong công tác kinh doanh mua bán vật tư, nguyên liệu, tiêu thụ sản phẩm, thu thập các thông tin kinh tế, điều tra khảo sát thị trường, phát hiện và đề xuất sản xuất những mặt hàng mới theo nhu cầu thị

trường, tổ chức xây dựng các vùng nguyên liệu, đôn đốc việc thanh toán tiền hàng; trực tiếp sản xuất, kinh doanh các mặt hàng; lập các phương án kinh doanh và thực hiện,...

*** Phòng kế toán :**

- Thu thập và xử lý thông tin, số liệu kế toán theo đối tượng và nội dung nghiệp vụ kế toán theo chế độ kế toán.

- Kiểm tra, giám sát các khoản thu, chi tài chính, các nghĩa vụ thu nộp, thanh toán .

- Kiểm tra việc quản lý, sử dụng tài sản và nguồn vốn, phát hiện những sai sót kế toán. Tổ chức huy động các nguồn vốn phục vụ cho sản xuất kinh doanh.

- Tham mưu cho giám đốc , hội đồng quản trị ra quyết định công tác kế toán, tài chính đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Cung cấp các số liệu, tài liệu cho ban giám đốc và hội đồng quản trị về kế toán tài chính của công ty.

- Cung cấp các thông tin, số liệu kế toán cho các cơ quan Nhà nước theo quy định của Pháp luật (lập các báo cáo tài chính, các tờ khai thuế, hồ sơ hoàn, quyết toán thuế và các khoản phải nộp ngân sách, ..).

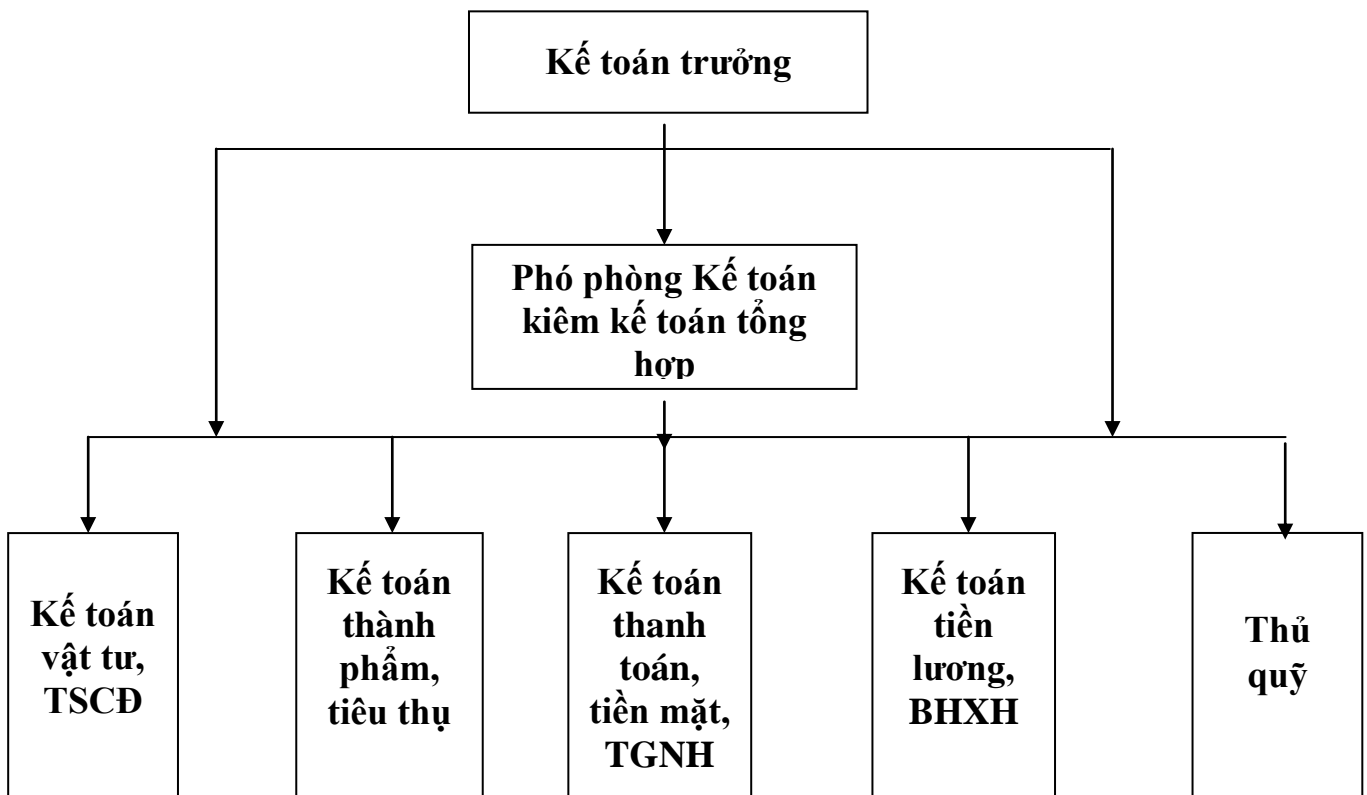
2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và hình thức kế toán áp dụng

2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán

Công ty Cổ phần xuất khẩu thủy sản 2 Quảng Ninh áp dụng chế độ chính sách kế toán theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và hệ thống chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính. Là một đơn vị hạch toán kinh doanh độc lập, có đầy đủ chức năng và quyền hạn theo luật doanh nghiệp nhà nước ban hành. Để đảm bảo có cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán hợp lý, gọn nhẹ và hoạt động có hiệu quả, phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh, công ty đã tổ chức bộ máy kế toán theo loại hình tập trung. Công ty không có các kế toán viên tại các bộ phận, phân xưởng mà chỉ có các nhân viên thống kê làm nhiệm vụ kiểm tra chứng từ, định kỳ gửi các chứng từ về phòng kế toán để kế toán viên hạch toán vào sổ sách. Mô hình

bộ máy kế toán tập trung này rất thuận lợi cho việc hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Sơ đồ 2.4: Tổ chức bộ máy kế toán Công ty CP XK thủy sản 2 Quảng Ninh



*** Chức năng và nhiệm vụ:**

- **Kế toán trưởng:** Là người điều hành chung, chỉ đạo toàn bộ công tác kế toán, giúp giám đốc quản lý về mặt tài chính của Công ty.

- **Phó phòng Kế toán (kiêm kế toán tổng hợp):** Chịu trách nhiệm tổng hợp chung công tác kế toán, đối chiếu, kiểm tra các số liệu kế toán.

+ Định kỳ lập các báo cáo kế toán theo quy định.

+ Trực tiếp theo dõi các phân hành kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Ngoài ra kế toán tổng hợp còn chịu nhiệm vụ theo dõi các nghiệp vụ kinh tế khác khi có phát sinh.

- **Kế toán vật tư, TSCĐ:**

+ Theo dõi tình hình nhập - xuất - tồn kho nguyên vật liệu, phân bổ giá trị NVL xuất sử dụng cho từng đối tượng tập hợp chi phí.

+ Ghi chép, phản ánh chính xác đầy đủ tình hình tăng, giảm TSCĐ trong Công ty các về nguyên giá và giá trị còn lại.

+ Hàng tháng, tính và trích khấu hao TSCĐ theo đúng chế độ qui định, Phân bổ chính xác chi phí cho từng đối tượng sử dụng.

+ Mở thẻ chi tiết cho từng tài sản, lập kế hoạch sửa chữa, TLTSCĐ khi đến thời hạn.

- Kế toán thành phẩm, tiêu thụ:

+ Có trách nhiệm theo dõi tình hình nhập - xuất - tồn kho thành phẩm.

+ Hạch toán tiêu thụ sản phẩm hàng hoá, theo dõi công nợ với từng đối tượng khách hàng.

- Kế toán thanh toán tiền mặt, TGNH:

+ Theo dõi các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền vay.

+ Thực hiện chức năng tài chính của Công ty, đảm bảo sử dụng hợp lý nguồn vốn, có hiệu quả.

- **Kế toán tiền lương, BHXH:** Có trách nhiệm tổ chức, tập hợp, theo dõi các khoản tiền lương, tiền thưởng, BHXH, BHYT, cấp phát tiền thưởng và các khoản phụ cấp có tính chất lương.

- **Thủ quỹ:** Thực hiện chức năng chi tiêu đúng chế độ, đảm bảo an toàn về tiền tệ.

2.1.4.2. Hình thức kế toán áp dụng

Căn cứ vào chế độ kế toán do Nhà nước ban hành, căn cứ vào quy mô, đặc điểm sản xuất kinh doanh và trình độ nghiệp vụ của các cán bộ kế toán trong công ty. Hiện nay, Công ty CP XK thủy sản 2 Quảng Ninh đang áp dụng hình thức kế toán “ Chứng từ ghi sổ”.

- Kỳ kế toán: Năm (12 tháng tính 01/01 _ 31/12 năm dương lịch)

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong hạch toán là đồng Việt Nam(VND)

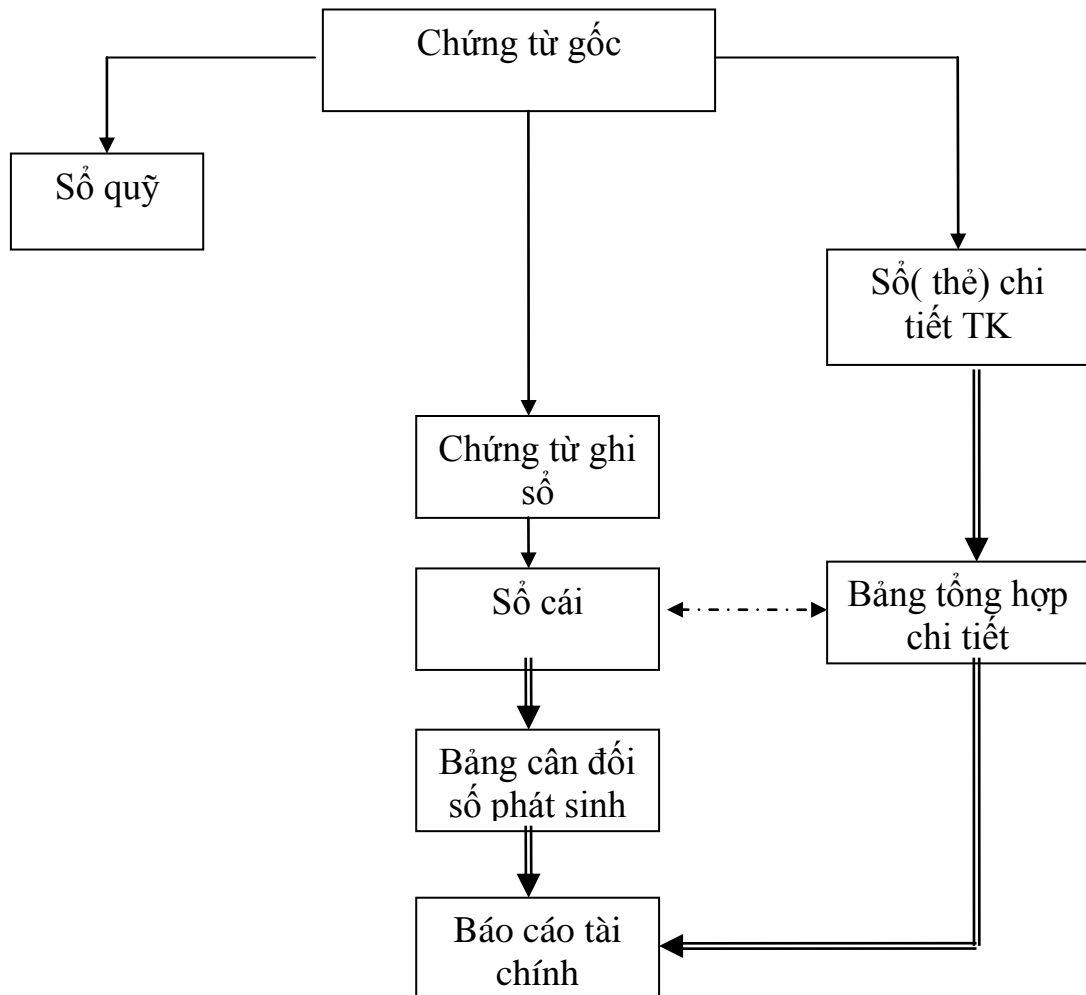
- Phương pháp tính thuế GTGT: Phương pháp khấu trừ thuế.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

- Phương pháp tính giá hàng tồn kho là: phương pháp nhập trước xuất trước.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

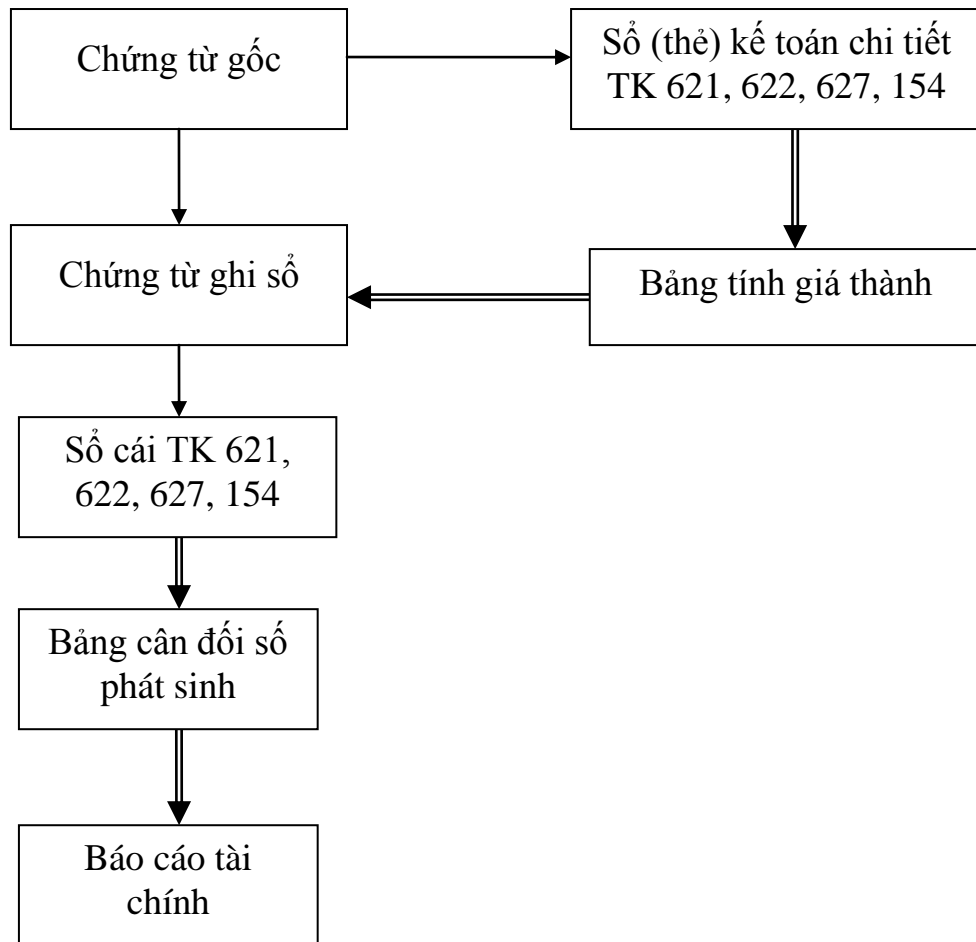
Sơ đồ 2.5: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán chứng từ ghi sổ tại Công ty CP xuất khẩu thủy sản 2 Quảng Ninh



Ghi chú:

- ghi hàng ngày
- ==> ghi định kỳ
- ←-.-.-.-> Quan hệ đối chiếu

Sơ đồ 2.6: Trình tự kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty CP xuất khẩu thủy sản 2 Quảng Ninh



Ghi chú: \longrightarrow ghi hàng ngày
 \Longrightarrow ghi định kỳ
 \longleftrightarrow Quan hệ đối chiếu

2.2. Tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần xuất khẩu thủy sản 2 Quảng Ninh

2.2.1. Chi phí sản xuất và kế toán chi phí sản xuất

2.2.1.1. Cách phân loại chi phí sản xuất

Để thuận tiện cho công tác quản lý, hạch toán, kiểm tra chi phí cũng như phục vụ cho việc ra các quyết định kinh doanh, chi phí sản xuất tại Công ty được phân loại theo mục đích và công dụng của chi phí.

Theo cách phân loại này, chi phí sản xuất chia thành các khoản mục sau:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (CP NVLTT)
- Chi phí nhân công trực tiếp (CP NCTT)
- Chi phí sản xuất chung (CPSXC)

2.2.1.2. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất

Công ty với đặc điểm quy trình sản xuất giản đơn, tổ chức chuyên môn hoá sản phẩm sản xuất, chu kỳ sản xuất ngắn, chỉ có sản phẩm hoàn thành ở giai đoạn sản xuất cuối cùng mới được xác định là thành phẩm. Mặt khác sản phẩm của Công ty có nhiều chủng loại khác nhau nhưng cùng chung quy trình công nghệ sản xuất, cùng sử dụng vật tư giống nhau. Để thích ứng đặc điểm đó, kế toán xác định đối tượng tập hợp chi phí là sản phẩm cuối cùng của quy trình sản xuất.

2.2.1.3. Nội dung kế toán chi phí sản xuất

2.2.1.3. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

***/ Kế toán chi tiết**

+/ Hệ thống chứng từ và sổ sách sử dụng: Phiếu xuất kho, hoá đơn GTGT (đối với trường hợp mua nguyên vật liệu về xuất thẳng cho phân xưởng sản xuất), bảng kê mua hàng (đối với trường hợp mua hàng của ngư dân không có hoá đơn giá trị gia tăng), bảng phân bổ nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, sổ chi tiết chi phí sản xuất (mở cho TK 621), chứng từ ghi sổ.

+/ Nội dung hạch toán chi tiết chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:

Tại Công ty để tiến hành sản xuất sản phẩm cần rất nhiều loại nguyên liệu, vật liệu. Căn cứ vào vai trò từng loại nguyên liệu, vật liệu cấu thành nên sản phẩm, công ty sử dụng các loại nguyên liệu sau:

- Nguyên vật liệu chính (TK 152.1): tôm, mực, cá, ghẹ...
- Nguyên vật liệu phụ (TK 152.2): muối, bột canh, băng dính, khay xếp M18, khay xếp ITO phẳng, dây đai đỏ, dây đai xanh, dây nịt...
- Nhiên liệu: dầu lạnh, Gas NH₃, Gas R22, hoá chất, Car Dal, cồn, Gas Thăng Long...

Nguyên liệu, vật liệu của công ty được bảo quản ở các kho, việc nhập, xuất các nguyên vật liệu được cán bộ phòng vật tư theo dõi chặt chẽ thông qua kế hoạch sản xuất do phòng kinh doanh lập, do yêu cầu sản xuất của ban lãnh đạo duyệt hay nhu cầu cần thiết trong quá trình sản xuất và kinh doanh.

Để tính giá nguyên liệu xuất kho, công ty áp dụng phương pháp nhập trước xuất trước.

Thủ kho dùng thẻ kho để phản ánh tình hình nhập, xuất, tồn vật tư về mặt số lượng. Kế toán sử dụng sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá để phản ánh tình hình hiện có, biến động tăng giảm theo từng loại vật tư, tương ứng với thẻ kho đã được mở ở kho về cả hai mặt giá trị và số lượng. Hàng tháng căn cứ vào kế hoạch sản xuất kinh doanh do phòng kinh doanh lập sẽ lên kế hoạch mua nguyên vật liệu để phục vụ sản xuất, nguyên vật liệu mua vào được tính theo giá thực tế khi mua cộng với các chi phí liên quan đến công tác thu mua.

$$\begin{array}{ccccccccc} \text{Trị giá thực} & & \text{Trị giá thực} & & \text{Chi phí thu} & & \text{Các khoản} & & \text{Chiết khấu thương} \\ \text{tế hàng} & = & \text{tế ghi trên} & + & \text{mua thực tế} & + & \text{thuế không} & - & \text{mại, giảm giá hàng} \\ \text{mua vào} & & \text{hoá đơn} & & \text{phát sinh} & & \text{được hoàn lại} & & \text{mua được hưởng} \end{array}$$

Khi các bộ phận có nhu cầu sử dụng vật tư hoặc căn cứ vào lệnh xuất kho, kế toán lập phiếu xuất kho rồi chuyển qua bộ phận kho. Tại kho khi nhận được phiếu xuất kho, thủ kho sẽ xuất vật tư, ghi số lượng xuất vào phần thực xuất và ký vào phiếu xuất kho. Phiếu xuất kho được lập thành 3 liên:

- ✓ Liên 1: Lưu tại quyền
- ✓ Liên 2: Giao cho người nhận hàng.
- ✓ Liên 3: Giao cho thủ kho để ghi thẻ kho, sau đó chuyển cho kế toán.

Ví dụ: Ngày 20/12/2010 Công ty phát sinh nghiệp vụ xuất kho 1250 kg cá Nhồng để phục vụ sản xuất cá Nhồng filê.

Biểu số 2.1

CÔNG TY CP XK THỦY SẢN 2 QUẢNG NINH

Phân xưởng sản xuất

Mẫu số 02- VT

*(Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)*

PHIẾU XUẤT KHO

Số 35

Ngày 20 tháng 12 năm 2010

- Tên đơn vị nhận: Hoàng Văn Minh.....
- Bộ phận sử dụng: Phân xưởng sản xuất.....
- Lý do xuất kho: xuất để sản xuất sản phẩm.....
- Xuất tại kho: kho số 2 – Yên Giang.....

Số TT	Tên nhãn hiệu quy cách vật tư	Mã số	Đơn vị	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	thực xuất		
1	Cá Nhồng		Kg		1250	65.000	81.250.000
	Cộng				1250		81.250.000

- Tổng số tiền (bằng chữ): Tám mươi một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng chẵn.
- Số chứng từ gốc kèm theo:.....

Ngày 20 tháng 12 năm 2010

Người lập phiếu Người nhận hàng Thủ kho Kế toán trưởng Giám đốc
(Ký, họ tên) *(Ký, họ tên)* *(Ký, họ tên)* *(Ký, họ tên)* *(Ký, họ tên)*

(Nguồn trích: Phòng kế toán – Công ty CP XK thủy sản 2 Quảng Ninh)

Còn các vật liệu phụ, nhiên liệu như: muối, bao gói, nilon...kế toán theo dõi chi tiết theo từng loại. Căn cứ vào nhu cầu sản xuất, nhu cầu sử dụng của từng bộ phận, thủ kho sẽ xuất kho khi có yêu cầu.

Căn cứ phiếu xuất kho và các chứng từ khác có liên quan kế toán vào sổ chi phí sản xuất kinh doanh mở cho từng sản phẩm riêng biệt, đồng thời lập chứng từ ghi sổ.

Biểu số 2.2

CÔNG TY CP XK THỦY SẢN 2 QUẢNG NINH
Đường 10 – Yên Giang – Yên Hưng – Quảng Ninh

Mẫu số S02a -DN
(Ban hành theo QĐ số 15/ 2006/ QĐ/BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Tài khoản: 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Tên phân xưởng: Phân xưởng sản xuất

Tên sản phẩm, dịch vụ: Cá Nhòng filê

Tháng 12 năm 2010

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Tổng số tiền		Chia ra		
SH	NT			Nợ	Có	Vật liệu chính	Vật liệu phụ	Nhiên liệu
		Số dư đầu tháng						
PXK 35	20/12	Xuất cá Nhòng cho sản xuất	152	81.250.000		81.250.000	-	-
PXK 36	20/12	Xuất nilon, bao gói... cho sản xuất	152	9.358.700			9.358.700	
PKT02	31/12	K/c CP NVLtt để tính giá thành	154		90.608.700		-	-
		Cộng phát sinh		90.608.700	90.608.700	81.250.000	9.358.700	-
		Số dư cuối kỳ						

Quảng Ninh, ngày 31 tháng 12 năm 2010

Giám đốc

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

(Nguồn trích: Phòng kế toán – Công ty CP XK thủy sản 2 Quảng Ninh)

Biểu số 2.3

CÔNG TY CP XK THỦY SẢN 2 QUẢNG NINH

Đường 10- Yên Giang- Yên Hưng- Quảng Ninh

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 12 - 205

Ngày 20 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : đồng

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
1	2	3	4	5
Xuất cá Nhòong phục vụ sản xuất	621	152	81.250.000	
Cộng			81.250.000	

Kèm theo ..01...chứng từ gốc

Ngày 20 tháng 12 năm 2010

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Nguồn trích: Phòng kế toán – Công ty CP XK thủy sản 2 Quảng Ninh)

***/ Kế toán tổng hợp**

+/ Sổ sách sử dụng: Bảng tổng hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, sổ cái TK 621

+/ Tài khoản sử dụng:

Đề hạch toán CP NVLTT kế toán sử dụng tài khoản 621 – “ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp”. TK 621 mở cho từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và có kết cấu như sau:

Bên nợ: Trị giá nguyên liệu, vật liệu xuất dùng trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm hoặc thực hiện dịch vụ trong kỳ hạch toán.

Bên có:

- Kết chuyển trị giá nguyên liệu, vật liệu thực tế sử dụng cho sản xuất sản phẩm trong kỳ vào tài khoản tính giá thành.

- Phản ánh trị giá nguyên liệu, vật liệu dùng không hết nhập lại kho.

- Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp vượt trên mức bình thường.

TK 621 không có số dư cuối kỳ.

Cuối tháng, căn cứ vào sổ chi phí sản xuất kinh doanh mở cho từng sản phẩm riêng biệt, kế toán lập Bảng tổng hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Từ các chứng từ ghi sổ kế toán vào sổ cái TK 621.

Biểu số 2.4

CÔNG TY CP XK THỦY SẢN 2 QUẢNG NINH

Đường 10 – Yên Giang – Yên Hưng – Quảng Ninh

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ NGUYÊN VẬT LIỆU TRỰC TIẾP

Tài khoản: 621

Tháng 12 năm 2010

STT	Tên sản phẩm	Vật liệu chính	Vật liệu phụ	Nhiên liệu	Tổng
1	Cá Thu cắt khúc	331.888.800	25.486.400	-	357.375.200
2	Cá Nhông file	81.250.000	9.358.700	-	90.608.700
3	Tôm A1 Pisco	45.500.000	6.910.000	-	52.410.000
4	Mực đầu Cootal	100.447.000	11.922.300	-	112.369.300
	-	...
	Cộng	845.597.400	90.158.200	-	935.755.600

Quảng Ninh, ngày 31 tháng 12 năm 2010

Giám đốc

(Ký, họ tên)

Kê toán trưởng

(Ký, họ tên)

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

(Nguồn trích: Phòng kế toán – Công ty CP XK thủy sản 2 Quảng Ninh)

Biểu số 2.5

CÔNG TY CP XK THỦY SẢN 2 QUẢNG NINH

Đường 10- Yên Giang- Yên Hưng- Quảng Ninh

SỔ CÁI

Năm 2010

Từ ngày 1/12/2010 đến hết ngày 31/12/2010

Tài khoản: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Số hiệu tài khoản: 621

Đơn vị tính: đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	
1	2	3	4	5	6	7	8
			Số dư đầu kỳ				
			Số phát sinh trong kỳ				
						
20/12	12-205	20/12	Xuất cá Nhồng phục vụ sản xuất	152	81.250.000		
20/12	12-206	20/12	Xuất vật liệu phụ phục vụ sản xuất cá Nhồng filê	152	9.358.700		
						
31/12	12-267	31/12	Kết chuyển CP NVLtt sx cá Nhồng filê	154		90.608.700.	
	
			Cộng số phát sinh		935.755.600	935.755.600	
			Số dư cuối kỳ				

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn trích: Phòng kế toán – Công ty CP XK thủy sản 2 Quảng Ninh)

làm công tác quản lý), trợ cấp độc hại (đối với những lao động làm trong môi trường độc hại), các khoản phụ cấp như: phụ cấp ca 3, phụ cấp làm thêm giờ.

Bên cạnh đó, Công ty cũng tiến hành trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN theo quy định:

Trích BHXH vào chi phí sản xuất kinh doanh = 16% x lương chính.

Trích BHYT vào chi phí sản xuất kinh doanh = 3% x lương chính.

Trích BHTN vào chi phí sản xuất kinh doanh = 1% x lương chính.

Trích KPCĐ vào chi phí sản xuất kinh doanh = 2% x (lương chính + phụ cấp)

Việc tính tiền lương của Công ty được thực hiện như sau: Hàng tháng bộ phận tổ chức lao động tiền lương căn cứ vào phiếu xác nhận hoặc công hoàn thành, kết hợp phiếu báo nghiệm thu sản phẩm do phân xưởng báo lên để tính lương cho công nhân trực tiếp sản xuất. Đồng thời dựa vào bảng chấm công và các phiếu làm thêm giờ, thêm ca để tính lương cho công nhân sản xuất.

Trên cơ sở đó kế toán lập bảng thanh toán tiền lương cho các phân xưởng, bộ phận và tiến hành trích quỹ BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN theo tỷ lệ quy định sau đó vào sổ kế toán, lập bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương.

Biểu số 2.6

CÔNG TY CP XK THUỶ SẢN 2 QUẢNG NINH

Đường 10- Yên Giang- Yên Hưng- Quảng Ninh

BẢNG PHÂN BỐ LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG

Tháng 12 năm 2010

TT	Ghi Có TK Đối tượng sử dụng	TK 334 Phải trả người lao động			TK 338 Phải trả, phải nộp khác					Tổng cộng
		Lương	Các khoản khác	Cộng Có TK 334	BHXH	BHYT	BHTN	KPCĐ	Cộng Có TK 338	
1	TK 622	93.648.000	2.125.000	95.773.000	14.983.680	2.809.440	936.480	1.915.460	20.645.060	116.418.060
	- Cá Nhồng filê	9.875.400	204.000	10.079.400	1.580.064	296.262	98.754	201.558	2.176.638	12.256.038
	- Tôm A1 Pisco	5.019.200	114.000	5.133.000	803.072	150.576	50.192	102.660	1.106.500	6.239.500

2	TK 627	18.645.300	341.500	18.986.800	2.983.248	559.359	186.453	379.736	4.108.796	23.095.596

	Cộng	188.019.765	6.745,182	194.764.974	30.083.162	5.640.593	1.880.197	3.895.299	41.499.251	236.264.225

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

(Nguồn trích: Phòng kế toán – Công ty CP XK thủy sản 2 Quảng Ninh)

Biểu số 2.7

CÔNG TY CP XK THỦY SẢN 2 QUẢNG NINH
Đường 10 – Yên Giang – Yên Hưng – Quảng Ninh

Mẫu số S02a -DN
(Ban hành theo QĐ số 15/ 2006/ QĐ/BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Tài khoản: 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

Tên phân xưởng: Phân xưởng sản xuất

Tên sản phẩm, dịch vụ: Cá Nhông filê

Tháng 12 năm 2010

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Tổng số tiền		Chia ra	
SH	NT			Nợ	Có	Lương	Trích theo lương
		Số dư đầu tháng					
BPB lương	31/12	Lương phải trả công nhân trực tiếp sx	334	10.079.400		10.079.400	
BPB lương	31/12	Các khoản trích theo lương	338	2.176.638			2.176.638
PKT02	31/12	K/c CP NVLtt để tính giá thành	154		12.256.038		
		Cộng phát sinh		12.256.038	12.256.038	10.079.400	2.176.638
		Số dư cuối kỳ					

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

(Nguồn trích: Phòng kế toán – Công ty CP XK thủy sản 2 Quảng Ninh)

Biểu số 2.8

CÔNG TY CP XK THỦY SẢN 2 QUẢNG NINH

Đường 10- Yên Giang- Yên Hưng- Quảng Ninh

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 12-251

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : đồng

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
1	2	3	4	5
Tính lương phải trả công nhân trực tiếp sản xuất cá Nhồng filê	622	334	10.079.400	
Các khoản trích theo lương tính vào chi phí sản xuất cá Nhồng filê	622	338	2.176.638	
Cộng			12.256.038	

Kèm theochứng từ gốc

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Nguồn trích: Phòng kế toán – Công ty CP XK thủy sản 2 Quảng Ninh)

***/ Kế toán tổng hợp**

+/ Sổ sách sử dụng: Sổ cái TK 622.

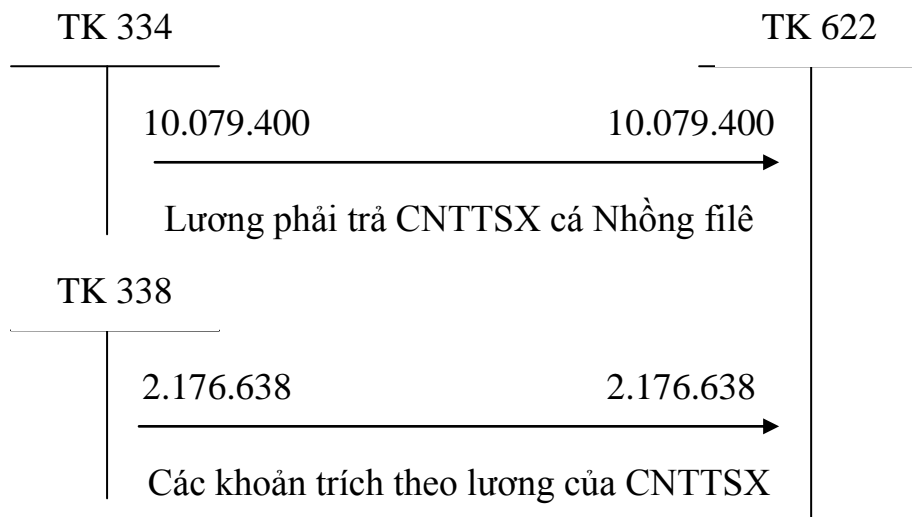
+/ Tài khoản sử dụng: TK 622 – Chi phí nhân công trực tiếp. TK 622 mở chi tiết cho từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất. Tài khoản này có kết cấu như sau:

Bên nợ: Chi phí nhân công trực tiếp tham gia quá trình sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ bao gồm: tiền lương, tiền công lao động và các khoản trích trên tiền lương, tiền công theo quy định phát sinh trong kỳ.

Bên có: Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào tài khoản tính giá thành và kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường vào TK 632 “giá vốn hàng bán” trong kỳ.

Tài khoản 622 không có số dư cuối kỳ.

Sơ đồ 2.8: Kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp sản xuất cá Nhòng filê



Biểu số 2.9

CÔNG TY CP XK THUỶ SẢN 2 QUẢNG NINH

Đường 10- Yên Giang- Yên Hưng- Quảng Ninh

SỔ CÁI

Năm 2010

Từ ngày 1/12/2010 đến hết ngày 31/12/2010

Tài khoản: Chi phí nhân công trực tiếp

Số hiệu tài khoản: 622

Đơn vị tính: đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	
1	2	3	4	5	6	7	8
			Số dư đầu kỳ				
			Số phát sinh trong kỳ				
		
31/12	12-252	31/12	Tính lương phải trả công nhân trực tiếp sản xuất cá Nhồng filê	334	10.079.400		
			Các khoản trích theo lương tính vào chi phí sx cá Nhồng filê	338	2.176.638		
		
31/12	12-267	31/12	Kết chuyển CP NCTT cá Nhồng filê	154		2.176.638	
	
			Cộng số phát sinh		116.418.060	116.418.060	
			Số dư cuối kỳ				

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kê toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn trích: Phòng kế toán – Công ty CP XK thủy sản 2 Quảng Ninh)

2.2.1.3.3. Kế toán chi phí sản xuất chung

***/ Kế toán chi tiết**

+/ Chứng từ và sổ sách sử dụng: bảng phân bổ NVL, CCDC; bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ, bảng phân bổ lương và BHXH, chứng từ ghi sổ, ...

+/ Nội dung kế toán chi tiết chi phí sản xuất chung

a. Chi phí nhân viên phân xưởng:

Chi phí này bao gồm: Các khoản tiền lương chính, lương phụ, phụ cấp có tính chất lương phải trả cho nhân viên quản lý phân xưởng và các khoản trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN cho nhân viên quản lý phân xưởng (22% tổng lương cơ bản của bộ máy quản lý phân xưởng).

Căn cứ vào bảng chấm công, mức độ hoàn thành công việc trình độ chuyên môn của mỗi người kế toán tính tiền lương cho mỗi người, lập bảng thanh toán tiền lương. Từ số lương phải trả nhân viên quản lý phân xưởng trong bảng thanh toán lương, kế toán tiến hành trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN cho nhân viên quản lý phân xưởng theo đúng tỷ lệ quy định, lập bảng phân bổ lương và các khoản trích theo lương.

Sau khi tính lương cho nhân viên quản lý các phân xưởng, kế toán sẽ tập hợp khoản chi phí này vào TK 627_ Chi phí sản xuất chung phát sinh trong tháng để chờ phân bổ cho các loại sản phẩm khác nhau.

Căn cứ vào số liệu trên bảng phân bổ tiền lương tháng 12 năm 2010 kế toán định khoản và ghi sổ sách kế toán.

Lương nhân viên quản lý phân xưởng

Nợ TK 6271 : 18.986.800

Có TK 334 : 18.986.800

Các khoản trích theo lương

Nợ TK 6271 : 4.108.796

Có TK 3382 : 2.983.248

Có TK 3383 : 559.359

Có TK 3384 : 379.736

Có TK 3389 : 186.453

Biểu số 2.10

CÔNG TY CP XK THỦY SẢN 2 QUẢNG NINH

Đường 10- Yên Giang- Yên Hưng- Quảng Ninh

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 12-263

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : đồng

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
1	2	3	4	5
Tính lương nhân viên phân xưởng	627	334	18.986.800	
Các khoản trích theo lương	627	338	4.108.796	
Cộng			23.095.596	

Kèm theochứng từ gốc

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Nguồn trích: Phòng kế toán – Công ty CP XK thủy sản 2 Quảng Ninh).

b. Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ

Chi phí vật liệu phục vụ cho hoạt động sản xuất chung tại Công ty bao gồm vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu như dầu diezen, ga... xuất dùng phục vụ sản xuất chung. Nguyên vật liệu có rất nhiều loại, mỗi loại có những đặc điểm riêng. Vì thế, cuối tháng kế toán căn cứ vào phiếu xuất kho để tập hợp chung cho toàn doanh nghiệp.

Chi phí công cụ phục vụ cho hoạt động sản xuất chung tại Công ty bao gồm toàn bộ chi phí về đồ dùng cho nhân viên, công nhân như: quần áo bảo hộ lao động, găng tay, khẩu trang và dụng cụ sản xuất, sửa chữa...

Căn cứ vào bảng phân bổ nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ trong tháng 12/2010, kế toán lập chứng từ ghi sổ.

Biểu số 2.11

CÔNG TY CP XK THỦY SẢN 2 QUẢNG NINH

Đường 10- Yên Giang- Yên Hưng- Quảng Ninh

BẢNG PHÂN BỐ NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU, CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

Tháng 12 năm 2010

ST T	Ghi có TK Đối tượng sử dụng	TK 152				TK153
		152.1	152.2	152.3	Cộng	
1	TK 621 – CP NVLtt	845.597.400	90.158.200	-	935.755.600	-
	+ Cá Nhồng Filê	81.250.000	9.358.700	-	90.608.700	-
	+ Tôm sú A1 Pisco	45.500.000	6.910.000	-	52.410.000	-
	-
2	TK 627 – CP SXC			12.147.500	12.147.500	7.110.500
3	TK 641 – CP BH		1.698.500	521.000	2.219.500	918.000
4	TK 642 – CP QLDN			1.015.000	1.015.000	2.108.000
	Cộng	845.597.400	91.856.700	13.683.500	951.137.600	10.136.700

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Nguồn trích: Phòng kế toán – Công ty CP XK thủy sản 2 Quảng Ninh)

Biểu số 2.12

CÔNG TY CP XK THỦY SẢN 2 QUẢNG NINH

Đường 10- Yên Giang- Yên Hưng- Quảng Ninh

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 12-264

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : đồng

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
1	2	3	4	5
Phân bổ vật tư cho phân xưởng sx	627	152	12.147.500	
Phân bổ CCDC cho phân xưởng sx	627	153	7.110.500	
Cộng			19.258.000	

Kèm theochứng từ gốc

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Nguồn trích: Phòng kế toán – Công ty CP XK thủy sản 2 Quảng Ninh)

c. Chi phí khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định tại Công ty gồm nhiều loại như nhà xưởng, nhà kho, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải... Hiện nay Công ty đang áp dụng tính khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng. Chi phí khấu hao được xác định theo công thức sau:

$$\text{Mức KH trung bình hằng năm} = \frac{\text{Mức trích KH tháng} \times 12}{\text{Nguyên giá TSCĐ}}$$

Trong đó mức khấu hao trung bình hằng năm căn cứ vào quy định thời gian sử dụng tối thiểu đối với từng loại TSCĐ.

$$\text{Mức KH trung bình năm} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ}}{\text{Thời gian sử dụng}}$$

Tại công ty việc trích khấu hao cho các TSCĐ do kế toán TSCĐ thực hiện và theo dõi tổng hợp và chi tiết theo từng nhóm, từng loại tài sản căn cứ vào số lượng tài sản sử dụng tại phân xưởng.

Cuối tháng căn cứ vào sổ theo dõi tình hình khấu hao TSCĐ lập bảng phân bổ khấu hao TSCĐ làm căn cứ để kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

Biểu số 2.13

CÔNG TY CP XK THỦY SẢN 2 QUẢNG NINH

Đường 10- Yên Giang- Yên Hưng- Quảng Ninh

BẢNG TÍNH VÀ PHÂN BỐ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tháng 12 năm 2010

STT	Tên TSCĐ	Thời gian sử dụng	Nguyên giá	Mức khấu hao 1 năm	Trích hao mòn tháng 12	Phân bổ cho đối tượng sử dụng			Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
						627	641	642		

15	Tủ cấp động 4 cửa	5	48.250.000	9.650.000	804.167	804.167			24.929.169	23.320.831
16	Máy vi tính, máy in	3	19.202.555	6.400.852	533.404			533.404	8.534.468	19.194.021
17	Máy photocopy	4	23.546.000	5.886.500	490.542			490.542	8.829.748	14.716.252
...
	CỘNG:		13.015.802.240	307.556.856	25.629.738	15.618.039	1.489.196	8.522.503	4.296.870.821	8.718.931.419

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Nguồn trích: Phòng kế toán – Công ty CP XK thủy sản 2 Quảng Ninh)

Biểu số 2.14

CÔNG TY CP XK THUỶ SẢN 2 QUẢNG NINH

Đường 10- Yên Giang- Yên Hưng- Quảng Ninh

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 12-265

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : đồng

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
1	2	3	4	5
Trích khấu hao TSCĐ phân xưởng sản xuất	627	214	15.618.039	
Trích khấu hao TSCĐ bộ phận quản lý	642	214	8.522.503	
Trích khấu hao TSCĐ bộ phận bán hàng	641	214	1.489.196	
Cộng			25.629.738	

Kèm theochứng từ gốc

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập
(Ký, họ tên)

Kê toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Nguồn trích: Phòng kế toán – Công ty CP XK thủy sản 2 Quảng Ninh)

d. Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho hoạt động sản xuất chung tại Công ty bao gồm chi phí tiền điện, nước, điện thoại...

Về chi phí tiền điện, nước hiện nay Công ty lắp đặt một công tơ, đồng hồ tổng cho toàn công ty và hàng tháng thanh toán tiền điện, nước theo công tơ, đồng hồ tổng này. Bên cạnh đó tại các đơn vị, phòng ban, phân xưởng lắp đặt công tơ, đồng hồ phụ. Cuối tháng từng bộ phận sẽ gửi giấy thông báo chỉ số điện, nước lên phòng tài chính. Kế toán lập bảng kê tiền điện, nước tiêu thụ sau đó vào chứng từ ghi sổ.

Biểu số 2.15

CÔNG TY CP XK THỦY SẢN 2 QUẢNG NINH

Đường 10- Yên Giang- Yên Hưng- Quảng Ninh

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 12-266

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : đồng

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
1	2	3	4	5
Chi phí điện nước phát sinh tại phân xưởng	627	331	38.428.500	
Cộng			38.428.500	

Kèm theochứng từ gốc

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Nguồn trích: Phòng kế toán – Công ty CP XK thủy sản 2 Quảng Ninh)

e. Chi phí bằng tiền khác

Bao gồm các khoản chi phục vụ sản xuất chung khác chưa được xếp vào các nhóm trên như: chi phí tiếp khách, chi phí bảo dưỡng máy móc... những khoản chi phí này thường được thanh toán bằng tiền mặt hay tạm ứng.

Ví dụ: Ngày 15/12/2010, Công ty mua nước uống tinh khiết Quang Hanh phục vụ cho phân xưởng sản xuất

Biểu số 2.16

HÓA ĐƠN

Mẫu số : 01 GTKT 3LL

GIÁ TRỊ GIA TĂNG

NV/2010B

0046015

Liên 2: Giao khách hàng

Ngày 15 tháng 12 năm 2010

Đơn vị bán hàng: Công ty TNHH Minh Khoa.....

Địa chỉ : Số 26 – Lê Lợi – Yên Hưng – Quảng Ninh

Số tài khoản:.....

Điện thoại:.....0333.875.407.....MS: 57001019343.....

Họ tên người mua hàng: Công ty cổ phần XK thủy sản 2 Quảng Ninh

Địa chỉ: Đường 10- Yên Giang- Yên Hưng- Quảng Ninh.....

Số tài khoản :.....

Hình thức thanh toán :.....TM.....MS: 57001009221.....

STT	Tên hàng hóa,dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3 = 1x2
1	Nước uống tinh khiết	Bình	10	21.000	210.000
Cộng tiền hàng					210.000
Thuế suất GTGT: 10% Tiền thuế GTGT					21.000
Tổng cộng tiền thanh toán					231.000
Số tiền viết bằng chữ: Hai trăm ba mươi một ngàn đồng chẵn.					

Người mua hàng

Người bán hàng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Nguồn trích: Phòng kế toán – Công ty CP XK thủy sản 2 Quảng Ninh)

Biểu số 2.17

CÔNG TY CP XK THỦY SẢN 2 QUẢNG NINH

Đường 10- Yên Giang- Yên Hưng- Quảng Ninh

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 12- 173

Ngày 15 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : đồng

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
1	2	3	4	5
Mua nước uống tinh khiết phục vụ phân xưởng sản xuất	627	111	210.000	
Thuế GTGT tiền mua nước uống	133	111	21.000	
Cộng			231.000	

Kèm theochứng từ gốc

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Nguồn trích: Phòng kế toán – Công ty CP XK thủy sản 2 Quảng Ninh)

***/ Kế toán tổng hợp**

+/ Sổ sách sử dụng: Bảng tổng hợp chi phí sản xuất chung, Sổ cái TK 627

+/ Tài khoản sử dụng: TK 627 – Chi phí sản xuất chung. Tài khoản này có kết cấu như sau:

Bên Nợ: Chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ.

Bên Có: - Các khoản ghi giảm chi phí sản xuất chung.

- Kết chuyển CP SXC vào tài khoản tính giá thành.

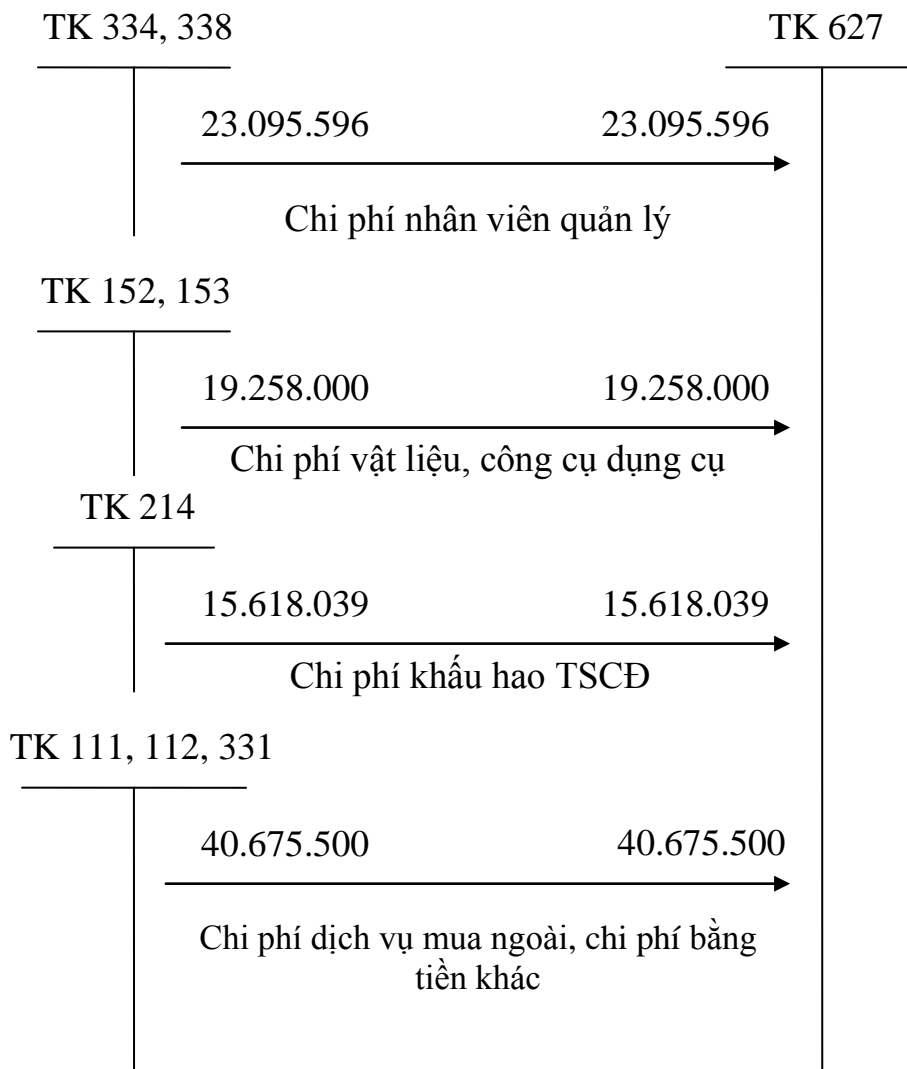
- Chi phí SXC cố định không phân bổ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ do mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn công suất bình thường.

TK 627 không có số dư cuối kỳ.

Tại Công ty để tập hợp chi phí SXC kế toán mở TK 627 và mở chi tiết cho từng đối tượng tiêu khoản sau:

- ✓ TK 6271: Chi phí nhân viên phân xưởng.
- ✓ TK 6272: Chi phí vật liệu.
- ✓ TK 6273: Chi phí dụng cụ sản xuất.
- ✓ TK 6274: Chi phí khấu hao TSCĐ.
- ✓ TK 6277: Chi phí dịch vụ mua ngoài.
- ✓ TK 6278: Chi phí bằng tiền khác.

Sơ đồ 2.9: Kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung toàn doanh nghiệp



Biểu số 2.18

CÔNG TY CP XK THỦY SẢN 2 QUẢNG NINH

Đường 10- Yên Giang- Yên Hưng- Quảng Ninh

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG

Tháng 12 năm 2010

TK ghi có \ TK ghi nợ	152	153	214	334	338	111	331	Tổng cộng
TK 627.1				18.986.800	4.108.796			23.095.596
TK 627.2	12.147.500							12.147.500
TK 627.3		7.110.500						7.110.500
TK 627.4			15.618.039					15.618.039
TK 627.7							38.428.500	38.428.500
TK 627.8						2.265.000		2.265.000
Cộng	12.147.500	7.110.500	15.618.039	18.986.800	4.108.796	2.265.000	38.428.500	98.647.135

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Nguồn trích: Phòng kế toán – Công ty CP XK thủy sản 2 Quảng Ninh)

Sinh viên: Trần Thị Bích Ngọc – Lớp QT1103K

Biểu số 2.19

CÔNG TY CP XK THỦY SẢN 2 QUẢNG NINH

Đường 10- Yên Giang- Yên Hưng- Quảng Ninh

SỔ CÁI

Năm 2010

Từ ngày 1/12/2010 đến hết ngày 31/12/2010

Tài khoản: Chi phí sản xuất chung

Số hiệu tài khoản: 627

Đơn vị tính: đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	
			Số dư đầu kỳ				
			Số phát sinh trong kỳ				
	
15/12	12-173	15/12	Mua nước uống tinh khiết phục vụ phân xưởng sx	111	210.000		
						
31/12	12-263	31/12	Tính lương nhân viên px	334	18.986.800		
			Các khoản trích theo lương	338	4.108.796		
31/12	12-264	31/12	Phân bổ vật tư cho PXSX	152	12.147.500		
			Phân bổ CCDC cho PXSX	153	7.110.500		
31/12	12-265	31/12	CP khấu hao TSCĐ PXSX	214	15.618.039		
31/12	12-266	31/12	Chi phí điện nước phát sinh tại phân xưởng	331	38.428.500		
31/12	12-267	31/12	Kết chuyển CP SXC cá Nhòng filê	154		9.551.948	
	
			Cộng số phát sinh		98.647.135	98.647.135	
			Số dư cuối kỳ				

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kê toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn trích: Phòng kế toán – Công ty CP XK thủy sản 2 Quảng Ninh)

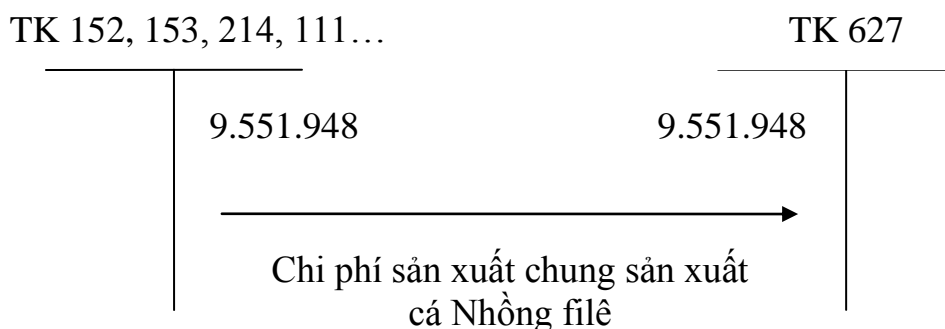
Tổng chi phí cho hoạt động sản xuất chung trong tháng là 98.647.135 đồng. Kế toán tiến hành phân bổ chi phí sản xuất chung cho từng đối tượng tính giá thành theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp theo công thức sau:

$$CP\ SXC\ phân\ bổ\ cho\ sản\ phẩm\ i = \frac{Chi\ phí\ NVLtt\ của\ sản\ phẩm\ i}{Tổng\ chi\ phí\ NVLtt} \times CP\ SXC\ phát\ sinh\ trong\ kỳ$$

Ví dụ: Phân bổ chi phí sản xuất chung cho mặt hàng cá Nhồng file sản xuất trong tháng 12/2010

$$CP\ SXC\ phân\ bổ\ cho\ cá\ Nhồng\ file = \frac{90.608.700}{935.755.600} \times 98.647.135 = 9.551.948\ (đồng)$$

Sơ đồ 2.10: Kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung sản xuất cá Nhồng file



2.2.1.4. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất

***/ Kế toán chi tiết**

+/ Hệ thống sổ sách, chứng từ sử dụng: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh, Chứng từ ghi sổ

+/ Nội dung hạch toán:

Cuối kỳ kế toán tập hợp toàn bộ chi phí sản xuất của toàn công ty đã tập hợp theo từng khoản mục để tính giá thành sản phẩm hoàn thành nhập kho.

Tập hợp chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ tại công ty bao gồm toàn bộ chi phí liên quan đến quá trình sản xuất và kinh doanh theo công thức:

$$Chi\ phí\ SX\ phát\ sinh\ trong\ kỳ = Chi\ phí\ NVLtt + Chi\ phí\ NCtt + Chi\ phí\ SXC$$

Ví dụ: tập hợp chi phí sản xuất sản phẩm cá Nhồng filê tháng 12/2010

Cuối tháng, toàn bộ chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ cho sản phẩm cá Nhồng filê được kết chuyển sang TK 154. Đồng thời kế toán vào sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK 154 chi tiết cho sản phẩm cá Nhồng filê, lập chứng từ ghi sổ.

Biểu số 2.20

CÔNG TY CP XK THỦY SẢN 2 QUẢNG NINH

Đường 10- Yên Giang- Yên Hưng- Quảng Ninh

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 12- 267

Ngày 15 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : đồng

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
1	2	3	4	5
K/c CP NVLtt sx cá Nhồng filê	154	621	90.608.700	
K/c CP NCtt sx cá Nhồng filê	154	622	12.256.038	
K/c CP SXC sx cá Nhồng filê	154	627	9.551.948	
Cộng			112.416.686	

Kèm theochứng từ gốc

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Nguồn trích: Phòng kế toán – Công ty CP XK thủy sản 2 Quảng Ninh)

Biểu số 2.21

CÔNG TY CP XK THỦY SẢN 2 QUẢNG NINH
Đường 10 – Yên Giang – Yên Hưng – Quảng Ninh

Mẫu số S02a -DN
(Ban hành theo QĐ số 15/ 2006/ QĐ/BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Tài khoản: 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Tên phân xưởng: Phân xưởng sản xuất

Tên sản phẩm, dịch vụ: Cá Nhòng filê

Tháng 12 năm 2010

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Tổng số tiền		Chia ra		
SH	NT			Nợ	Có	621	622	627
		Số dư đầu tháng						
PKT02	31/12	K/c CP NVLtt sx cá Nhòng filê	621	90.608.700		90.608.700		
PKT02	31/12	K/c CF NCtt sx cá Nhòng filê	622	12.256.038			12.256.038	
PKT02	31/12	K/c CF SXC sx cá Nhòng filê	627	9.551.948				9.551.948
PNK 52	31/12	Nhập kho cá Nhòng filê từ sx	155		112.416.686			
		Cộng phát sinh		112.416.686	112.416.686	90.608.700	12.256.038	9.551.948
		Số dư cuối kỳ						

Giám đốc

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

(Nguồn trích: Phòng kế toán – Công ty CP XK thủy sản 2 Quảng Ninh)

***/ Kế toán tổng hợp**

+/ Sổ sách sử dụng: Sổ cái TK 154

+/ Tài khoản sử dụng: TK 154 – “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”. Tài khoản này có kết cấu như sau:

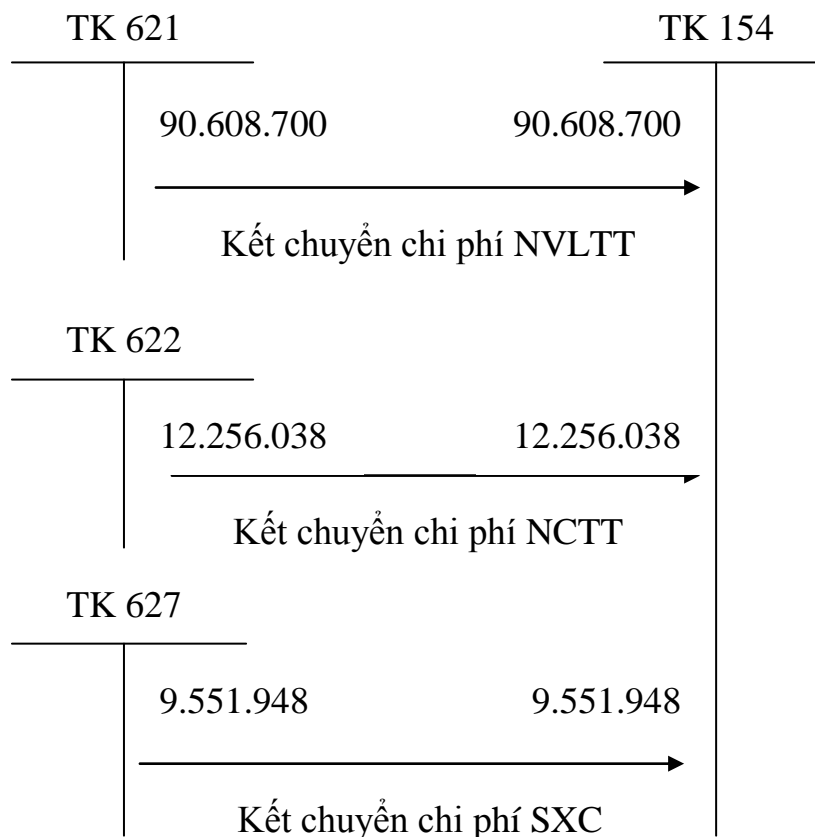
Bên nợ: Các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ liên quan đến sản xuất sản phẩm và chi phí thực hiện dịch vụ.

Bên có:

- Giá thành sản xuất thực tế của sản phẩm đã chế tạo xong nhập kho.
- Trị giá phế liệu thu hồi, giá trị sản phẩm hỏng không sửa chữa được.
- Phản ánh chi phí nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công vượt trên mức bình thường và cho phí sản xuất chung cố định không phân bổ không được tính vào trị giá hàng tồn kho mà phải tính vào giá vốn trong kỳ.

Số dư bên nợ: Phản ánh chi phí sản xuất, kinh doanh còn dở dang cuối kỳ.

Sơ đồ 2.11: Kế toán tập hợp chi phí sản xuất cá Nhòng file



Biểu số 2.22

CÔNG TY CP XK THỦY SẢN 2 QUẢNG NINH

Đường 10- Yên Giang- Yên Hưng- Quảng Ninh

SỔ CÁI

Năm 2010

Từ ngày 1/12/2010 đến hết ngày 31/12/2010

Tài khoản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Số hiệu tài khoản: 154

Đơn vị tính: đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	
			Số dư đầu kỳ		32.547.186		
			Số phát sinh trong kỳ				
						
31/12	12-267	31/12	Kết chuyển CF NVLtt sx cá Nhồng filê	621	90.608.700		
			Kết chuyển CF NCtt sx cá Nhồng filê	622	12.256.038		
			Kết chuyển CF SXC sx cá Nhồng filê	627	9.551.948		
		
31/12	12-278	31/12	Nhập kho cá Nhồng filê	155		112.416.686	
						
			Cộng số phát sinh		1.150.821.341	1.161.021.548	
			Số dư cuối kỳ		22.346.979		

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn trích: Phòng kế toán – Công ty CP XK thủy sản 2 Quảng Ninh)

2.2.1.5. Đánh giá sản phẩm dở dang

Muôn tính được giá thành sản phẩm nhập kho trong tháng kế toán phải tiến hành đánh giá sản phẩm dở dang, với đặc điểm quy trình sản xuất sản phẩm của Công ty thì chỉ có sản phẩm hoàn thành ở giai đoạn sản xuất cuối cùng mới được xác định là thành phẩm còn các sản phẩm chưa hoàn thành ở bất kỳ giai đoạn nào, mức độ hoàn thành bao nhiêu đều được coi là sản phẩm dở dang. Cuối tháng thống kê phân xưởng kiểm kê số lượng chi tiết sản phẩm dở dang và lập báo cáo gửi về phòng kế toán để kế toán tiến hành xác định trị giá sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng ước tính tương đương, công thức tính như sau:

$$\text{Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành} + \text{Số lượng sản phẩm dở dang quy đổi}} \times \text{Số lượng sản phẩm dở dang quy đổi}$$

Trong đó:

$$\text{Số lượng sản phẩm dở dang quy đổi} = \frac{\text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}}{\text{Mức độ hoàn thành}}$$

Trong tháng 12/2010, mặt hàng cá Nhồng file hoàn thành nhập kho 685 kg, không có sản phẩm dở dang cuối kỳ.

2.2.2. Tính giá thành sản phẩm

2.2.2.1. Đối tượng tính giá thành sản phẩm

Do đặc điểm quy trình sản xuất giản đơn với dây chuyền công nghệ có thể sản xuất ra nhiều mặt hàng khác nhau, nhưng tại một thời điểm nhất định chỉ sản xuất một loại sản phẩm, chu kỳ sản xuất ngắn. Vì vậy, Công ty xác định đối tượng tính giá thành là thành phẩm hoàn thành nhập kho.

2.2.2.2. Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành

Căn cứ vào tình hình thực tế về đặc điểm tổ chức sản xuất, chu kỳ sản xuất sản phẩm và để đáp ứng được nhu cầu quản lý nên Công ty xác định kỳ tính giá thành là tháng. Việc xác định như vậy đã tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kế

toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty, đảm bảo tính giá thành một cách kịp thời, nhanh chóng, cung cấp thông tin cho lãnh đạo trong công tác quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm được hiệu quả hơn.

Do những đặc điểm sản xuất trên và do đối tượng tập hợp chi phí sản xuất đồng nhất với đối tượng tính giá thành sản phẩm nên Công ty hiện đang áp dụng phương pháp tính giá thành sản phẩm theo phương pháp trực tiếp (hay còn gọi là phương pháp giản đơn).

Theo phương pháp này, giá thành sản phẩm được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá thành} \\ \text{sản phẩm hoàn} \\ \text{thành} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị sản} \\ \text{phẩm dở} \\ \text{đang đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí sản} \\ \text{xuất phát} \\ \text{sinh trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá trị sản} \\ \text{phẩm dở} \\ \text{đang cuối kỳ} \end{array}$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành}}{\text{Tổng sản phẩm hoàn thành}}$$

Ví dụ tính giá thành sản phẩm cá Nhồng filê trong tháng 12/2010

- Cuối tháng 12: Hoàn thành nhập kho 685 kg thành phẩm
- Không có sản phẩm dở dang đầu kỳ và cuối kỳ.

Tổng hợp chi phí sản xuất phát sinh trong tháng 12/2010

$$\text{Chi phí sản xuất phát sinh} = \text{CP NVLTT} + \text{CP NCTT} + \text{CP SXC}$$

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí sản} \\ \text{xuất phát sinh} \end{array} = 90.608.700 + 12.256.038 + 9.551.948 = 112.416.686 \text{ (đồng)}$$

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá thành sản} \\ \text{phẩm hoàn thành} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị sản} \\ \text{phẩm dở} \\ \text{đang đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí sản} \\ \text{xuất phát} \\ \text{sinh trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá trị sản} \\ \text{phẩm dở} \\ \text{đang cuối kỳ} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá thành sản} \\ \text{phẩm hoàn thành} \end{array} = 0 + 112.416.686 - 0 = 112.416.686 \text{ (đồng)}$$

$$\frac{\text{Giá thành đơn vị sản phẩm}}{\text{sản phẩm}} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ}}$$

$$\frac{\text{Giá thành đơn vị sản phẩm}}{\text{sản phẩm}} = \frac{112.416.686}{685} = 164.112(\text{đồng/kg})$$

Biểu số 2.23

CÔNG TY CP XK THỦY SẢN 2 QUẢNG NINH

Đường 10 – Yên Giang – Yên Hưng – Quảng Ninh

BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH THÀNH PHẨM, DỊCH VỤ THEO KHOẢN MỤC

Tên sản phẩm, dịch vụ: Cá Nhồng file

Mã sản phẩm, dịch vụ: Cá NF

Tháng 12 năm 2010

Khoản mục chi phí	Giá trị SP dở dang đầu kỳ	Chi phí sx phát sinh trong kỳ	Giá trị SP dở dang cuối kỳ	Tổng giá thành
1. Chi phí NVLTT (621)	-	90.608.700	-	90.608.700
2. Chi phí NCTT (622)	-	12.256.038	-	12.256.038
3. Chi phí SXC (627)	-	9.551.948	-	9.551.948
Tổng	-	112.416.686	-	112.416.686

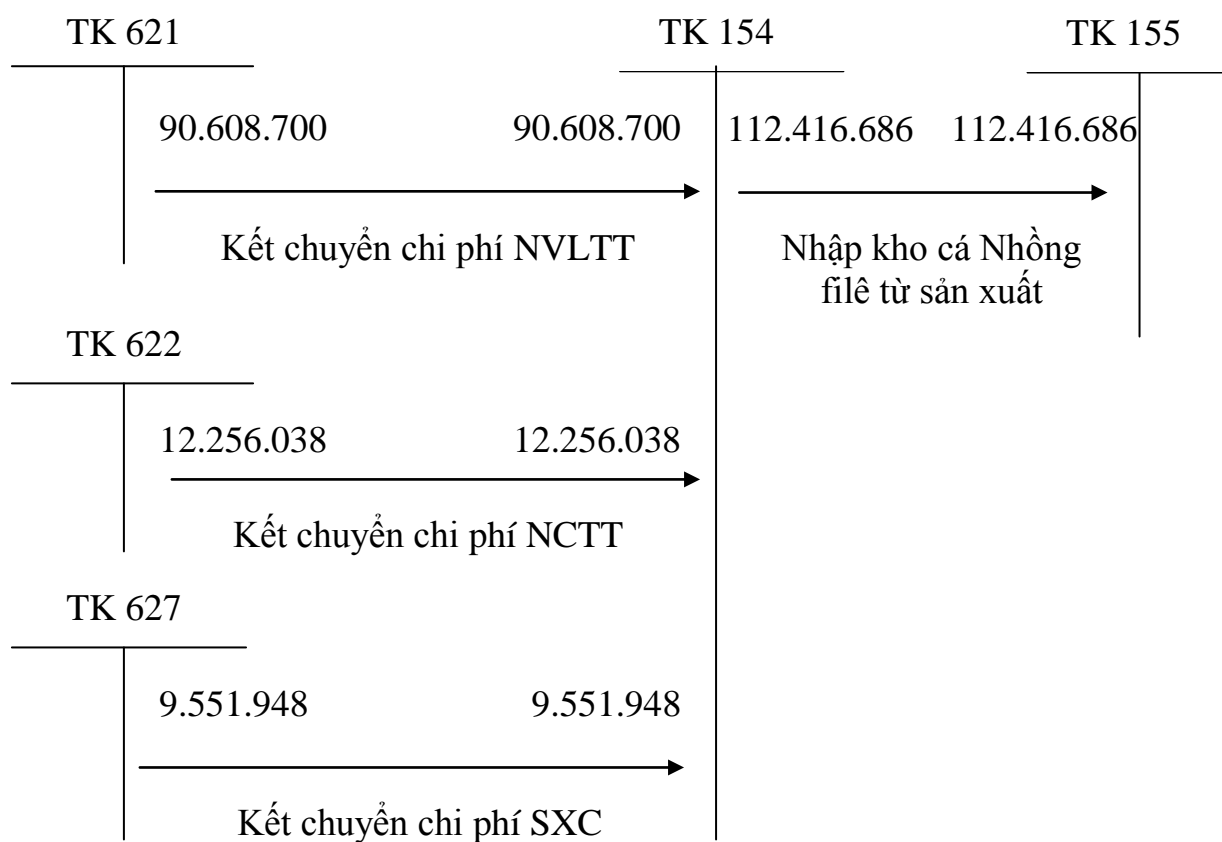
Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Nguồn trích: Phòng kế toán – Công ty CP XK thủy sản 2 Quảng Ninh)

Sơ đồ 2.12: Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành cá Nhông filê



CHƯƠNG 3

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT KHẨU THỦY SẢN 2 QUẢNG NINH

3.1. Đánh giá thực trạng công tác tổ chức sản xuất kinh doanh, tổ chức quản lý, tổ chức kế toán nói chung và kế toán tập hợp chi phí sản xuất – tính giá thành sản phẩm nói riêng tại Công ty CP xuất khẩu thủy sản 2 Quảng Ninh

Trong bối cảnh kinh tế chung của đất nước hiện nay, một doanh nghiệp muốn hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả, cần phải quán triệt nguyên tắc lấy thu bù chi và phải có lãi, Công ty Cổ phần xuất khẩu thủy sản 2 Quảng Ninh cũng không ngoại lệ. Trong thời gian qua công ty đã gặt hái được những thành tựu đáng kể, giải quyết việc làm cho hàng trăm công nhân chính là nhờ làm tốt công tác quản lý sản xuất mà chủ yếu là quản lý chi phí, giá thành thông qua công cụ quản lý là kế toán.

Công ty Cổ phần xuất khẩu thủy sản 2 Quảng Ninh dù mới được cổ phần hoá nhưng có đội ngũ công nhân có tay nghề tốt, có lao động kế toán có trình độ và kinh nghiệm. Cùng với việc vận dụng sáng tạo các quy luật kinh tế thị trường, đổi mới dây chuyền công nghệ, thực hiện chủ trương cải cách kinh tế của Đảng và Nhà nước, Công ty đã đạt được nhiều thành tích trong sản xuất kinh doanh.

Sau thời gian thực tập tại Cổ phần xuất khẩu thủy sản 2 Quảng Ninh, em xin đưa ra một số nhận xét về thực trạng kế toán, đồng thời nêu lên một số ý kiến đóng góp của bản thân nhằm hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ở Công ty.

3.1.1. Ưu điểm

Về tổ chức bộ máy quản lý.

Bộ máy quản lý của Công ty được tổ chức theo mô hình trực tuyến chức năng vừa đảm bảo phân công phân nhiệm giữa các bộ phận tạo sự chuyên môn hoá đồng thời chịu sự quản lý chung của giám đốc và ban lãnh đạo Công ty.

Bộ máy quản lý của Công ty được tổ chức khoa học và hợp lý từ phòng ban đến phân xưởng, tại mỗi bộ phận đều phân công rõ công việc của từng người và có

sự phối hợp, quan hệ chặt chẽ với nhau trong công tác thực hiện kế hoạch sản xuất, tiêu thụ sản phẩm cũng như các hoạt động khác. Từng nhân viên trong Công ty được gắn bó vào hoạt động chuyên biệt, điều đó cho phép họ tích lũy được kinh nghiệm phát huy được năng lực sở trường để thực hiện công việc có hiệu quả cao.

Về tổ chức sản xuất kinh doanh.

Trải qua nhiều năm cùng với sự trưởng thành và phát triển của ngành thủy sản Việt Nam Công ty CP xuất khẩu thủy sản 2 Quảng Ninh đã không ngừng lớn mạnh và đạt được nhiều thành tựu trong công tác tổ chức sản xuất kinh doanh.

Công ty sử dụng dây chuyền công nghệ hiện đại vừa tiết kiệm được chi phí, vừa nâng cao năng suất, đáp ứng được yêu cầu về chất lượng sản phẩm.

Về tổ chức kế toán.

**/ Tổ chức bộ máy kế toán:*

Lựa chọn mô hình tổ chức bộ máy kế toán theo mô hình tập trung phù hợp với quy mô, đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Các nghiệp vụ phát sinh đều được phản ánh nhanh chóng và chính xác. Với mô hình này, sự đảm bảo sự tập trung thống nhất và chặt chẽ sẽ giúp cho việc chỉ đạo sản xuất kịp thời, chuyên môn hóa cán bộ, giảm nhẹ biên chế, tạo điều kiện cho việc ứng dụng trong quản lý hạch toán.

Đội ngũ nhân viên kế toán có trình độ nghiệp vụ, kinh nghiệm trong công tác kế toán, không ngừng bồi dưỡng nghiệp vụ là điều kiện quan trọng để phòng kế toán luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ quản lý và cung cấp thông tin cho ban lãnh đạo để ban lãnh đạo ra những quyết định đúng đắn trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mình.

**/ Tổ chức công tác kế toán*

Tổ chức công tác kế toán được thực hiện theo chế độ kế toán ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ – BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006.

+ Để đảm bảo phản ánh đầy đủ, kịp thời mọi hoạt động kinh tế phát sinh nên ngay từ công việc hạch toán ban đầu, kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ của các chứng từ gốc được tiến hành khá cẩn thận, đảm bảo cho các số liệu kế toán có căn cứ pháp

lý, hạn chế được sự phản ánh sai lệch của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán. Hệ thống chứng từ đúng quy định, các yếu tố trong chứng từ đầy đủ, chính xác, đảm bảo đủ căn cứ cho việc ghi chép. Chế độ lập và luân chuyển chứng từ hợp lý, gọn nhẹ, tránh được sự rườm rà song khá chặt chẽ trong quản lý.

+ Hệ thống tài khoản kế toán sử dụng khá linh hoạt, chi tiết, rõ ràng. Bên cạnh đó, các tài khoản kế toán còn được công ty chi tiết thành các tiểu khoản một cách hợp lý, phù hợp với quy mô sản xuất, đặc điểm kinh doanh. Đặc biệt trong kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, công ty đã sử dụng nhiều tài khoản phản ánh được đầy đủ các chi phí phát sinh trong từng giai đoạn sản xuất cũng như trên báo cáo tài chính. Việc sử dụng đồng thời các tài khoản chi tiết bên cạnh hệ thống tài khoản tổng hợp đã giúp cho việc theo dõi các đối tượng được rõ ràng hơn, chính xác hơn, tránh được những nhầm lẫn không đáng có. Trên cơ sở hệ thống tài khoản này mà trình tự các phân hành kế toán trong công ty được xây dựng khá tách bạch, từ đó thông tin cung cấp cho các nhà quản lý luôn luôn kịp thời, chính xác và có giá trị.

+ Về hệ thống sổ sách kế toán hợp lý và khoa học trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc của chế độ kế toán hiện hành, phù hợp với trình độ của đội ngũ kế toán và phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của Công ty.

+ Phương pháp tính giá vật liệu xuất kho

Để tính giá xuất kho nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ Công ty lựa chọn phương pháp nhập trước- xuất trước. Nó hoàn toàn phù hợp với phương pháp hạch toán hàng tồn kho mà doanh nghiệp đang áp dụng là phương pháp kê khai thường xuyên. Qua đó, tình hình nhập, xuất vật tư của công ty được kế toán theo dõi và nắm bắt thường xuyên, liên tục phục vụ tốt cho công tác kế toán và giúp cho ban lãnh đạo biết rõ tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

+ Về lương công nhân trực tiếp sản xuất.

Hiện nay Công ty đang áp dụng hình thức trả lương theo sản phẩm cho công nhân trực tiếp sản xuất. Đây là một ưu điểm mà công ty đã đạt được trong việc khuyến khích tinh thần lao động trong toàn phân xưởng sản xuất, giảm bớt số

lượng sản phẩm hỏng, tăng ý thức trách nhiệm, tiết kiệm trong sản xuất. Mặt khác, các khoản trích theo lương: BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN được công ty tính và nộp đủ theo đúng tỷ lệ quy định. Thêm nữa Công ty đã tổ chức thực hiện quy chế khen thưởng cho cán bộ công nhân viên có trình độ kỹ thuật cao tay nghề giỏi, có nhiều sáng kiến phục vụ cho sản xuất sản phẩm Bên cạnh đó vào các dịp lễ tết, công nhân được thưởng theo thâm niên công tác và có chế độ trợ cấp cho người lao động gặp hoàn cảnh khó khăn. Đó chính là những tiền đề, cơ sở tạo ra động lực cho con người lao động năng động, sáng tạo và hăng say sản xuất, không ngừng học hỏi để nâng cao tay nghề, tạo điều kiện nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm.

Về tổ chức kế toán chi phí sản xuất – tính giá thành sản phẩm.

Công ty luôn áp dụng kịp thời các chế độ kế toán mới vào công tác kế toán nói chung và công tác tập hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm nói riêng một cách hợp lý và phù hợp với điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh toàn doanh nghiệp.

Hệ thống chứng từ ban đầu được tổ chức đầy đủ, hợp lệ và hợp pháp tạo điều kiện thuận lợi cho công tác hạch toán chi phí sản xuất và phân bổ cho từng đối tượng tính giá thành. Các chứng từ thu thập được không chỉ giúp công tác quản lý chi phí tốt mà còn tạo điều kiện cho việc giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm.

Công ty áp dụng kỳ tính giá thành là tháng đảm bảo cung cấp kịp thời các thông tin cần thiết đến chi phí giá thành cho lãnh đạo, giúp lãnh đạo nhanh chóng có những quyết định hợp lý, đúng đắn trong công việc chỉ đạo sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Ngoài ra, còn giúp cho việc phân tích giá thành nhanh chóng tìm ra những nguyên nhân dẫn đến sự tăng, giảm giá thành giữa các tháng từ đó giúp cho nhà lãnh đạo nắm bắt được chính xác tình hình thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh và đưa ra những quyết định hợp lý.

Công ty đã xác định được đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành là sản phẩm cuối cùng phù hợp với đặc điểm tổ chức sản xuất. Hơn nữa, việc tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo từng tháng luôn

rõ ràng, đơn giản, phục vụ tốt công tác chỉ đạo về chi phí sản xuất, quản lý giá thành và phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Phương pháp tính giá thành phẩm mà Công ty đang áp dụng phù hợp với những đặc điểm, nhiệm vụ sản xuất của Công ty. Chi phí sản xuất được tập hợp thành ba khoản mục là chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung đã đáp ứng được các nhu cầu quản lý tổ chức tại Công ty. Đồng thời hạn chế được các khoản chi phí không cần thiết trong quá trình sản xuất, chế biến... Từ đó phản ánh được một cách trung thực các chi phí sản xuất bỏ ra và hiệu quả kinh tế đối với quá trình sản xuất.

3.1.2. Hạn chế

Về tổ chức bộ máy quản lý

Hiện nay, Công ty chưa tiến hành phân tích hoạt động kinh doanh hàng tháng, hàng quý để có những giải pháp tối ưu nhằm tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm. Phân tích hoạt động kinh doanh có mối quan hệ chặt chẽ với hạch toán kế toán và là công cụ không thể thiếu trong công tác quản lý. Vì nếu Công ty không tiến hành phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thì cán bộ quản lý công ty sẽ khó khăn trong việc nắm bắt tình hình kinh doanh của Công ty một cách chính xác, cụ thể dẫn tới quyết định trong sản xuất kinh doanh sẽ kém hiệu quả chính xác.

Về tổ chức kế toán

Thứ nhất, Về trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức chứng từ ghi sổ.

Hiện nay việc lập chứng từ ghi sổ tại Công ty được tiến hành hàng ngày, căn cứ vào chứng từ gốc của nghiệp vụ kinh tế phát sinh kế toán lập chứng từ ghi sổ cho nghiệp vụ đó. Tuy nhiên do đặc thù của công ty là sản xuất, kinh doanh nhiều mặt hàng thủy sản. Nghiệp vụ chủ yếu liên quan đến nhập – xuất nguyên vật liệu và liên quan đến tiền thanh toán (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng) và phát sinh khá nhiều. Do đó số lượng chứng từ ghi sổ lập hàng tháng là quá nhiều.

Mặt khác, Doanh nghiệp không sử dụng sổ đăng ký chứng từ ghi sổ điều này làm cho việc tập hợp, quản lý, giám sát chứng từ khi sổ không được dễ dàng, có thể gây nhầm đối với thứ tự chứng từ ghi sổ.

Thứ hai, Về việc trích trước tiền lương của công nhân trực tiếp sản xuất

Hiện nay, Công ty không thực hiện trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất. Do đó, các khoản chi phí phát sinh trong tháng nào được hạch toán hết vào giá thành sản phẩm tháng đó dẫn đến giá thành sản phẩm bị biến động mạnh.

Thứ ba, Về các khoản thiệt hại trong sản xuất.

Là một doanh nghiệp trong lĩnh vực chế biến hàng thủy sản, với đặc thù riêng không như sản xuất các mặt hàng khác luôn lo ngại về các thiệt hại trong quá trình sản xuất bởi nó có thể liên quan đến chất lượng sản phẩm và do người tiêu dùng không đánh giá những thiệt hại doanh nghiệp gặp phải là khách quan hay chủ quan mà chỉ căn cứ vào chất lượng sản phẩm, thương hiệu doanh nghiệp để quyết định mua hàng. Chính vì thế nó ảnh hưởng đến cả uy tín doanh nghiệp trên thị trường. Trong quá trình sản xuất tại Công ty có phát sinh những thiệt hại trong sản xuất, bao gồm: Thiệt hại ngừng sản xuất và thiệt hại sản phẩm hỏng. Cụ thể như sau:

Thiệt hại ngừng sản xuất phát sinh do các nguyên nhân khách quan như mất điện, mất nước, thiên tai, lũ lụt... Nhưng tình trạng này ít xảy ra hoặc nếu xảy ra Công ty cũng có những biện pháp khắc phục tạm thời như Công ty có xây dựng bể chứa nước, máy phát điện nên khi phát sinh những khoản thiệt hại này không đáng kể. Do đó Công ty không tổ chức hạch toán riêng khoản thiệt hại này mà hạch toán chung vào chi phí sản xuất trong kỳ.

Thiệt hại sản phẩm hỏng phát sinh bởi cả nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan. Sản phẩm hỏng tại Công ty thường là những sản phẩm có thể sửa chữa được ngay trong quá trình sản xuất, những sản phẩm hỏng này có thể phát hiện ngay trên dây chuyền sản xuất, có thể sửa chữa hoặc tái chế ngay. Mặt khác, Công ty đã xây dựng được định mức chi phí hợp lý nên sản phẩm hỏng được hạn chế đến mức tối thiểu. Do vậy khoản thiệt hại này không thường xuyên và phát sinh ít nên Công ty không tổ chức hạch toán riêng mà hạch toán chung vào chi phí sản xuất trong kỳ.

Tuy nhiên, các khoản thiệt hại này có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, vì vậy phải yêu cầu giảm bớt tối đa các khoản thiệt hại là rất cần thiết. Kế toán nên tổ chức hạch toán đầy đủ các khoản thiệt hại xảy ra, nguyên nhân gây ra thiệt hại và người chịu trách nhiệm gây thiệt hại để góp phần hạn chế các khoản thiệt hại đó.

Thứ tư, Về việc phân bổ công cụ dụng cụ xuất dùng.

Hiện nay, Công ty thường phân bổ một lần đối với công cụ dụng cụ xuất dùng, đối với công cụ dụng cụ có giá trị nhỏ thì không ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm nhưng đối với công cụ dụng cụ có giá trị lớn sẽ làm cho giá thành tháng đó bị biến động đáng kể.

Thứ năm, Về việc ứng dụng tin học vào công tác kế toán.

Như chúng ta đã biết, công nghệ thông tin là một trong những cách thức giúp cho công tác kế toán của các doanh nghiệp được giản đơn, gọn nhẹ, hệ thống sổ sách bớt công kềnh... Tuy nhiên, hiện nay Công ty chưa áp dụng kế toán máy mà việc tổng hợp vẫn thực hiện trên Excel. Đây là một hạn chế lớn trong tổ chức công tác kế toán vì công tác kế toán sẽ còn gặp nhiều khó khăn đặc biệt là trong lĩnh vực theo dõi số liệu, quản lý hệ thống sổ sách kế toán.

3.1.3. Nguyên nhân của những hạn chế, tồn tại

**/ Nguyên nhân khách quan:*

Bước đầu trải qua quá trình cổ phần hoá, Công ty không thể tránh khỏi những hạn chế, những thiếu sót còn tồn tại về tổ chức quản lý nói chung cũng như tổ chức kế toán nói riêng trên chặng đường tiến hành khắc phục, sửa chữa xây dựng và phát triển của mình.

**/ Nguyên nhân chủ quan:*

Do thói quen công việc của các cán bộ nhân viên phòng tài chính kế toán, có rất nhiều thói quen trong công việc đã ăn sâu vào nếp nghĩ, nếp làm của cán bộ nhân viên.

3.2. Tính tất yếu phải hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Xu hướng toàn cầu hóa và hội nhập phát triển kinh tế Thế giới đã mang đến cho các doanh nghiệp Việt Nam những cơ hội mới để phát triển nhưng đồng thời cũng chứa đựng trong lòng nó những thách thức. Hơn bao giờ hết, để vượt qua những thách thức mang tính cạnh tranh khốc liệt này đòi hỏi các doanh nghiệp phải luôn luôn tìm ra các giải pháp hữu hiệu và sử dụng có hiệu quả các biện pháp quản lý một cách tốt nhất. Không ngừng sản xuất sản phẩm đó là vấn đề mà mọi doanh nghiệp luôn quan tâm trong quá trình hoạt động, tồn tại và phát triển của bản thân doanh nghiệp. Sản phẩm đạt chất lượng tốt, giá thành hạ sẽ là tiền đề tích cực giúp chi doanh nghiệp đẩy mạnh tiêu thụ, tăng nhanh vòng quay vốn và đem lại lợi nhuận ngày càng nhiều, từ đó doanh nghiệp có thể mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, tăng tích lũy và nâng cao đời sống cán bộ công nhân viên.

Góp phần không nhỏ trong mục tiêu lớn này của mỗi doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp sản xuất thì công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành luôn là yếu tố quan trọng. Nhất là khi giá cả chịu sự tác động khách quan của quy luật giá trị đòi hỏi nhà sản xuất phải cải tiến kỹ thuật, tổ chức sản xuất kinh doanh hợp lý nhằm tiết kiệm chi phí, giảm tối đa chi phí cá biệt của doanh nghiệp so với chi phí xã hội cần thiết. Bên cạnh đó, việc tính đúng, tính đủ chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là tiền đề để tiến hành hạch toán sản xuất kinh doanh, xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, đánh giá đúng thực trạng của doanh nghiệp.

Ngoài ra, công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành một cách đầy đủ, chính xác còn là vấn đề quan tâm của toàn xã hội. Bởi giá thành ảnh hưởng trực tiếp đến tổng lợi nhuận của doanh nghiệp, từ đó nguồn thu cho ngân sách Nhà nước thông qua thuế thu nhập doanh nghiệp không bị thất thoát. Điều này góp phần thúc đẩy xã hội ngày càng phát triển trên mọi lĩnh vực.

Do vậy, tính tất yếu đối với Công ty là phải hoàn thiện công tác kế toán nói chung và công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng để phù hợp với chuẩn mực chung của quốc tế cũng như ngày càng khẳng định tên tuổi của mình trên thị trường trong và ngoài nước.

3.3. Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại Công ty CP xuất khẩu thủy sản 2 Quảng Ninh.

Việc hoàn thiện tổ chức kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất-giá thành sản phẩm nói riêng cần dựa trên những cơ sở sau:

Thứ nhất, đảm bảo sự phù hợp giữa đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh và tổ chức quản lý của Xí nghiệp với chế độ kế toán chung. Bởi mỗi doanh nghiệp có đặc điểm sản xuất riêng do đó không thể có một mô hình kế toán chung phù hợp với tất cả các doanh nghiệp mà Nhà nước chỉ có thể ban hành các chính sách, các quy định chung cho tất cả các loại hình doanh nghiệp. Mà những quy định này mang tính chất định hướng, hướng dẫn cho các doanh nghiệp. Vì thế, vận dụng mô hình chung một cách linh hoạt, hợp lý trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, tính chất hoạt động và quy mô của Công ty sẽ giúp cho Công ty đạt hiệu quả cao trong công tác quản lý nói chung và kế toán nói riêng.

Thứ hai, đảm bảo sự tuân thủ và thống nhất chặt chẽ giữa những quy định trong điều lệ tổ chức kế toán của Nhà nước, trong chế độ thể lệ kế toán do Nhà nước ban hành với chế độ kế toán đặc thù của doanh nghiệp sản xuất kinh doanh. Bởi vì trong điều kiện kinh tế thị trường như hiện nay, các doanh nghiệp phải chịu sự quản lý của Nhà nước bằng pháp luật, các biện pháp hành chính và công cụ quản lý kinh tế. Chính vì vậy, các biện pháp nhằm hoàn thiện công tác tổ chức kế toán phải dựa trên chế độ kế toán hiện hành. Có như vậy kế toán mới thực sự là công cụ quản lý không chỉ trong phạm vi doanh nghiệp mà của Nhà nước đối với các doanh nghiệp trong nền kinh tế quốc dân. Việc tuân thủ chế độ kế toán hiện hành thể hiện từ việc tuân thủ tài khoản sử dụng, phương pháp và trình tự kế toán đến việc sử dụng hệ thống kế toán, lập các báo cáo tài chính.

Thứ ba, đảm bảo sự tiết kiệm và hiệu quả trong việc tổ chức công tác kế toán ở Xí nghiệp. Muốn vậy, doanh nghiệp phải tổ chức công tác kế toán khoa học, hợp lý, tiết kiệm nhưng vẫn đảm bảo thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ của kế toán để chất lượng công tác kế toán đạt được cao nhất với chi phí thấp nhất.

Thứ tư, đảm bảo thực hiện tốt chức năng thông tin cho các nhà quản trị doanh nghiệp. Đây là yêu cầu không thể thiếu được trong công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành. Như chúng ta đã biết, kế toán là khoa học thu nhận, xử lý và cung cấp thông tin phục vụ cho yêu cầu quản lý của các nhà quản trị trong doanh nghiệp. Bởi vậy việc hoàn thiện công tác kế toán là cung cấp thông tin kịp thời, chính xác, phù hợp để nhà quản trị ra các quyết định đúng đắn.

3.4. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại Công ty CP xuất khẩu thủy sản 2 Quảng Ninh.

Bên cạnh những mặt tích cực mà công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành đã làm được tuy nhiên vẫn còn một số hạn chế chưa thực sự đem lại hiệu quả tối ưu cho Công ty. Bằng những kiến thức đã học, đối chiếu giữa lý luận và thực tiễn em xin đề xuất một số kiến nghị sau:

3.4.1. Kiến nghị 1: Về tổ chức quản lý

Công ty chưa tiến hành phân tích hoạt động kinh doanh hàng tháng, hàng quý để có những giải pháp tối ưu nhằm tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm. Phân tích hoạt động kinh doanh có mối quan hệ chặt chẽ với hạch toán kế toán là sự ghi chép, phản ánh hoạt động sản xuất kinh doanh bằng con số để từ đó dựa vào số liệu ghi chép phân tích kinh tế và rút ra nhận xét, đánh giá. Bởi vậy, việc quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cần phải cẩn thận để tìm ra những nguyên nhân tích cực hay tiêu cực làm tăng giảm chi phí.

Do đó, để tạo điều kiện thuận lợi cho quyết định của ban cán bộ quản lý công ty được chính xác và có hiệu quả, Công ty nên tiến hành phân tích hoạt động kinh doanh hàng tháng, hàng quý nhằm có những giải pháp tối ưu, tiết kiệm chi phí hạ giá thành sản phẩm.

Việc phân tích phải đi từ đánh giá chung kết quả thực hiện kế hoạch giá thành bằng cách so sánh đơn giá thực tế với giá thành kế hoạch, giá thành thực tế quý này so với giá thành thực tế quý trước để thấy kết quả phân đấu hạ giá thành trong khoảng thời gian nhất định.

3.4.2. Kiến nghị 2: Về trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức chứng từ ghi sổ.

Hiện nay việc lập chứng từ ghi sổ tại Công ty được tiến hành hàng ngày, căn cứ vào chứng từ gốc của nghiệp vụ kinh tế phát sinh kế toán lập chứng từ ghi sổ cho nghiệp vụ đó. Tuy nhiên do đặc thù của công ty là sản xuất, kinh doanh nhiều mặt hàng thủy sản. Nghiệp vụ chủ yếu liên quan đến nhập – xuất nguyên vật liệu và liên quan đến tiền thanh toán (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng) và phát sinh khá nhiều. Vì vậy số lượng chứng từ ghi sổ lập hàng tháng là quá nhiều.

Để khắc phục hạn chế này, kế toán có thể xem xét tới việc lập bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại. Theo đó, những nghiệp vụ kinh tế phát sinh có cùng nội dung sẽ được vào bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại. Định kỳ, kế toán tổng hợp số liệu trên bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại rồi lập chứng từ ghi sổ, ví dụ: Tổng hợp thu tiền mặt, tổng hợp chi tiền mặt,... Làm như vậy vừa hạn chế được số lượng chứng từ ghi sổ phải lập, vừa giúp cho công việc của kế toán không bị dồn đống vào cuối tháng do hàng ngày đã vào bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại. Việc lập bảng này có thể tham khảo mẫu sau:

BẢNG TỔNG HỢP CHỨNG TỪ KẾ TOÁN CÙNG LOẠI

Tháng ... năm...
Loại chứng từ: ...

Đơn vị tính:

Chứng từ		Nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh	Tài khoản đối ứng		Số tiền	Ghi chú
Số hiệu	Ngày tháng		Nợ	Có		
		Cộng				

Ngày... tháng ...năm

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Mặt khác, Doanh nghiệp không sử dụng sổ đăng ký chứng từ ghi sổ điều này làm cho việc tập hợp, quản lý, giám sát chứng từ khi sổ không được dễ dàng, có thể gây nhầm đối với thứ tự chứng từ ghi sổ đồng thời chưa phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam. Do đó Công ty nên mở thêm sổ đăng ký chứng từ ghi sổ. Sổ này có mẫu như sau:

Đơn vị:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số S02b-DN

(Ban hành theo quyết định số
15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006
của Bộ trưởng BTC)

SỔ ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ GHI SỔ

Năm:

Đơn vị : đồng

Chứng từ ghi sổ		Số tiền	Chứng từ ghi sổ		Số tiền
Số hiệu	Ngày tháng		Số hiệu	Ngày tháng	
A	B	1	A	B	1
- Cộng tháng			- Cộng tháng		
- Cộng lũy kế từ đầu quý			- Cộng lũy kế từ đầu quý		

- Sổ này có.... Trang, đánh số từ trang số 01 đến trang.....

- Ngày mở sổ.....

Ngày....tháng....năm...

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ vừa dùng để đăng ký các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, quản lý chứng từ ghi sổ, vừa để kiểm tra, đối chiếu số liệu với Bảng Cân đối sổ phát sinh. Sổ này có kết cấu và phương pháp ghi chép như sau:

Cột A: Ghi số hiệu của chứng từ ghi sổ

Cột B: Ghi ngày, tháng lập chứng từ ghi sổ

Cột 1 : Ghi số tiền của Chứng từ ghi sổ

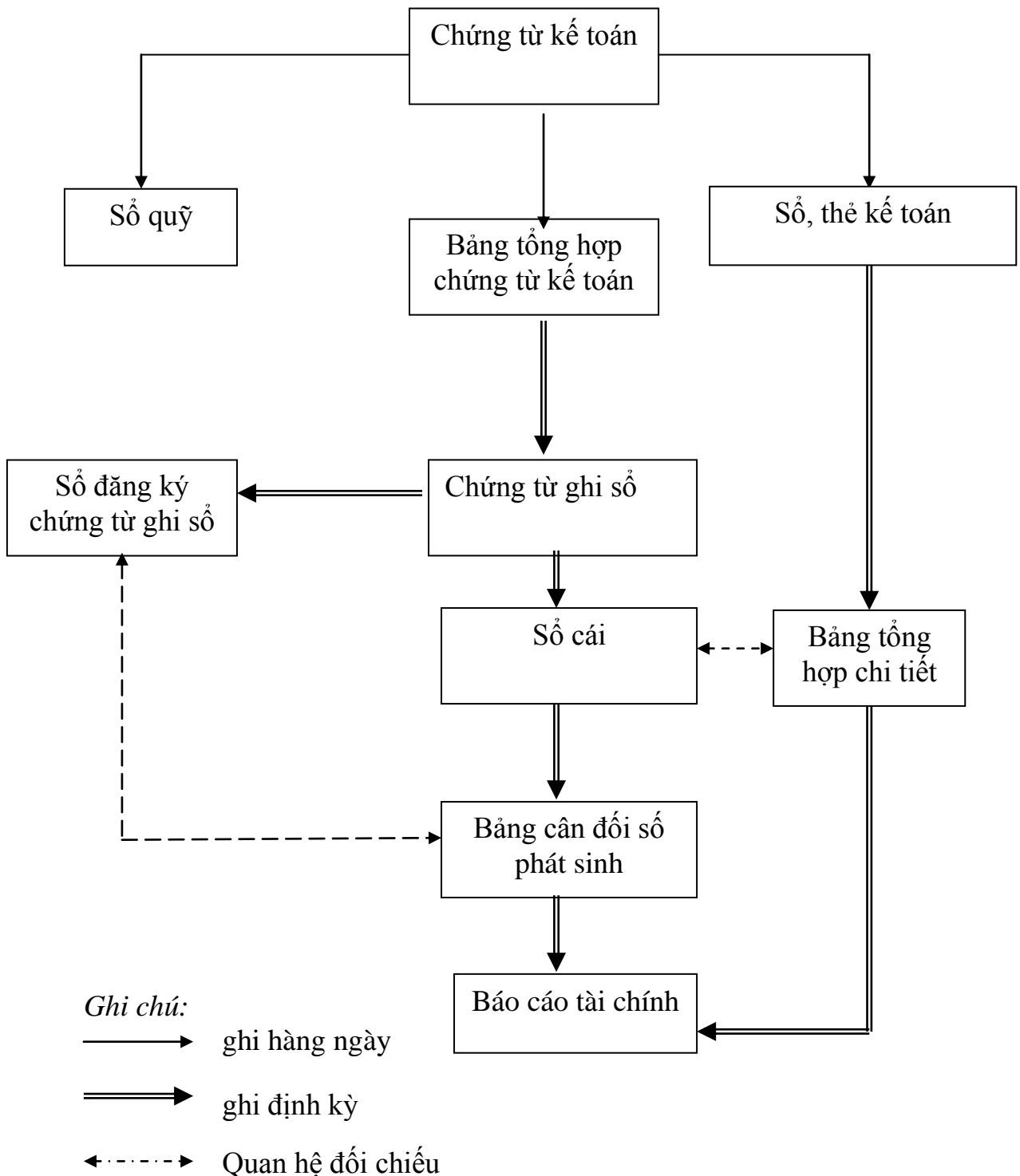
Cuối trang sổ phải cộng tổng số lũy kế để chuyển sang trang sau

Đầu trang sổ phải ghi số cộng trang trước chuyển sang

Cuối tháng, cuối năm kế toán cộng tổng số tiền phát sinh trên Sổ Đăng ký chứng từ ghi sổ, lấy số liệu đối chiếu với Bảng Cân đối số phát sinh.

Do đó, Công ty nên lựa chọn áp dụng trình tự ghi sổ kế toán như sau:

Sơ đồ 3.1. Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức chứng từ ghi sổ



3.4.3. Kiến nghị 3: Về việc trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất.

Đối với công nhân nghỉ phép hàng năm trong chế độ quy định thì công nhân trong thời gian nghỉ phép vẫn được hưởng lương đầy đủ như thời gian đi làm. Hiện nay, Công ty không tiến hành trích trước tiền lương công nhân nghỉ phép điều này sẽ gây những bất lợi cho Công ty vì số lượng công nhân nghỉ phép của Công ty không đều có tháng công nhân tập trung nghỉ nhiều, có tháng nghỉ ít hoặc không nghỉ. Công ty vẫn phải trả lương làm cho chi phí tiền lương tăng kéo theo giá thành sản phẩm bị biến động. Vì vậy, Công ty nên điều chỉnh chi phí tiền lương nghỉ phép bằng cách trích trước tiền lương nghỉ phép.

Để trích trước tiền lương nghỉ phép dựa theo công thức sau:

$$\frac{\text{Số tiền trích trước lương nghỉ phép hàng tháng}}{\text{Tiền lương thực tế phải trả công nhân trực tiếp sản xuất trong tháng}} \times \text{Tỷ lệ trích trước}$$

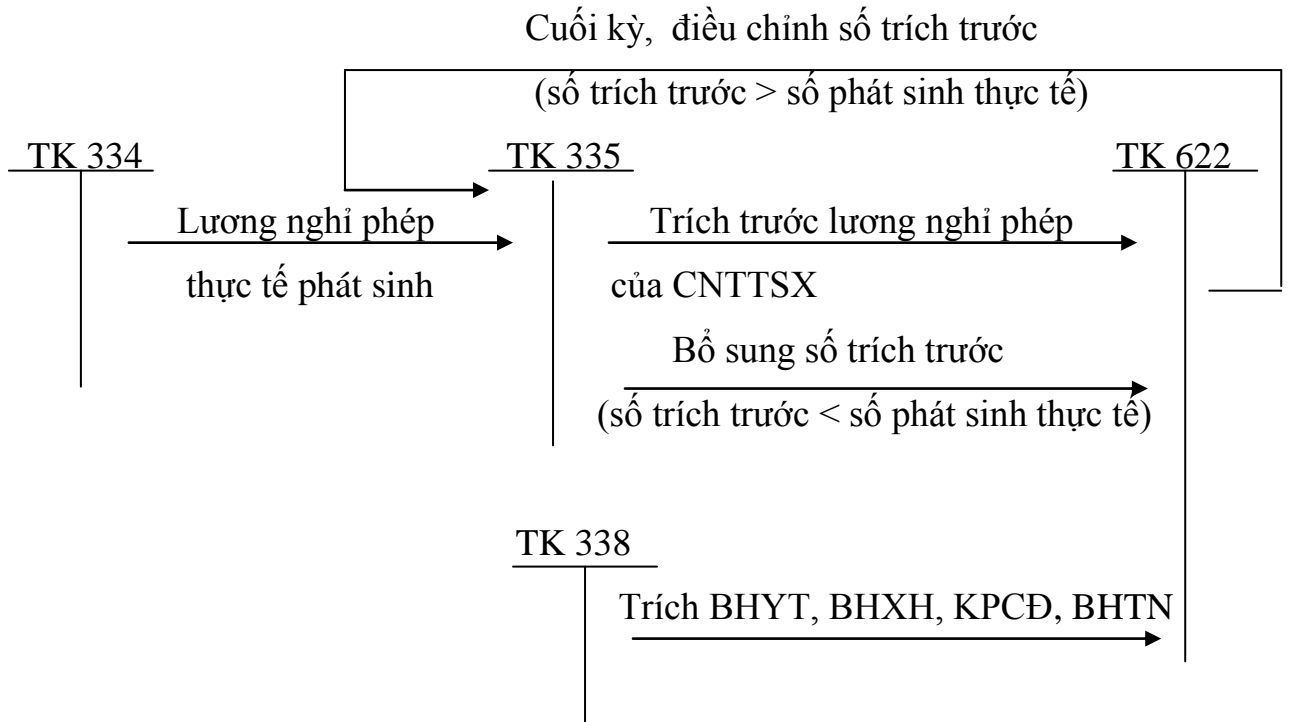
Trong đó, tỷ lệ trích trước do Công ty tính sao cho phù hợp với điều kiện và quy mô sản xuất của đơn vị mình. Công ty có thể tính như sau:

$$\text{Tỷ lệ trích trước} = \frac{\text{Tổng số tiền lương phép kế hoạch năm phải trả CN trực tiếp sản xuất}}{\text{Tổng số tiền lương kế hoạch năm phải trả CN trực tiếp sản xuất}}$$

Khi thực hiện trích trước lương nghỉ phép cho công nhân trực tiếp sản xuất thì chi phí nhân công hàng tháng sẽ có tính ổn định hơn, từ đó làm cho giá thành sản phẩm ổn định hơn.

Trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất được thể hiện qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 3.2. Kế toán trích trước lương nghỉ phép của CNTT SX



3.4.4. Kiến nghị 4: Về các khoản thiệt hại trong sản xuất.

Các khoản thiệt hại trong sản xuất của Công ty rất ít xảy ra đó là do Công ty đã xây dựng định mức hợp lý, nhưng đôi khi cũng phát sinh các khoản thiệt hại này khi đó nó sẽ ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm của Công ty. Để tránh tình trạng này xảy ra Công ty nên tiến hành hạch toán cụ thể các khoản chi phí này có như vậy mới hạn chế và khắc phục được các khoản thiệt hại. Sau đây là các phương án với từng trường hợp cụ thể:

3.4.4.1. Thiệt hại về sản phẩm hỏng

Sản phẩm hỏng là những sản phẩm không thỏa mãn các tiêu chuẩn về chất lượng và đặc điểm kỹ thuật của sản xuất về màu sắc, kích cỡ... Hiện tại Công ty không thực hiện hạch toán khoản thiệt hại này. Do sản phẩm hỏng của Công ty tương đối nhỏ nên thiệt hại về sản phẩm hỏng do thành phẩm gánh chịu. Tuy nhiên nếu thành phẩm phải gánh chịu thì chi phí thiệt hại do sản phẩm hỏng sẽ làm tăng giá thành sản phẩm so với thực tế.

Tùy theo mức độ hư hỏng mà sản phẩm hỏng được chia làm 2 loại sau;

- Sản phẩm hỏng có thể sửa chữa được: Là những sản phẩm hỏng mà điều kiện kỹ thuật cho phép sửa chữa và việc sửa chữa có lợi về mặt kinh tế.

- Sản phẩm hỏng không sửa chữa được: Là những sản phẩm hỏng mà điều kiện kỹ thuật không cho phép sửa chữa hoặc việc sửa chữa không có lợi về mặt kinh tế.

Trong quan hệ với công tác kế hoạch, cả hai loại sản phẩm nói trên lại được chi tiết thành sản phẩm hỏng trong định mức và sản phẩm hỏng ngoài định mức:

- Sản phẩm hỏng trong định mức là những sản phẩm hỏng mà doanh nghiệp dự kiến sẽ xảy ra trong quá trình sản xuất. Đây là những sản phẩm hỏng được xem là không tránh khỏi nên phần chi phí cho những sản phẩm này (giá trị sản phẩm hỏng không sửa chữa được và chi phí sửa chữa sản phẩm hỏng có thể sửa chữa được) được coi là chi phí sản xuất chính phẩm. Sở dĩ phần lớn các doanh nghiệp chấp nhận 1 tỷ lệ sản phẩm hỏng vì họ không muốn tốn thêm chi phí để hạn chế hoàn toàn sản phẩm hỏng do việc bỏ thêm chi phí này tốn kém nhiều hơn việc chấp nhận 1 tỷ lệ tối thiểu về sản phẩm hỏng.

- Sản phẩm hỏng ngoài định mức là những sản phẩm hỏng nằm ngoài dự kiến của nhà sản xuất do các nguyên nhân bất thường như máy hỏng, hỏa hoạn... Do xảy ra bất thường, không được chấp nhận nên chi phí của chúng không được cộng vào chi phí sản xuất chính phẩm mà được xem là khoản phí tổn thời kỳ.

Công ty CP xuất khẩu thủy sản 2 Quảng Ninh là một đơn vị sản xuất, vì vậy việc tồn tại sản phẩm hỏng là điều không thể tránh khỏi. Do đó, trong quá trình sản xuất Công ty nên dự kiến một tỷ lệ sản phẩm hỏng.

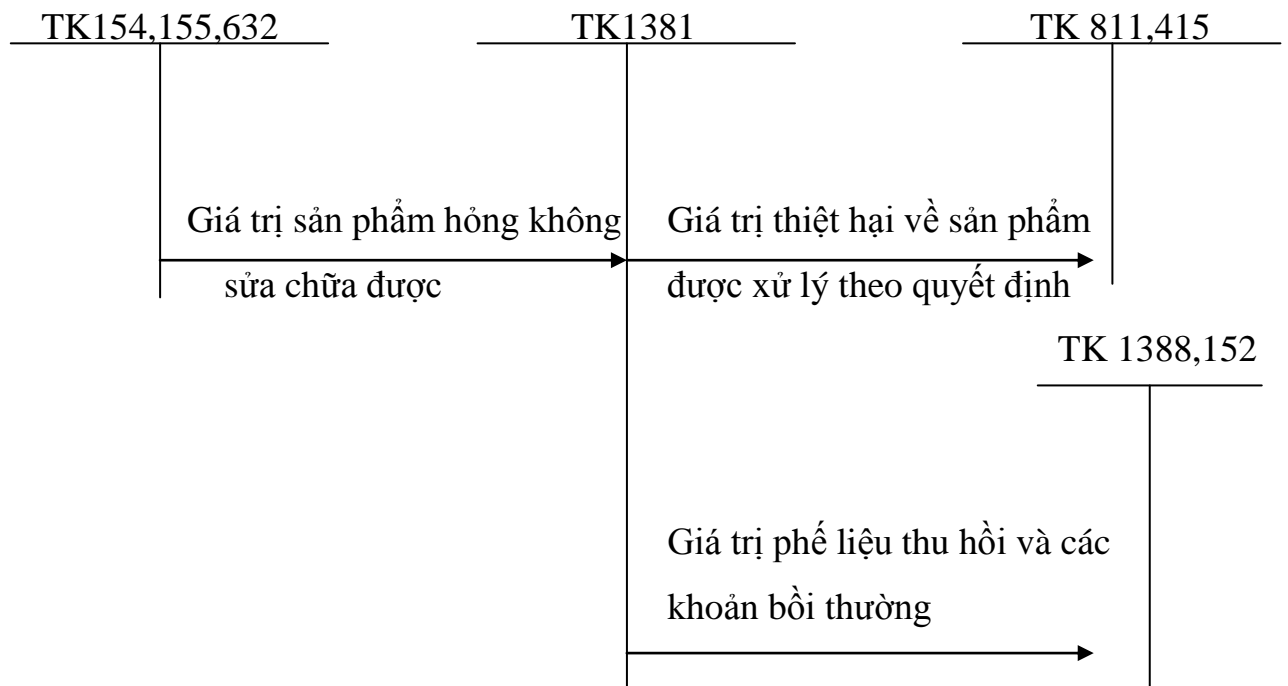
Thiệt hại về sản phẩm hỏng trong định mức được tính như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Thiệt hại về sản} \\ \text{phẩm hỏng trong} \\ \text{định mức} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị sp} \\ \text{hỏng không} \\ \text{sửa chữa đc} \end{array} + \begin{array}{l} \text{CP sửa chữa sp} \\ \text{hỏng có thể sửa} \\ \text{chữa đc} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá trị phé} \\ \text{liệu chu hồi} \\ \text{(nếu có)} \end{array}$$

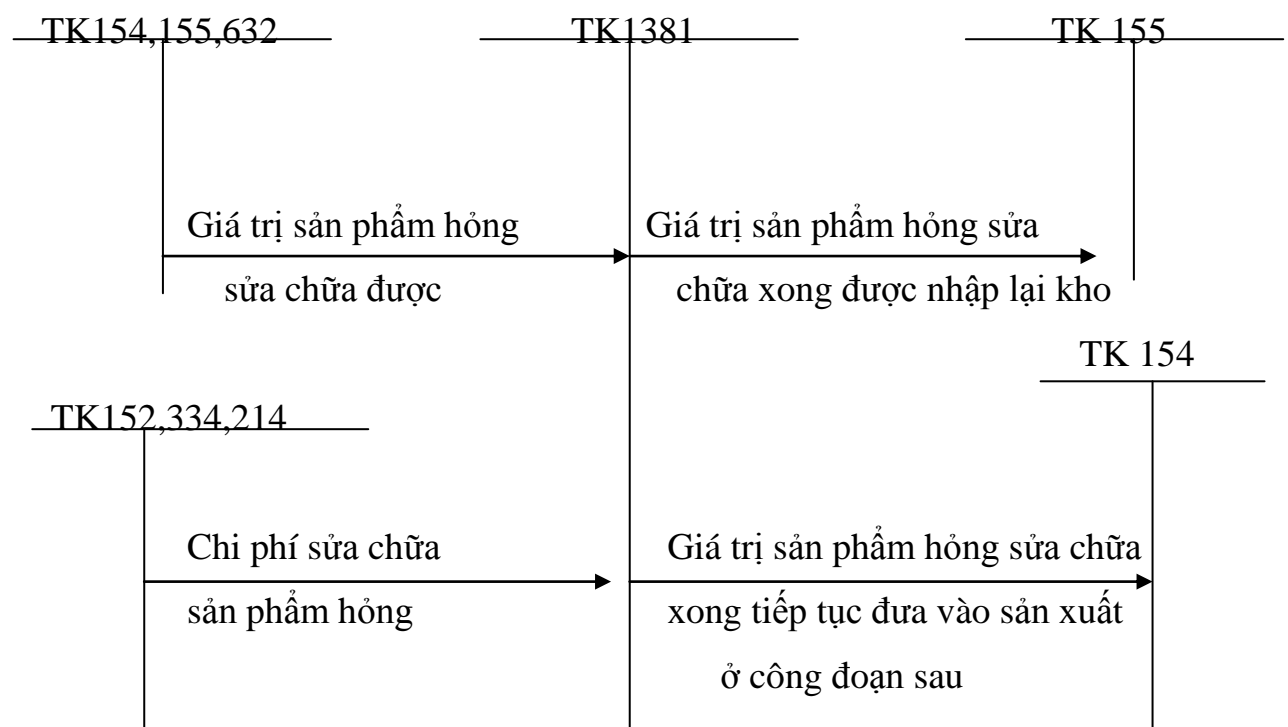
Toàn bộ phần thiệt hại này tính vào chi phí sản xuất sản phẩm và được hạch toán như đối với chính phẩm.

Đối với giá trị thiệt hại của những sản phẩm hỏng ngoài định mức, kế toán phải theo dõi riêng đồng thời xem xét từng nguyên nhân gây ra sản phẩm hỏng để có biện pháp xử lý.

Sơ đồ 3.3. Sơ đồ hạch toán về sản phẩm hỏng không sửa chữa được



Sơ đồ 3.4. Sơ đồ hạch toán về sản phẩm hỏng sửa chữa được



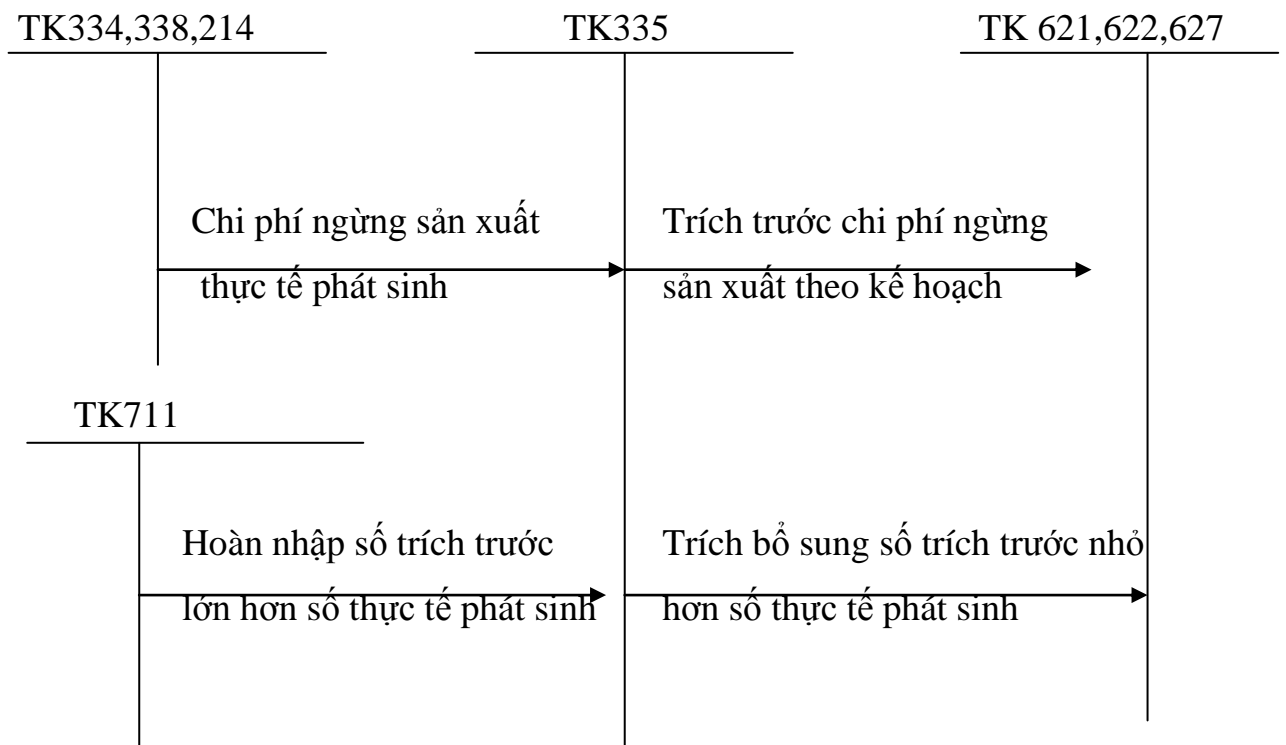
3.4.4.2. Thiệt hại ngừng sản xuất

Trong thời gian ngừng sản xuất, vì những nguyên nhân chủ quan hoặc các nguyên nhân khách quan (thiên tai, địch họa...), các doanh nghiệp vẫn phải bỏ ra

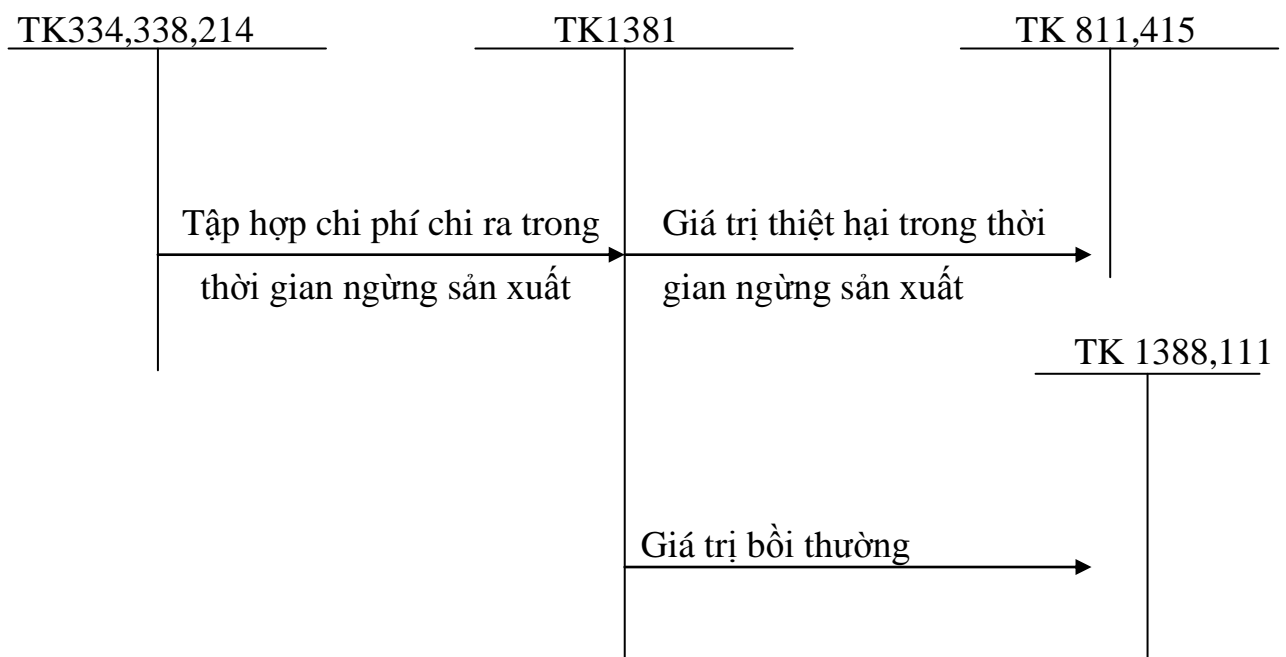
một số khoản chi phí để duy trì hoạt động như tiền công lao động, khấu hao TSCD, chi phí bảo dưỡng... Những khoản chi phí chi ra trong thời gian này được coi là thiệt hại về ngừng sản xuất.

Về những khoản chi phí về ngừng sản xuất theo kế hoạch dự kiến, kế toán nên theo dõi ở tài khoản 335. Trường hợp ngừng sản xuất bất thường, các chi phí bỏ ra trong thời gian này do không được chấp nhận nên phải theo dõi riêng.

Sơ đồ 3.5. Sơ đồ hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất trong kế hoạch



Sơ đồ 3.6. Sơ đồ hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất ngoài kế hoạch



3.4.5. Kiến nghị 5: Về việc phân bổ công cụ dụng cụ xuất dùng.

Hiện nay, Công ty thường phân bổ một lần đối với công cụ dụng cụ xuất dùng, đối với công cụ dụng cụ có giá trị nhỏ thì không ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm nhưng đối với công cụ dụng cụ có giá trị lớn sẽ làm cho giá thành tăng đó bị biến động đáng kể.

Khắc phục nhược điểm này, Công ty nên thực hiện phân bổ nhiều lần đối với công cụ dụng cụ có giá trị lớn để tránh ảnh hưởng đến giá thành thành phẩm. Cụ thể như sau:

- Đối với công cụ dụng cụ loại phân bổ hai lần khi xuất dùng kế toán tính 50% giá trị vào chi phí sản xuất kinh doanh và kế toán định khoản:

- + Nợ TK 142, 242 : Trị giá vốn CCDC xuất dùng
- Có TK 153 : Trị giá vốn CCDC xuất dùng
- + Nợ TK 627, 641, 642 : 50% Trị giá vốn CCDC xuất dùng
- Có TK 142, 242 : 50% Trị giá vốn CCDC xuất dùng

Khi CCDC báo hỏng, mất, hoặc hết hạn sử dụng kế toán xác định phân bổ lần 2

$$\begin{array}{l} \text{Số phân bổ} \\ \text{lần 2} \end{array} = \begin{array}{l} 50\% \text{ trị giá} \\ \text{vốn CCDC} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Phế liệu thu hồi} \\ \text{Bồi thường vật chất} \end{array} - \begin{array}{l} \\ \text{(nếu có)} \end{array}$$

Kế toán định khoản:

- Nợ TK 627, 641, 642 : Số phân bổ lần 2
- Nợ TK 138, 152... : Phần thu hồi (nếu có)
- Có TK 142, 242 : 50% giá trị CCDC còn lại

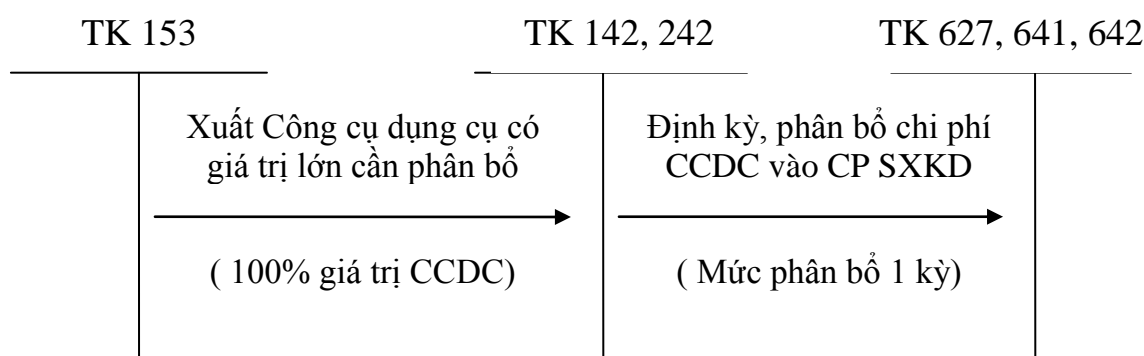
- Đối với công cụ dụng cụ phân bổ nhiều lần: Khi xuất kho sử dụng kế toán định khoản:

- + Nợ TK 142, 242 : Trị giá CCDC xuất dùng
- Có TK 153 : Trị giá CCDC xuất dùng
- + Nợ TK 627, 641, 642 : Trị giá CCDC phân bổ từng kỳ
- Có TK 142, 242 : Trị giá CCDC phân bổ từng kỳ

Trong đó:

$$\text{Trị giá CCDC phân bổ từng kỳ} = \frac{\text{Trị giá CCDC xuất dùng}}{\text{Số kỳ sử dụng}}$$

Sơ đồ 3.7. Sơ đồ kế toán xuất công cụ dụng cụ loại phân bổ nhiều lần



3.4.6. Kiến nghị 6: Về việc ứng dụng tin học vào công tác kế toán.

Tin học hoá hệ thống kế toán trong doanh nghiệp sẽ tạo điều kiện giảm bớt khối lượng công việc, giảm bớt sổ sách kế toán và đặc biệt cung cấp thông tin nhanh chóng, chính xác tạo điều kiện cho công tác quản lý.

Công ty có thể tự viết phần mềm theo tiêu chuẩn quy định tại Thông tư 103/2005/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 24/11/2005 về việc “*Hướng dẫn tiêu chuẩn và điều kiện của phần mềm kế toán*”. Hoặc Công ty có thể mua phần mềm của các nhà cung cấp phần mềm kế toán chuyên nghiệp như:

- Phần mềm kế toán MISA của công ty cổ phần MISA.
- Phần mềm kế toán SAS INNOVA của công ty cổ phần SIS Việt Nam.
- Phần mềm kế toán ACMAN của công ty cổ phần ACMAN.
- Phần mềm kế toán EFFECT của công ty cổ phần EFFECT.
- Phần mềm Bravo của công ty cổ phần Bravo.

Khi thực hiện được giải pháp này sẽ giúp cho việc xử lý và cung cấp thông tin kinh tế - tài chính nhanh chóng, kịp thời, chính xác và tiết kiệm được sức lao động, hiệu quả công việc cao đồng thời lưu trữ, bảo quản dữ liệu thuận lợi, an toàn.

3.5. Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần xuất khẩu thủy sản 2 Quảng Ninh.

3.5.1. Về phía Nhà nước

Như chúng ta đã biết, lĩnh vực kế toán là một trong những công cụ quản lý kinh tế quan trọng giúp cho các doanh nghiệp phát triển và thành đạt. Chính vì vậy Nhà nước ta vẫn đang tiếp tục xây dựng luật, chuẩn mực và ban hành các thông tư hướng dẫn kế toán để có một hệ thống kế toán riêng cho nước ta nhưng vẫn phù hợp với tiêu chuẩn chung của chuẩn mực quốc tế. Với mục tiêu là tạo ra khung pháp lý để các doanh nghiệp tự tìm ra một phương pháp kế toán phù hợp với doanh nghiệp của mình, Nhà nước đã không ngừng đổi mới, hoàn thiện các chuẩn mực kế toán một cách hợp lý nhất.

3.5.2. Về phía doanh nghiệp

Trong những năm qua, Công ty không ngừng đổi mới công nghệ sản xuất, trang thiết bị... nâng cao công tác quản lý, chú trọng đào tạo đội ngũ công nhân có tay nghề và luôn quan tâm chăm lo đến đời sống của cán bộ công nhân viên.

Để đạt được quy mô sản xuất kinh doanh và quy mô quản lý như hiện nay là cả một quá trình phấn đấu liên tục và lâu dài của cán bộ công nhân viên và Ban lãnh đạo Công ty. Công ty luôn cố gắng tìm mọi biện pháp để hoà nhập bước đi của mình cùng với sự phát triển chung của kinh tế đất nước. Nghiên cứu và vận dụng các công cụ quản lý kinh tế vào thực trạng sản xuất, tổ chức nghiên cứu thị trường... cùng đội ngũ cán bộ giàu kinh nghiệm, làm việc hiệu quả và gắn bó lâu dài với Công ty là những điều kiện thuận lợi để thực hiện các giải pháp nhằm hoàn thiện hơn nữa công tác kế toán nói chung và bộ phận kế toán tập hợp chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm nói riêng.

KẾT LUẬN

Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại các doanh nghiệp sản xuất có ý nghĩa rất lớn đối với sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Hạch toán đúng, đủ chi phí sản xuất, hạ giá thành, nâng cao chất lượng sản phẩm là những nhân tố tiên quyết giúp doanh nghiệp tồn tại trong cơ chế thị trường. Nếu tiết kiệm được chi phí sản xuất thì giá thành sẽ hạ và doanh nghiệp sẽ tăng được lợi nhuận ngược lại. Việc tổ chức hạch toán kế toán tập hợp chi phí sản xuất đầy đủ chính xác thì việc tính giá thành sản phẩm cũng chính xác điều đó sẽ cung cấp cho các nhà quản lý những thông tin tin cậy để phân tích đánh giá và đưa ra những quyết định đúng đắn phù hợp nhằm phấn đấu giảm chi phí tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Sau một thời gian nghiên cứu nghiêm túc, khoá luận “Hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần xuất khẩu thủy sản 2 Quảng Ninh” đã đề cập giải quyết những vấn đề cơ bản sau:

- Về lý luận: Đã đưa ra hệ thống những lý luận cơ bản về chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm và tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất.

- Về thực tiễn: Khoá luận phản ánh một cách khách quan, đầy đủ công tác tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của Công ty cổ phần xuất khẩu thủy sản 2 Quảng Ninh và được minh chứng rõ nét bằng số liệu của năm 2010.

- Đối chiếu lý luận cơ bản với tình hình thực tiễn, khoá luận đã đưa ra 6 kiến nghị nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ở Công ty cổ phần xuất khẩu thủy sản 2 Quảng Ninh. Các đề xuất đều xuất phát từ thực tiễn của doanh nghiệp nên có cơ sở và mang tính khả thi.

Do điều kiện thời gian nghiên cứu có hạn, trình độ lý luận cũng như thực tiễn của bản thân còn hạn chế nên những vấn đề nghiên cứu trong khóa luận không tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Em rất mong nhận được sự thông cảm và góp ý của các thầy cô để đề tài của em được hoàn thiện hơn.

Cuối cùng em xin chân thành cảm ơn các cô chú phòng kế toán Công ty cổ phần xuất khẩu thủy sản 2 Quảng Ninh, các thầy cô giáo trong Bộ môn khoa quản trị kinh doanh Trường đại học dân lập Hải Phòng, cảm ơn thầy giáo Ts. Nguyễn Thành Tô đã nhiệt tình hướng dẫn và tạo điều kiện giúp em hoàn thành bài khoá luận này.

Sinh viên

Trần Thị Bích Ngọc

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hệ thống tài khoản kế toán (Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính) – Nhà xuất bản tài chính năm 2006.
2. Báo cáo tài chính, chứng từ và sổ kế toán, sơ đồ kế toán (Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính) – Nhà xuất bản tài chính năm 2006.
3. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm (Giáo trình Nguyên tắc, chuẩn mực quốc tế về kế toán và kế toán tài chính trong doanh nghiệp – Học viện tài chính – GS. TS. Nguyễn Đình Đỗ - TS Nguyễn Vũ Việt) của nhà xuất bản Tài chính năm 2008.
4. Hướng dẫn thực hành về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp (Trường Đại học kinh tế thành phố Hồ Chí Minh) của Nhà xuất bản thống kê năm 2006.
5. Khóa luận tốt nghiệp của các khóa trước.